**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP**

**I. LĨNH VỰC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ**

**1. Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý**

**Trình tự thực hiện:**

- Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật Trợ giúp pháp lý nếu có nguyện vọng làm cộng tác viên trợ giúp pháp lý (sau đây gọi chung là cộng tác viên) và nhất trí với các nội dung cơ bản của hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp thì gửi hồ sơ đến Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước ở địa phương nơi mình cư trú.

- Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, căn cứ vào nhu cầu trợ giúp pháp lý của người dân và điều kiện thực tế tại địa phương, Giám đốc Trung tâm lựa chọn hồ sơ trình Giám đốc Sở Tư pháp xem xét cấp thẻ cộng tác viên. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì trả lại hồ sơ cho người người đề nghị làm cộng tác viên và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

 - Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ do Giám đốc Trung tâm trình, Giám đốc Sở Tư pháp xem xét, quyết định cấp thẻ cộng tác viên. Trường hợp từ chối phải thông báo rõ lý do bằng văn bản cho người đề nghị làm cộng tác viên. Người bị từ chối có quyền khiếu nại đối với việc từ chối cấp thẻ cộng tác viên. Việc giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp thẻ, cộng tác viên trợ giúp pháp lý có trách nhiệm đến Trung tâm để ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý, trừ trường hợp có lý do chính đáng thì có thể kéo dài nhưng không quá 35 ngày kể từ ngày được cấp thẻ.

**Cách thức thực hiện:**

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố;

- Gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính;

- Gửi hồ sơ qua fax, hình thức điện tử.

\* Lưu ý: Việc nộp hồ sơ đề nghị làm cộng tác viên được thực hiện như sau:

- Trường hợp nộp trực tiếp tại trụ sở Trung tâm, người đề nghị làm cộng tác viên nộp các giấy tờ: Đơn đề nghị làm cộng tác viên; Sơ yếu lý lịch cá nhân có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú và 02 ảnh màu chân dung cỡ 2 cm x 3 cm; xuất trình bản chính hoặc nộp bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh là người đã nghỉ hưu theo quy định;

- Trường hợp gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính, người đề nghị làm cộng tác viên gửi các giấy tờ: Đơn đề nghị làm cộng tác viên; Sơ yếu lý lịch cá nhân có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú và 02 ảnh màu chân dung cỡ 2 cm x 3 cm, bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh là người đã nghỉ hưu theo quy định;

 - Trường hợp gửi qua fax, hình thức điện tử, người đề nghị làm cộng tác viên gửi các giấy tờ: Đơn đề nghị làm cộng tác viên; Giấy tờ chứng minh là người đã nghỉ hưu theo quy định; Sơ yếu lý lịch cá nhân có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú và 02 ảnh màu chân dung cỡ 2 cm x 3 cm đến Trung tâm.

**Thành phần hồ sơ:**

-Đơn đề nghị làm cộng tác viên trợ giúp pháp lý (theo mẫu);

- Giấy tờ chứng minh là người đã nghỉ hưu theo quy định;

- Sơ yếu lý lịch cá nhân có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú và 02 ảnh màu chân dung cỡ 2 cm x 3 cm.

**Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết hồ sơ:** 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

Những người đã nghỉ hưu, bao gồm: trợ giúp viên pháp lý; thẩm phán, thẩm tra viên ngành Tòa án; kiểm sát viên, kiểm tra viên ngành kiểm sát; điều tra viên; chấp hành viên, thẩm tra viên thi hành án dân sự; chuyên viên làm công tác pháp luật tại các cơ quan nhà nước.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố lựa chọn hồ sơ, trình Giám đốc Sở Tư pháp xem xét, cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý của Giám đốc Sở Tư pháp.

**Phí, lệ phí:** Không.

**Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Những người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe, có nguyện vọng thực hiện trợ giúp pháp lý.

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị làm cộng tác viên trợ giúp pháp lý ban hành kèm theo Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý (Mẫu TP-TGPL-10) *được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.*

**Căn cứ pháp lý:**

- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.

- Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý.

- Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý.

- Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.

- Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.

- *Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.*

*- Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ môt số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.*

 **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*................, ngày ..... tháng ..... năm 20....*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ LÀM CỘNG TÁC VIÊN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ**

**Kính gửi: Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố……**

Tên tôi là: ……………………...............................................................................

Ngày tháng năm sinh: ........................................... Giới tính: ................................

Số thẻ căn cước công dân/*Số thẻ căn cước*/Số định danh *cá nhân*: …..….............

Địa chỉ thường trú: .................................................................................................

Địa chỉ liên hệ: ........................................................................................................

Chức danh đã đảm nhiệm trước khi nghỉ hưu: .......................................................

Điện thoại: …………….………………………………………………..................

Email: ………………………………………………………………………….......

Sau khi nghiên cứu các quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý, tôi thấy mình có đủ điều kiện và có nguyện vọng trở thành cộng tác viên trợ giúp pháp lý. Đề nghị Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố………………………... thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định để Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh, thành phố ……………… cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý cho tôi.

Tôi chịu trách nhiệm về những nội dung nêu trên và cam đoan tuân thủ nghiêm pháp luật về trợ giúp pháp lý, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm của cộng tác viên trợ giúp pháp lý theo quy định.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **NGƯỜI ĐỀ NGHỊ***(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**2. Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý**

**Trình tự thực hiện:**

- Trường hợp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý bị mất hoặc bị hư hỏng không sử dụng được, cộng tác viên làm đơn đề nghị cấp lại thẻ kèm theo 02 ảnh màu chân dung cỡ 2 cm x 3 cm gửi Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước.

- Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý, Giám đốc Trung tâm kiểm tra danh sách cộng tác viên theo số thẻ đã cấp cho cộng tác viên trợ giúp pháp lý và đề nghị Giám đốc Sở Tư pháp quyết định cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý cho người đề nghị.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ do Giám đốc Trung tâm trình, Giám đốc Sở Tư pháp xem xét, quyết định cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý.

**Cách thức thực hiện:**

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố;

- Gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính;

- Gửi hồ sơ qua fax, hình thức điện tử.

**Thành phần hồ sơ:**

- Đơn đề nghị cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý(theo mẫu);

- 02 ảnh màu chân dung cỡ 2 cm x 3 cm.

**Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết hồ sơ:** 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cộng tác viên trợ giúp pháp lý.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Giám đốc Trung tâm đề nghị Giám đốc Sở Tư pháp quyết định cấp lại thẻ.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định cấp lại thẻ cộng tác viên của Giám đốc Sở Tư pháp.

**Phí, lệ phí:** Không.

**Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Cộng tác viên trợ giúp pháp lý đã được cấp thẻ cộng tác viên nhưng thẻ cộng tác viên bị mất hoặc bị hư hỏng không sử dụng được.

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý ban hành kèm theo Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý (mẫu TP-TGPL-11) *được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.*

**Căn cứ pháp lý:**

- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.

- Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý.

- Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý.

- Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.

- Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý;

*- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.*

*- Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ môt số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

# Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*............., ngày ..... tháng ..... năm 20....*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI THẺ CỘNG TÁC VIÊN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ**

**Kính gửi: Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố………**

Tên tôi là: …………………….................................................................................

Ngày tháng năm sinh: ........................................... Giới tính: ..................................

Số thẻ căn cước công dân/*Số thẻ căn cước*/Số định danh *cá nhân*: …..…................

Địa chỉ liên hệ: ........................................................................................................

Đã được cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý số: ………... ngày.........................

Điện thoại: ……………….………….……………………………..…....................

Email: .………………………………………………………………….................

Tôi đề nghị được cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý, lý do:

|  |  |
| --- | --- |
|  | Bị hư hỏng  |
|  | Bị mất  |

Tôi chịu trách nhiệm về những nội dung nêu trên, đề nghị Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước thực hiện các thủ tục để cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý cho tôi.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **NGƯỜI ĐỀ NGHỊ***(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**3. Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý**

**Trình tự thực hiện:**

- Khi yêu cầu trợ giúp pháp lý, người yêu cầu phải nộp hồ sơ yêu cầu trợ giúp pháp lý cho Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố, Chi nhánh của Trung tâm hoặc tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý (tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với Sở Tư pháp; tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý).

 - Sau khi tiếp nhận hồ sơ, người tiếp nhận phải xem xét và trả lời ngay cho người yêu cầu về việc hồ sơ đủ điều kiện thụ lý hoặc phải bổ sung thêm giấy tờ, tài liệu có liên quan. Trường hợp người yêu cầu chưa thể cung cấp đầy đủ hồ sơ nhưng cần thực hiện trợ giúp pháp lý ngay do vụ việc sắp hết thời hiệu khởi kiện (còn dưới 05 ngày làm việc), sắp đến ngày xét xử (theo quyết định đưa vụ án ra xét xử còn dưới 05 ngày làm việc), cơ quan tiến hành tố tụng chuyển yêu cầu trợ giúp pháp lý cho tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc để tránh gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý thì người tiếp nhận yêu cầu báo cáo người đứng đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý và thụ lý ngay, đồng thời hướng dẫn người yêu cầu trợ giúp pháp lý bổ sung các giấy tờ, tài liệu cần thiết.

- Thời hạn bổ sung giấy tờ, tài liệu chứng minh là người được trợ giúp pháp lý đối với trường hợp thụ lý ngay vụ việc trợ giúp pháp lý, cụ thể như sau:

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi vụ việc trợ giúp pháp lý được thụ lý, người yêu cầu trợ giúp pháp lý có trách nhiệm cung cấp, bổ sung các giấy tờ chứng minh là người được trợ giúp pháp lý. Trường hợp người được trợ giúp pháp lý cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc trường hợp bất khả kháng thì thời hạn bổ sung giấy tờ, tài liệu là 10 ngày làm việc, kể từ khi vụ việc trợ giúp pháp lý được thụ lý;

+ Trường hợp người yêu cầu trợ giúp pháp lý không cung cấp giấy tờ chứng minh là người được trợ giúp pháp lý trong thời hạn nêu trên thì vụ việc trợ giúp pháp lý không được tiếp tục thực hiện. Việc không tiếp tục thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý được tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc người thực hiện trợ giúp pháp lý thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người được trợ giúp pháp lý.

- Khi yêu cầu trợ giúp pháp lý đủ điều kiện thụ lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố, Chi nhánh của Trung tâm hoặc tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý vào Sổ thụ lý, theo dõi vụ việc trợ giúp pháp lý.

- Tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý từ chối thụ lý và thông báo rõ lý do bằng văn bản cho người yêu cầu khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

 + Yêu cầu trợ giúp pháp lý không phải là vụ việc cụ thể liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý và không phù hợp với quy định của Luật Trợ giúp pháp lý;

 + Yêu cầu trợ giúp pháp lý có nội dung trái pháp luật;

 + Người được trợ giúp pháp lý đã chết;

 + Vụ việc đang được một tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý khác thụ lý, giải quyết.

**Cách thức thực hiện:**

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý;

- Gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính;

- Gửi hồ sơ qua fax, hình thức điện tử.

*\* Lưu ý:* Việc nộp hồ sơ yêu cầu trợ giúp pháp lý được thực hiện như sau:

- Trường hợp nộp trực tiếp tại trụ sở của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý: người yêu cầu trợ giúp pháp lý nộp đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý, giấy tờ, tài liệu có liên quan đến vụ việc và xuất trình bản chính hoặc nộp bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh là người được trợ giúp pháp lý;

Trong trường hợp người yêu cầu trợ giúp pháp lý không thể tự mình viết đơn thì người tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm ghi các nội dung vào mẫu đơn để họ tự đọc hoặc đọc lại cho họ nghe và yêu cầu họ ký tên hoặc điểm chỉ vào đơn.

- Trường hợp gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: người yêu cầu trợ giúp pháp lý nộp đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý, giấy tờ, tài liệu có liên quan đến vụ việc và bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh là người được trợ giúp pháp lý;

- Trường hợp gửi hồ sơ qua fax, hình thức điện tử, khi gặp người thực hiện trợ giúp pháp lý, người yêu cầu trợ giúp pháp lý phải xuất trình bản chính hoặc nộp bản sao có chứng thức giấy tờ chứng minh là người được trợ giúp pháp lý.

**Thành phần hồ sơ:**

- Đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý (theo mẫu);

- Giấy tờ chứng minh người thuộc diện trợ giúp pháp lý, cụ thể:

1. Giấy tờ chứng minh là người có công với cách mạng gồm một trong các giấy tờ sau:

a) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận là người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

b) Quyết định phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến;

c) Huân chương Kháng chiến, Huy chương Kháng chiến, Bằng Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Bằng Anh hùng, Bằng Có công với nước;

d) Quyết định trợ cấp, phụ cấp do cơ quan có thẩm quyền cấp xác định là người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng;

đ) Quyết định hoặc giấy chứng nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh, bệnh tật do nhiễm chất độc hóa học, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;

e) Kỷ niệm chương Tổ quốc ghi công đối với người có công giúp đỡ cách mạng, Giấy chứng nhận người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945, Giấy chứng nhận người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, Huân chương Chiến thắng, Huy chương Chiến thắng”.

2. Giấy tờ chứng minh người thuộc hộ nghèo là giấy chứng nhận hộ nghèo.

 3. Giấy tờ chứng minh là trẻ em gồm một trong các giấy tờ:

a) Giấy khai sinh, hộ chiếu;

b) Văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng xác định người có yêu cầu trợ giúp pháp lý là trẻ em;

c) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc xử phạt vi phạm hành chính xác định người có yêu cầu trợ giúp pháp lý là trẻ em.

4. Giấy tờ chứng minh là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn gồm một trong các giấy tờ sau:

a) Giấy tờ hợp pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp xác định người có tên là người dân tộc thiểu số và nơi cư trú của người đó;

b) Văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng xác định người có yêu cầu trợ giúp pháp lý là người dân tộc thiểu số và nơi cư trú của người đó.

5. *Giấy tờ chứng minh người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị buộc tội, bị hại, người làm chứng, người chấp hành biện pháp xử lý chuyển hướng, phạm nhân là văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền xác định người đó thuộc một trong những diện người này*.

6. Giấy tờ chứng minh là người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo gồm các giấy tờ sau:

a) Giấy chứng nhận hộ cận nghèo;

b) Văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng xác định người có yêu cầu trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội.

7. Giấy tờ chứng minh là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ có khó khăn về tài chính gồm các giấy tờ sau:

a) Giấy chứng nhận hộ cận nghèo hoặc quyết định hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc quyết định tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại nhà xã hội, cơ sở bảo trợ xã hội;

b) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về trợ cấp ưu đãi, trợ cấp tiền tuất đối với cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ hoặc Giấy chứng nhận gia đình liệt sỹ, Bằng tổ quốc ghi công có tên liệt sỹ kèm theo giấy tờ chứng minh mối quan hệ thân nhân với liệt sỹ.

8. Giấy tờ chứng minh là người nhiễm chất độc da cam có khó khăn về tài chính gồm các giấy tờ sau:

a) Giấy chứng nhận hộ cận nghèo hoặc quyết định hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc quyết định tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại nhà xã hội, cơ sở bảo trợ xã hội;

b) Quyết định về việc trợ cấp ưu đãi đối với con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học hoặc Giấy chứng nhận bệnh tật, dị dạng, dị tật do nhiễm chất độc hóa học.

9. Giấy tờ chứng minh là người cao tuổi có khó khăn về tài chính gồm một trong các loại giấy tờ sau:

a) Quyết định hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; Quyết định tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại nhà xã hội, cơ sở bảo trợ xã hội;

b) Giấy chứng nhận hộ cận nghèo kèm theo giấy tờ hợp pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp xác định người có tên trong giấy là người cao tuổi.

10. Giấy tờ chứng minh là người khuyết tật có khó khăn về tài chính gồm một trong các loại giấy tờ sau:

a) Giấy chứng nhận hộ cận nghèo kèm theo Giấy chứng nhận khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp;

b) Quyết định hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; Quyết định tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại nhà xã hội, cơ sở bảo trợ xã hội.

11. Giấy tờ chứng minh là nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình có khó khăn về tài chính gồm một trong các loại giấy tờ sau:

a) Quyết định tiếp nhận nạn nhân bạo lực gia đình vào nhà xã hội, cơ sở bảo trợ xã hội;

b) Giấy chứng nhận hộ cận nghèo kèm theo một trong các loại giấy tờ: Giấy xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về việc khám và điều trị thương tích do hành vi bạo lực gia đình gây ra; Quyết định cấm người gây bạo lực gia đình tiếp xúc với nạn nhân bạo lực gia đình; Quyết định xử lý vi phạm hành chính với người có hành vi bạo lực gia đình.

12. *Giấy tờ, tài liệu chứng minh là nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân của hành vi mua bán người và người dưới 18 tuổi đi cùng theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người là văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật phòng, chống mua bán người xác định người đó thuộc một trong những diện người này*.

13. Giấy tờ chứng minh là người nhiễm HIV có khó khăn về tài chính gồm các giấy tờ sau:

a) Giấy chứng nhận hộ cận nghèo hoặc quyết định hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc quyết định tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại nhà xã hội, cơ sở bảo trợ xã hội;

b) Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền cấp xác định là người nhiễm HIV.

14. Các loại giấy tờ hợp pháp khác do cơ quan có thẩm quyền cấp xác định được người thuộc diện trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Trong trường hợp những người thuộc diện được trợ giúp pháp lý bị thất lạc các giấy tờ nêu trên thì phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy tờ đó.

- Các giấy tờ, tài liệu có liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý.

**Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết hồ sơ:** Ngay sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, người tiếp nhận yêu cầu phải kiểm tra các nội dung có liên quan đến yêu cầu trợ giúp pháp lý và trả lời ngay cho người yêu cầu về việc hồ sơ đủ điều kiện để thụ lý hoặc phải bổ sung giấy tờ, tài liệu có liên quan.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Người yêu cầu trợ giúp pháp lý.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố, Chi nhánh của Trung tâm; tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Vụ việc được vào sổ thụ lý, theo dõi vụ việc trợ giúp pháp lý.

**Phí, lệ phí:** Không.

**Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Người được trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý hoặc người thân thích của người được trợ giúp pháp lý, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan yêu cầu trợ giúp pháp lý;

- Vụ việc trợ giúp pháp lý liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý;

- Vụ việc trợ giúp pháp lý thuộc phạm vi thực hiện trợ giúp pháp lý:

+ Người được trợ giúp pháp lý đang cư trú tại địa phương;

+ Vụ việc trợ giúp pháp lý xảy ra tại địa phương;

+ Vụ việc trợ giúp pháp lý do cơ quan có thẩm quyền về trợ giúp pháp lý ở Trung ương yêu cầu.

- Vụ việc trợ giúp pháp lý được thực hiện trong các lĩnh vực pháp luật, trừ lĩnh vực kinh doanh, thương mại.

- Vụ việc trợ giúp pháp lý không thuộc các trường hợp sau đây:

+ Yêu cầu trợ giúp pháp lý có nội dung trái pháp luật;

+ Người được trợ giúp pháp lý đã chết;

+ Vụ việc đang được một tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý khác thụ lý, giải quyết.

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý ban hành kèm theo Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý (mẫu số 02-TP-TGPL) *được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.*

**Căn cứ pháp lý:**

- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.

- Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý.

- Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.

- Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.

*-* Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.

- Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.

- *Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.*

- *Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ môt số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

................*, ngày ..... tháng ..... năm 20......*

**ĐƠN YÊU CẦU TRỢ GIÚP PHÁP LÝ**

Kính gửi: .........................(1)............................

**I. Phần thông tin dành cho người được trợ giúp pháp lý**

Họ và tên: ................(2)..........................................................................................

Ngày tháng năm sinh: ....................................... Giới tính: ...................................

Số thẻ căn cước công dân/*Số thẻ căn cước*/Số định danh *cá nhân*: …..….............

Địa chỉ liên hệ: …………………………………………………………………...

Điện thoại: ..............................................................................................................

Diện người được trợ giúp pháp lý: .........................................................................

**II. Phần thông tin dành cho người yêu cầu trợ giúp pháp lý**

Họ và tên: ................(3).........................................………………………………

Số thẻ căn cước công dân/*Số thẻ căn cước*/Số định danh *cá nhân*:.…..…............

Địa chỉ liên hệ: …………………………………………………………………...

Điện thoại: .............................................................................................................

Mối quan hệ với người được trợ giúp pháp lý: .......................................................

**III. Nội dung vụ việc trợ giúp pháp lý**

 1. Tóm tắt yêu cầu trợ giúp pháp lý

.............................................................................................................................

.............................................................................................................................

..............................................................................................................................

.............................................................................................................................

2. Yêu cầu hình thức trợ giúp pháp lý

Tư vấn pháp luật

Tham gia tố tụng

Đại diện ngoài tố tụng

3. Tài liệu gửi kèm theo đơn

a) ..............................................................................................................................

b) ..............................................................................................................................

c) ..............................................................................................................................

Tôi xin cam đoan lời trình bày trên là đúng sự thật. Đề nghị ....................... ................... (1) ....................... xem xét trợ giúp pháp lý.

 **NGƯỜI LÀM ĐƠN**

*Ký, ghi rõ họ tên hoặc điểm chỉ)*

**Chú thích:**

(1): Tên tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý.

(2): Họ và tên người được trợ giúp pháp lý.

(3): Họ và tên người yêu cầu trợ giúp pháp lý.

**4. Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý**

**Trình tự thực hiện:**

- Người được trợ giúp pháp lý có nguyện vọng rút yêu cầu trợ giúp pháp lý thì làm đơn rút yêu cầu trợ giúp pháp lý và gửi tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý (Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố, Chi nhánh của Trung tâm, tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý) hoặc người thực hiện trợ giúp pháp lý (Trợ giúp viên pháp lý, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý theo hợp đồng với Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý theo phân công của tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý, Tư vấn viên pháp luật có 02 năm kinh nghiệm tư vấn pháp luật trở lên làm việc tại tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý, Cộng tác viên trợ giúp pháp lý).

- Khi nhận được đơn rút yêu cầu trợ giúp pháp lý, tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc người thực hiện trợ giúp pháp lý trả lời ngay bằng văn bản về việc không tiếp tục thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý.

**Cách thức thực hiện:**

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý;

- Gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính;

- Gửi hồ sơ qua fax, hình thức điện tử.

**Thành phần hồ sơ:**

Đơn rút yêu cầu trợ giúp pháp lý (theo mẫu).

**Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết hồ sơ:** Ngay sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Người được trợ giúp pháp lý có nguyện vọng rút yêu cầu trợ giúp pháp lý.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố, Chi nhánh của Trung tâm; tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Người được trợ giúp pháp lý được rút yêu cầu trợ giúp pháp lý, vụ việc trợ giúp pháp lý kết thúc.

**Phí, lệ phí:** Không.

**Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn rút yêu cầu trợ giúp pháp lý ban hành kèm theo Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý (mẫu số 05-TP-TGPL) *được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.*

**Căn cứ pháp lý:**

- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.

- Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.

- Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch.

- Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.

- *Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.*

*- Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ môt số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

 ................*, ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

**ĐƠN RÚT YÊU CẦU TRỢ GIÚP PHÁP LÝ**

Kính gửi: .........................(1)............................

Tôi là (họ và tên): ................. (2) ................ hoặc .................... (3) ........................

Ngày tháng năm sinh: ........................................... Giới tính: ................................

Số thẻ căn cước công dân/*Số thẻ căn cước*/Số định danh *cá nhân*: …..…..............

Địa chỉ liên hệ: …………………………………………………………………….

Điện thoại: ………………………………………………………………………...

Là người được trợ giúp pháp lý hoặc là người đại diện của người được trợ giúp pháp lý ……..……..(2)……..…… đang được …………….(1)………………… trợ giúp pháp lý.

Đến nay, do không còn nhu cầu trợ giúp pháp lý**,** căn cứ khoản 6 Điều 8 của Luật Trợ giúp pháp lý, tôi xin rút yêu cầu trợ giúp pháp lý, đề nghị ……(1)……. ............................ xem xét, quyết định.

 **NGƯỜI LÀM ĐƠN**

*(Ký, ghi rõ họ tên hoặc điểm chỉ)*

**Chú thích:**

(1): Tên tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý.

(2): Họ và tên người được trợ giúp pháp lý.

(3): Họ và tên người đại diện của người được trợ giúp pháp lý.

**5. Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý**

**Trình tự thực hiện:**

- Người được trợ giúp pháp lý có căn cứ cho rằng người thực hiện trợ giúp pháp lý thuộc một trong các trường hợp không được tiếp tục thực hiện hoặc phải từ chối thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 25 của Luật trợ giúp pháp lý thì làm đơn đề nghị thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý và gửi Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố, Chi nhánh của Trung tâm hoặc tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố, Chi nhánh của Trung tâm, tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người được trợ giúp pháp lý và cử người khác thực hiện trợ giúp pháp lý trong trường hợp người thực hiện trợ giúp pháp lý thuộc một trong các trường hợp không được tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc người thực hiện trợ giúp pháp lý phải từ chối thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định.

**Cách thức thực hiện:**

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý;

- Gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính;

- Gửi hồ sơ qua fax, hình thức điện tử.

**Thành phần hồ sơ:**

*-* Đơn đề nghị thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý (theo mẫu);

- Giấy tờ, tài liệu liên quan đến yêu cầu thay đổi.

**Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết hồ sơ:** 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

Người được trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố, Chi nhánh của Trung tâm, tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản trả lời người được trợ giúp pháp lý về việc thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý.

**Phí, lệ phí:** Không.

**Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Khi có căn cứ cho rằng người thực hiện trợ giúp pháp lý thuộc một trong các trường hợp không được tiếp tục thực hiện hoặc phải từ chối thực hiện trợ giúp pháp lý, cụ thể như sau:

- Thực hiện hành vi bị nghiêm cấm quy định của Luật trợ giúp pháp lý, trừ trường hợp đã chấp hành xong hình thức xử lý vi phạm và được thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật trợ giúp pháp lý;

- Bị thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý, thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý, Chứng chỉ hành nghề luật sư, thẻ tư vấn viên pháp luật;

- Các trường hợp không được tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật về tố tụng;

- Đã hoặc đang thực hiện trợ giúp pháp lý cho người được trợ giúp pháp lý là các bên có quyền lợi đối lập nhau trong cùng một vụ việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác đối với vụ việc tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tố tụng trong lĩnh vực dân sự;

- Có căn cứ cho rằng người thực hiện trợ giúp pháp lý có thể không khách quan trong thực hiện trợ giúp pháp lý;

- Có lý do cho thấy không thể thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý một cách hiệu quả, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý.

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Đơn đề nghị thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý ban hành kèm theo Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý (mẫu số 04-TP-TGPL) *được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.*

**Căn cứ pháp lý:**

- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.

- Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.

- Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.

- Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.

- *Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.*

*- Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ môt số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

................*, ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI NGƯỜI THỰC HIỆN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ**

Kính gửi: .........................(1)............................

Tôi là (họ và tên): ........(2) ............... hoặc...............(3)...........................................

Ngày tháng năm sinh: ................................................... Giới tính: ..........................

Số thẻ căn cước công dân/*Số thẻ căn cước*/Số định danh *cá nhân*: …..…..............

Địa chỉ liên hệ: …………………………………………………………………….

Điện thoại: ..............................................................................................................

Là người được trợ giúp pháp lý hoặc là người đại diện của người được trợ giúp pháp lý ………(2)………….. đang được Ông/Bà …………..(4)………….......... trợ giúp pháp lý trong vụ việc...................................................................................

Căn cứ khoản 5 Điều 8 của Luật Trợ giúp pháp lý, tôi đề nghị thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý với lý do sau đây: ..........................................................

..................................................................................................................................

Tài liệu gửi kèm theo đơn (nếu có): ........................................................................

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

Tôi xin cam đoan lời trình bày trên là đúng sự thật. Đề nghị .......................

 ................. (1) ................... xem xét thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý.

 **NGƯỜI LÀM ĐƠN**

 *(Ký, ghi rõ họ tên hoặc điểm chỉ)*

**Chú thích:**

(1): Tên tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý.

(2): Họ và tên người được trợ giúp pháp lý.

(3): Họ và tên người đại diện của người được trợ giúp pháp lý.

(4): Họ và tên người thực hiện trợ giúp pháp lý.

**6. Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý**

 **Trình tự thực hiện:**

-Người được trợ giúp pháp lý có quyền gửi đơn khiếu nại đến người đứng đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý.

- Người đứng đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý (Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố, Chi nhánh của Trung tâm, tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý) có trách nhiệm giải quyết khiếu nại đối với những hành vi quy định tại khoản 1, Điều 45 Luật Trợ giúp pháp lý trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại.

- Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của người đứng đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc quá thời hạn mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khiếu nại lên Giám đốc Sở Tư pháp. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm giải quyết khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Giám đốc Sở Tư pháp có hiệu lực thi hành.

- Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Giám đốc Sở Tư pháp hoặc quá thời hạn mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện tại Tòa án.

**Cách thức thực hiện:** Nộp đơn khiếu nại đến người đứng đầu của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý (đối với khiếu nại lần 1); nộp đến Giám đốc Sở Tư pháp (khiếu nại lần 2).

**Thành phần hồ sơ:**

Đơn khiếu nại (theo mẫu).

**Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết hồ sơ:**

- Đối với người đứng đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại;

- Đối với Giám đốc Sở Tư pháp: 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

Người được trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Người đứng đầu của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý;

- Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định giải quyết khiếu nại.

**Phí, lệ phí:** Không.

**Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Người được trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý.

- Khi có căn cứ cho rằng tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý có hành vi trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình như: từ chối thụ lý vụ việc trợ giúp pháp lý; không thực hiện trợ giúp pháp lý; thực hiện trợ giúp pháp lý không đúng pháp luật; thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý không đúng pháp luật.

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn khiếu nại ban hành kèm theo Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý (mẫu số 03-TP-TGPL) *được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.*

**Căn cứ pháp lý:**

- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.

- Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.

- Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.

- *Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.*

*- Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ môt số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

................*, ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

**ĐƠN KHIẾU NẠI**

**Về việc …………….(1)…………………**

Kính gửi: ………….(2).……………………

Họ và tên: ..……… (3)……………… hoặc....................(4)................................

Ngày tháng năm sinh: ........................................ Giới tính: ................................

Số thẻ căn cước công dân/*Số thẻ căn cước*/Số định danh *cá nhân*: …..…..............

Địa chỉ liên hệ: ……………..……………………………………..……………….

Điện thoại: ……………..……………………………………..……………………

Là người được trợ giúp pháp lý hoặc là người đại diện của người được trợ giúp pháp lý ......……(3) …………… đang được trợ giúp pháp lý trong vụ việc ………...............................................................................................................

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật Trợ giúp pháp lý, tôi khiếu nại với ……… (2)……….. về việc ………….(1)………….. của …………(5)/(6)…… với nội dung cụ thể như sau:

……………………………………………………………………………………...

……………………………………………………………………………………...

……………………………………………………………………………………...

……………………………………………………………………………………...

……………………………………………………………………………………...

Yêu cầu giải quyết khiếu nại như sau:

……………………………………………………………………………………...

………………………………………………………………………………….......

……………………………………………………………………………………...

………………………………………………………………………………….......

……………………………………………………………………………………...

Tài liệu gửi kèm theo đơn (nếu có):

a)……………………………………………………………………………………

b)…………………………………………………………………………………...

c)……………………………………………………………………………………

Tôi xin cam đoan nội dung khiếu nại trên là đúng sự thật. Đề nghị ………………… (2) ……………………… xem xét giải quyết khiếu nại cho tôi theo quy định.

**NGƯỜI LÀM ĐƠN**

*(Ký, ghi rõ họ tên, hoặc điểm chỉ)*

**Chú thích:**

(1): Ghi rõ một trong 04 nội dung khiếu nại về:

- Từ chối thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý.

- Không thực hiện trợ giúp pháp lý.

- Thực hiện trợ giúp pháp lý không đúng pháp luật.

- Thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý không đúng pháp luật.

(2): Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

(3): Họ và tên người được trợ giúp pháp lý.

(4): Họ và tên người đại diện của người được trợ giúp pháp lý.

(5): Tên của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý.

(6): Họ và tên của người thực hiện trợ giúp pháp lý.

**II. LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG**

**1. Bổ nhiệm công chứng viên**

**Trình tự thực hiện:**

- Người có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 10 của Luật Công chứng lập 01 bộ hồ sơ và nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp ở địa phương nơi hoàn thành tập sự hành nghề công chứng hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm công chứng viên kèm theo hồ sơ đề nghị bổ nhiệm đối với những trường hợp đủ tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do cho Sở Tư pháp và người đề nghị bổ nhiệm công chứng viên. Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**Cách thức thực hiện:** Người đề nghị bổ nhiệm công chứng viên nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp ở địa phương nơi hoàn thành tập sự hành nghề công chứng hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (đã đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình).

**Thành phần hồ sơ:**

*- Văn bản đề nghị bổ nhiệm công chứng viên (Mẫu TP-CC-02 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp).*

 - Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử Giấy tờ chứng minh thời gian công tác pháp luật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; trường hợp người đề nghị bổ nhiệm thuộc đối tượng quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 14 của Luật Công chứng thì phải có bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh đã miễn nhiệm, đã thu hồi chứng chỉ hành nghề hoặc không còn thuộc các trường hợp này;

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề công chứng;

- Bản chính hoặc bản điện tử Giấy khám sức khoẻ do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

**Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết:**

**-** Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ, thời hạn xác minh hồ sơ không quá 15 ngày làm việc và có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm công chứng viên kèm theo hồ sơ đề nghị bổ nhiệm đối với những trường hợp đủ tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 10 ngàylàm việckể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do cho Sở Tư pháp và người đề nghị bổ nhiệm công chứng viên. Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Sở Tư pháp; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định bổ nhiệm công chứng viên.

**Phí, lệ phí:** Không

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

1. Người đề nghị bổ nhiệm công chứng viên phải có đủ các tiêu chuẩn quy định tại Điều 10 của Luật Công chứng: Là công dân Việt Nam không quá 70 tuổi; thường trú tại Việt Nam, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt và bảo đảm sức khỏe để hành nghề công chứng; có bằng cử nhân luật hoặc thạc sĩ luật hoặc tiến sĩ luật; có thời gian công tác pháp luật từ đủ 03 năm trở lên tại cơ quan, tổ chức sau khi có bằng cử nhân luật hoặc thạc sĩ luật hoặc tiến sĩ luật; tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng; đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng.

2. Người thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 của Luật Công chứng thì không được bổ nhiệm công chứng viên bao gồm:

a) Người không đủ tiêu chuẩn bổ nhiệm công chứng viên theo quy định.

b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đã bị kết án về tội phạm do vô ý mà chưa được xóa án tích; người đã bị kết án về tội phạm do cố ý, kể cả trường hợp đã được xóa án tích.

c) Người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

d) Người bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

đ) Người đang là cán bộ, công chức, viên chức, trừ viên chức của Phòng công chứng; đang là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; đang là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân.

e) Người đang là thừa phát lại, luật sư, đấu giá viên, quản tài viên, tư vấn viên pháp luật, thẩm định viên về giá hoặc đang thực hiện công việc theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 9 của Luật Công chứng.

g) Cán bộ bị kỷ luật bằng hình thức bãi nhiệm; công chức, viên chức bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân bị kỷ luật bằng hình thức tước danh hiệu quân nhân hoặc buộc thôi việc; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân bị kỷ luật bằng hình thức tước danh hiệu Công an nhân dân hoặc buộc thôi việc.

i) Thừa phát lại, luật sư, đấu giá viên, quản tài viên, tư vấn viên pháp luật, thẩm định viên về giá bị miễn nhiệm hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề do vi phạm pháp luật mà chưa hết thời hạn 03 năm kể từ ngày quyết định miễn nhiệm hoặc quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề có hiệu lực thi hành.

**Mẫu đơn, mẫu tờ khai:** *Mẫu TP-CC-02 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BTP.*

**Căn cứ pháp lý:**

- Luật Công chứng số 46/2024/QH15;

- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

*- Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.*

Mẫu TP-CC-02

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BTP)*

Ảnh

3cmx4 cm

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

 **VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ BỔ NHIỆM CÔNG CHỨNG VIÊN**

Kính gửi: ………………………………..(1)

**I. THÔNG TIN CÁ NHÂN:**

Tôi tên là *(ghi bằng chữ in hoa)*: .........................................................................

Giới tính (2): ........................................................................................................

Ngày, tháng, năm sinh: ............./ ............../ .............Quốc tịch (3):

Số Thẻ căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân:......................

Ngày, tháng, năm cấp (4): ........./........./.................................................................

Nơi cấp (5): ...........................................................................................................

*(đối với Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước)*

Nơi thường trú (6): .................................................................................................

Nơi ở hiện tại (7):...................................................................................................

Điện thoại: ......................................... Email (nếu có): ..........................................

Số và ngày, tháng, năm cấp, nơi cấp của bằng cử nhân luật hoặc thạc sĩ luật hoặc tiến sĩ luật:……………………………………………………………………….

Số và ngày, tháng, năm cấp của chứng chỉ đào tạo nghề công chứng *(trường hợp có thời gian đào tạo nghề công chứng là 6 tháng thì bổ sung thông tin thuộc đối tượng nào theo quy định của Luật Công chứng)*:…………………………………

Thời gian tập sự hành nghề công chứng từ .….../….…/….… đến ..…./....../…… tại……………….. (8)

Đã được Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng lần thứ…. cấp Giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề công chứng số: .................... ngày ......../........../.......... (9)

**II. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC, LÀM VIỆC** (*từ khi đủ 18 tuổi đến nay*):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Thời gian *(từ ..../.../... đến .../.../...)* | Chức danh, chức vụ, công việc được giao | Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị | Giấy tờ chứng minh thời gian công tác pháp luật |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**III. ĐÃ BỊ KẾT ÁN**

 (*Ghi đầy đủ các tội danh, số và ngày ra bản án, kể cả trong trường hợp đã được xóa án tích; nếu không có thì ghi “Không có”*)

**IV. ĐÃ BỊ XỬ LÝ KỶ LUẬT, ÁP DỤNG BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH**

(*Ghi đầy đủ các hình thức và thời gian bị xử lý kỷ luật, áp dụng biện pháp xử lý hành chính; nếu không có thì ghi “Không có”*)

…………………………………………………………………………………….

**V. THUỘC CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC BỔ NHIỆM CÔNG CHỨNG VIÊN THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT CÔNG CHỨNG**

(*Ghi cụ thể từng trường hợp; nếu không có thì ghi “Không có”*)

…………………………………………………………………………………….

**VI. KHEN THƯỞNG**

(*Ghi cụ thể các hình thức khen thưởng; nếu không có thì ghi “Không có”*)

…………………………………………………………………………………….

Tôi làm văn bản này đề nghị được bổ nhiệm công chứng viên. Tôi cam đoan không thuộc các trường hợp không được bổ nhiệm công chứng viên theo quy định của Luật Công chứng. Tôi cam đoan tuân thủ các nguyên tắc hành nghề công chứng, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm của công chứng viên theo quy định của pháp luật.

Tôi xin chịu toàn bộ trách nhiệm về tính chính xác, xác thực của các thông tin nêu trên và các giấy tờ khác được cung cấp trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên; nếu sai tôi xin chịu toàn bộ trách nhiệm theo quy định của pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Tỉnh (thành phố), ngày.......tháng......năm......***Người đề nghị***(Chữ ký/chữ ký số, họ tên)* |

***Ghi chú:***

*1. Thông tin số (1): Ghi người có thẩm quyền bổ nhiệm công chứng viên.*

*2. Các thông tin số (2), (3), (4), (5), (6), (7):*

*- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: Các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.*

*- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính): Người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.*

*3. Thông tin số (8): Ghi tên tổ chức hành nghề công chứng nơi tập sự.*

*4. Thông tin số (9): Trường hợp không phải kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng thì ghi rõ lý do.*

*5. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.*

**2. Bổ nhiệm lại công chứng viên**

**Trình tự thực hiện:**

- Người có nguyện vọng bổ nhiệm lại công chứng viên theo quy định tại Điều 17 của Luật Công chứng lập 01 bộ hồ sơ và nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi đã đề nghị miễn nhiệm công chứng viên hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia; trường hợp bị miễn nhiệm công chứng viên theo quy định tại khoản 5 Điều 6 của Nghị định số 104/2025/NĐ-CP, người đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên lập 01 bộ hồ sơ và gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi đề nghị miễn nhiệm hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm lại công chứng viên kèm theo hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại đối với những trường hợp đủ tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm lại công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm lại công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do cho Sở Tư pháp và người đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên. Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**Cách thức thực hiện:** Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi đã đề nghị miễn nhiệm công chứng viên hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (đã đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình).

**Thành phần hồ sơ:**

*- Văn bản đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên (Mẫu TP-CC-04 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp).*

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện bổ nhiệm lại quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 17 của Luật Công chứng.

**Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ, thời hạn xác minh hồ sơ không quá 15 ngày làm việc và có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm lại công chứng viên kèm theo hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại đối với những trường hợp đủ tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm lại công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do cho Sở Tư pháp và người đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên. Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Sở Tư pháp; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định bổ nhiệm lại công chứng viên.

**Phí:** 500.000đồng/hồ sơ.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Người được miễn nhiệm công chứng viên do chuyển làm công việc khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền được xem xét bổ nhiệm lại công chứng viên khi đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 của Luật Công chứng; trường hợp được miễn nhiệm công chứng viên theo nguyện vọng cá nhân thì được xem xét bổ nhiệm lại công chứng viên khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 10 của Luật Công chứng.

- Người đã bị miễn nhiệm công chứng viên theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Công chứng được xem xét bổ nhiệm lại công chứng viên khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 10 của Luật này, đã hết thời hạn 02 năm kể từ ngày quyết định miễn nhiệm công chứng viên có hiệu lực thi hành và lý do miễn nhiệm không còn, trừ các trường hợp không được bổ nhiệm lại .

- Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không được bổ nhiệm lại công chứng viên:

+ Bị miễn nhiệm công chứng viên do bị kết án về tội phạm do vô ý mà chưa được xóa án tích; do bị kết án về tội phạm do cố ý, kể cả trường hợp đã được xóa án tích;

+ Bị miễn nhiệm công chứng viên do hành nghề công chứng khi chưa đủ điều kiện hành nghề công chứng hoặc trong thời gian bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng;

+ Thuộc trường hợp không được bổ nhiệm công chứng viên theo quy định tại Điều 14 của Luật Công chứng tại thời điểm đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên.

**Mẫu đơn, mẫu tờ khai:** *Mẫu TP-CC-04 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BTP.*

**Căn cứ pháp lý:**

- Luật Công chứng số 46/2024/QH15;

- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

*- Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.*

- Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 111/2017/TT-BTC ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Mẫu TP-CC-04

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 112025/TT-BTP)*

Ảnh

3cm x4 cm

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

 **VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ BỔ NHIỆM LẠI CÔNG CHỨNG VIÊN**

Kính gửi: ………………………………….. (1)

**I. THÔNG TIN CÁ NHÂN:**

Tôi tên là *(ghi bằng chữ in hoa)*: ............................................................................

Giới tính (2): ..........................................................................................................

Ngày, tháng, năm sinh: ........./........../ .........; Quốc tịch (3):

Số thẻ căn cước công dân/Số thẻ căn cước/Số định danh cá nhân: .......................;

Ngày, tháng, năm cấp (4):........../........../...........; Nơi cấp (5): ................................ *(đối với thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước)*

Nơi thường trú (6): .................................................................................................

Nơi ở hiện tại (7): ...................................................................................................

Điện thoại: ..................................... Email *(nếu có)*: ..............................................

Đã được bổ nhiệm công chứng viên theo Quyết định số: ................................. ngày ......./......./......... của ......................................................................................;

Đã được/bị miễn nhiệm công chứng viên theo Quyết định số:......................... ngày......../….../....... của..………... ; lý do miễn nhiệm: ........................................

**II. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC, LÀM VIỆC** (*Tính* *từ thời điểm được bổ nhiệm công chứng viên cho đến nay)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Thời gian *(từ ..../.../... đến .../.../...)* | Chức danh, chức vụ, công việc được giao | Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị | Ghi chú |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**III. ĐÃ BỊ KẾT ÁN** *(tính từ thời điểm được bổ nhiệm công chứng viên cho đến nay)*

 (*Ghi đầy đủ các tội danh, số và ngày ra bản án, kể cả trong trường hợp đã được xóa án tích; nếu không có thì ghi “Không có”*)

**IV. ĐÃ BỊ XỬ LÝ KỶ LUẬT, XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH** *(tính từ thời điểm được bổ nhiệm công chứng viên cho đến nay)*

(*Ghi đầy đủ các hình thức và thời gian bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động hành nghề công chứng; nếu không có thì ghi “Không có”*)

**V. THUỘC CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC BỔ NHIỆM, BỔ NHIỆM LẠI CÔNG CHỨNG VIÊN THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT CÔNG CHỨNG**

(*Ghi cụ thể từng trường hợp; nếu không có thì ghi “Không có”*)

…………………………………………………………………………………….

**VI. KHEN THƯỞNG**

(*Ghi cụ thể các hình thức khen thưởng; nếu không có thì ghi “Không có”*)

Tại thời điểm làm văn bản này, lý do miễn nhiệm nêu tại phần I không còn (ghi rõ tại sao và giấy tờ chứng minh là gì)……………………*……............................*

Tôi làm văn bản này đề nghị được bổ nhiệm lại công chứng viên. Tôi cam đoan không thuộc các trường hợp không được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên theo quy định của Luật Công chứng. Tôi cam đoan tuân thủ các nguyên tắc hành nghề công chứng, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm của công chứng viên theo quy định của pháp luật.

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác, xác thực của các thông tin nêu trên và các giấy tờ khác được cung cấp trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên; nếu sai tôi xin chịu toàn bộ trách nhiệm theo quy định của pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Tỉnh (thành phố), ngày.......tháng......năm......***Người đề nghị***(Chữ ký/chữ ký số, họ tên)* |

***Ghi chú:***

*1. Thông tin số (1): Ghi người có thẩm quyền bổ nhiệm lại công chứng viên.*

*2. Các thông tin số (2), (3), (4), (5), (6), (7):*

*- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: Các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.*

*- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính): Người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.*

*3. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.*

**3. Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)**

**Trình tự thực hiện:**

- Người thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Công chứng có Văn bản đề nghị miễn nhiệm công chứng viên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi đang hành nghề hoặc nơi hành nghề cuối cùng trước khi đề nghị được miễn nhiệm hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia; trường hợp công chứng viên được bổ nhiệm nhưng chưa hành nghề thì nộp hồ sơ về Sở Tư pháp nơi đề nghị bổ nhiệm công chứng viên.

 - Sở Tư pháp có văn bản đề nghị miễn nhiệm công chứng viên, trong đó nêu rõ quá trình hành nghề của công chứng viên và đề xuất của Sở Tư pháp, kèm theo hồ sơ gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ cho rằng công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Công chứng, Sở Tư pháp nơi đề nghị bổ nhiệm hoặc nơi công chứng viên đang hành nghề hoặc nơi công chứng viên hành nghề cuối cùng có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm công chứng viên, kèm theo các tài liệu liên quan làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc miễn nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trường hợp thông tin trong hồ sơ đề nghị miễn nhiệm chưa đầy đủ, chưa thống nhất hoặc cần xác minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu Sở Tư pháp bổ sung, làm rõ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan xác minh thông tin trong hồ sơ.

**Cách thức thực hiện:** Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi đang hành nghề hoặc nơi hành nghề cuối cùng trước khi đề nghị được miễn nhiệm hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia; trường hợp công chứng viên được bổ nhiệm nhưng chưa hành nghề thì nộp hồ sơ về Sở Tư pháp nơi đề nghị bổ nhiệm công chứng viên (đã đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình).

**Thành phần hồ sơ:** *Hồ sơ đề nghị được miễn nhiệm công chứng viên gồm**Văn bản đề nghị miễn nhiệm công chứng viên (Mẫu TP-CC-03 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp).*

**Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị miễn nhiệm công chứng viên, trong đó nêu rõ quá trình hành nghề của công chứng viên và đề xuất của Sở Tư pháp, kèm theo hồ sơ gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ cho rằng công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Công chứng, Sở Tư pháp nơi đề nghị bổ nhiệm hoặc nơi công chứng viên đang hành nghề hoặc nơi công chứng viên hành nghề cuối cùng có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm công chứng viên, kèm theo các tài liệu liên quan làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm.

**-** Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc miễn nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trường hợp thông tin trong hồ sơ đề nghị miễn nhiệm chưa đầy đủ, chưa thống nhất hoặc cần xác minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu Sở Tư pháp bổ sung, làm rõ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan xác minh thông tin trong hồ sơ. Thời hạn quy định tại khoản này được tính từ ngày chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhận được kết quả bổ sung, làm rõ hoặc xác minh thông tin. Việc xác minh tính hợp pháp của hồ sơ thực hiện không quá 20 ngày làm việc.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định miễn nhiệm công chứng viên.

**Phí, lệ phí:** Không.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Công chứng viên được miễn nhiệm theo nguyện vọng cá nhân hoặc khi được chuyển làm công việc khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

**Mẫu đơn, mẫu tờ khai:** *Mẫu TP-CC-03 ban hành kèm Thông tư số 11/2025/TT-BTP.*

**Căn cứ pháp lý:**

- Luật Công chứng số 46/2024/QH15;

- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

*- Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp*

Mẫu TP-CC-03

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BTP)*

Ảnh

3cmx4 cm

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

 **VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN NHIỆM CÔNG CHỨNG VIÊN**

Kính gửi: ………………………………….(1)

Tôi tên là *(ghi bằng chữ in hoa)*: .........................; Giới tính (2): .........................

Ngày, tháng, năm sinh: ............../ ............../ ..............; Quốc tịch (3):

Số thẻ căn cước công dân/thẻ căn cước/Số định danh cá nhân: ............................;

Ngày, tháng, năm cấp (4): ........../........./...........; Nơi cấp (5): ................................ *(đối với Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước)*

Nơi thường trú (6): .................................................................................................

Nơi ở hiện tại (7): ...................................................................................................

Điện thoại: ...................................... Email (nếu có): .............................................

Đã được bổ nhiệm/bổ nhiệm lại công chứng viên theo Quyết định số: ….................................ngày ....../......./.......... của ................................................

Quá trình hành nghề công chứng từ khi được bổ nhiệm/bổ nhiệm lại công chứng viên đến nay (8): .....................................................................................................

Tôi làm văn bản này đề nghị được miễn nhiệm công chứng viên vì lý do .................................................................................................................................Tôi cam đoan những thông tin cung cấp nêu trên là đúng sự thật; nếu sai tôi xin chịu toàn bộ trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Tôi cam đoan đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công chứng viên và chịu trách nhiệm về những việc công chứng đã thực hiện./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Xác nhận của** **Văn phòng công chứng**(9)*(Chữ ký/chữ ký số, họ tên của người xác nhận; dấu/chữ ký số của tổ chức)* | *Tỉnh (thành phố), ngày.....tháng.....năm......***Người đề nghị***(Chữ ký/chữ ký số, họ tên)* |

 ***Ghi chú:***

*1. Thông tin số (1): Ghi người có thẩm quyền miễn nhiệm công chứng viên.*

*2. Các thông tin số (2), (3), (4), (5), (6), (7):*

*- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: Các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.*

*- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính): Người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.*

*3. Thông tin số (8): Cung cấp đầy đủ tên, địa chỉ trụ sở của các tổ chức hành nghề công chứng, thời điểm bắt đầu và kết thúc hành nghề tại từng tổ chức hành nghề công chứng mà công chứng viên đã hành nghề tính đến thời điểm đề nghị miễn nhiệm; trong trường hợp công chứng viên chưa hành nghề thì ghi rõ: “chưa hành nghề”.*

*4. Thông tin số (9): Trường hợp nơi hành nghề của công chứng viên tại thời điểm đề nghị miễn nhiệm là Văn phòng công chứng thì Trưởng Văn phòng công chứng xác nhận rõ việc công chứng viên đã hoàn thành các nghĩa vụ của mình đối với Văn phòng công chứng đó; trường hợp nơi hành nghề của ông chứng viên tại thời điểm đề nghị miễn nhiệm là Phòng công chứng thì không phải có xác nhận này.*

*5. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.*

**4. Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài**

**Trình tự thực hiện:**

- Người có yêu cầu công nhận tương đương văn bằng đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài lập 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận tương đương văn bằng đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Sở Tư pháp kiểm tra và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

**Cách thức thực hiện:** Hồ sơ đề nghị công nhận tương đương văn bằng đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài được nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (đã đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình).

**Thành phần hồ sơ:**

*- Văn bản đề nghị công nhận tương đương đào tạo nghề công chứng (Mẫu TP-CC-01 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp).*

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử văn bằng và kết quả đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài đã được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, được dịch ra tiếng Việt và bản dịch tiếng Việt phải được chứng thực chữ ký người dịch.

**Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**Thời hạn giải quyết:**

**-** Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp kiểm tra và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

 - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài.

**Phí, lệ phí:** Không.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài được công nhận tương đương trong các trường hợp sau đây:

- Có văn bản đào tạo nghề công chứng tương đương được cấp bởi cơ sở đào tạo ở nước ngoài theo quy định tại điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên;

- Có văn bằng đào tạo nghề công chứng được cấp bởi cơ sở đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài.

**Mẫu đơn, mẫu tờ khai:** *Mẫu TP-CC-01 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BTP.*

 **Căn cứ pháp lý:**

- Luật Công chứng số 46/2024/QH15;

 - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

*- Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.*

|  |
| --- |
| Ảnh3cmx4 cm**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  |

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN TƯƠNG ĐƯƠNG**

Mẫu TP-CC-01

*(Ban hành kèm theo Thông tư số11/2025/TT-BTP)*

**ĐÀO TẠO NGHỀ CÔNG CHỨNG**

Kính gửi: ....................................................... (1)

Tôi tên là *(ghi bằng chữ in hoa)*:……………………………….Giới tính (2):…...

Ngày, tháng, năm sinh:………/………../……………Quốc tịch (3):…………….

Số Thẻ căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân:......................

Ngày, tháng, năm cấp (4):......./....../.......;Nơi cấp (5): ....................... *(đối với Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước)*

Nơi thường trú (6): …………………………………...........................

Nơi ở hiện tại (7): …………….……………………………..................

Điện thoại: ……………….. Email (nếu có): ..............................……

Đề nghị xem xét công nhận tương đương đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài đối với văn bằng: ..................................; Số hiệu: …….............; Ngày cấp:....../...../....; Nơi cấp: ........................................................

Tôi cam đoan những thông tin cung cấp nêu trên là đúng sự thật; nếu sai tôi xin chịu toàn bộ trách nhiệm theo quy định của pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|   | *Tỉnh (thành phố), ngày.......tháng......năm......* **Người đề nghị***(Chữ ký/chữ ký số, họ tên)* |

***Ghi chú:***

*1. Thông tin số (1): Ghi người có thẩm quyền công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài.*

*2. Các thông tin số (2), (3), (4), (5), (6), (7):*

*- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: Các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.*

*- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính): Người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.*

*3. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến*

**III. LĨNH VỰC QUỐC TỊCH**

**1. Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam**

**Trình tự thực hiện**

- Khi có yêu cầu xin nhập quốc tịch Việt Nam, công dân nước ngoài và người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam nộp hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam tại Sở Tư pháp, nơi người đó cư trú, không uỷ quyền cho người khác nộp hồ sơ.

- Người thụ lý hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của giấy tờ trong hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định thì phải hướng dẫn ngay người xin nhập quốc tịch Việt Nam bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ và ghi vào Sổ thụ lý hồ sơ quốc tịch.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp gửi văn bản đề nghị cơ quan Công an cấp tỉnh xác minh về nhân thân của người xin nhập quốc tịch Việt Nam.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan Công an cấp tỉnh có trách nhiệm xác minh và gửi kết quả đến Sở Tư pháp. Trong thời gian này, Sở Tư pháp phải tiến hành thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam; lập danh mục đầy đủ các giấy tờ trong từng hồ sơ, kèm danh sách những người xin nhập quốc tịch Việt Nam theo mẫu quy định.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, Sở Tư pháp có trách nhiệm hoàn tất hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, kết luận và đề xuất ý kiến gửi Bộ Tư pháp.

- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy có đủ điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam thì gửi thông báo bằng văn bản cho người xin nhập quốc tịch Việt Nam để làm thủ tục xin thôi quốc tịch nước ngoài, trừ trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài (người này phải đáp ứng đủ điều kiện được giữ quốc tịch nước ngoài) hoặc là người không quốc tịch.

Nếu xét thấy hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam chưa đầy đủ, người xin nhập quốc tịch chưa đáp ứng đủ điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp quyết định từ chối giải quyết hồ sơ.

 Đối với trường hợp xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài mà không có đủ giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp được giữ quốc tịch nước ngoài theo quy định, Bộ Tư pháp có văn bản thông báo cho cơ quan thụ lý hồ sơ để yêu cầu người đó tiến hành thôi quốc tịch nước ngoài.

 Trong thời hạn 09 tháng, kể từ ngày Bộ Tư pháp có văn bản thông báo mà người xin nhập quốc tịch Việt Nam không nộp văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cho thôi quốc tịch nước ngoài thì Bộ Tư pháp quyết định từ chối giải quyết hồ sơ. Thời hạn 09 tháng không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Luật Quốc tịch Việt Nam.

 - Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy cho thôi quốc tịch nước ngoài của người xin nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

 - Trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài, người xin nhập quốc tịch Việt Nam là người không quốc tịch thì trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề xuất của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy người xin nhập quốc tịch Việt Nam có đủ điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

 Khi xem xét hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam, nếu thấy hồ sơ phức tạp hoặc liên quan đến an ninh chính trị, Bộ Tư pháp lấy ý kiến của bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan trước khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định .

 - Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

 - Sau khi có Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam của Chủ tịch nước, Bộ Tư pháp đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

 - Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp gửi kết quả giải quyết việccho nhập quốc tịch Việt Nam cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, để tổ chức lễ trao Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

 Sau khi nhận được Quyết định của Chủ tịch nước cho nhập quốc tịch Việt Nam gửi kèm thông báo của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tư pháp tổ chức Lễ trao Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam cho người được nhập quốc tịch Việt Nam theo nghi thức trang trọng, ý nghĩa, phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương.

 Trường hợp người được nhập quốc tịch Việt Nam mà trước đó đã đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, thì trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp, nơi đã đăng ký hộ tịch của người đó để ghi chú hoặc hướng dẫn ghi chú vào Sổ hộ tịch. Nội dung ghi chú gồm: số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành Quyết định; nội dung Quyết định; người thực hiện ghi chú phải ký, ghi rõ họ tên và ngày tháng năm ghi chú.

 Trong trường hợp Sở Tư pháp nhận được thông báo ghi chú nhưng không còn lưu giữ được Sổ hộ tịch trước đây thì lập Sổ để theo dõi, quản lý và giải quyết các việc về hộ tịch, quốc tịch có liên quan.

 - Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp thông báo cho Bộ Công an để chỉ đạo cơ quan Công an có thẩm quyền đăng ký cư trú, cấp Hộ chiếu Việt Nam, thẻ căn cước, Căn cước điện tử cho người được nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật.

 **Cách thức thực hiện**:

 Người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải trực tiếp nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp, nơi người đó cư trú, không uỷ quyền cho người khác nộp hồ sơ.

 **Thành phần hồ sơ:**

 - Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam;

 - Bản sao Giấy khai sinh, Hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay thế. Giấy tờ khác có giá trị thay thế Giấy khai sinh, Hộ chiếu đối với người không quốc tịch xin nhập quốc tịch Việt Nam là giấy tờ có thông tin về họ tên, ngày tháng năm sinh, có dán ảnh của người đó và đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế;

 - Bản khai lý lịch;

 - Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp phù hợp với pháp luật của nước đó đối với thời gian người xin nhập quốc tịch Việt Nam cư trú ở nước ngoài. Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp được cấp không quá 90 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ;

 - Giấy tờ chứng minh trình độ tiếng Việt của người xin nhập quốc tịch Việt Nam là bản sao văn bằng, chứng chỉ để chứng minh người đó đã học bằng tiếng Việt tại Việt Nam như bản sao bằng tiến sĩ, bằng thạc sĩ, bằng cử nhân hoặc bằng tốt nghiệp đại học, bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp (bao gồm bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp hoặc trung cấp chuyên nghiệp) hoặc bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung học cơ sở của Việt Nam hoặc bản sao chứng chỉ tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài do cơ sở giáo dục của Việt Nam cấp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

 Trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam không có giấy tờ chứng minh trình độ tiếng Việt thì Sở Tư pháp tổ chức kiểm tra, phỏng vấn về khả năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Việt của người đó bảo đảm đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP. Thành phần tham gia phỏng vấn có đại diện của Sở Tư pháp và Sở Giáo dục và Đào tạo. Kết quả kiểm tra, phỏng vấn phải được lập thành văn bản. Những người trực tiếp kiểm tra, phỏng vấn chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, phỏng vấn và ý kiến đề xuất của mình;

 - Giấy tờ chứng minh về chỗ ở, thời gian thường trú ở Việt Nam (phải là người đang thường trú tại Việt Nam và đã được cơ quan Công an có thẩm quyền của Việt Nam cấp Thẻ thường trú. Thời gian thường trú tại Việt Nam của người xin nhập quốc tịch Việt Nam được tính từ ngày người đó được cấp Thẻ thường trú);

 - Giấy tờ chứng minh khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam của người xin nhập quốc tịch Việt Nam gồm một trong các giấy tờ sau: giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản; giấy tờ do cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc xác nhận về mức lương hoặc thu nhập; giấy tờ bảo lãnh của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam; giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú về tình trạng nhà ở, công việc, thu nhập của người xin nhập quốc tịch Việt Nam;

 - Bản sao Giấy khai sinh của con chưa thành niên cùng nhập quốc tịch Việt Nam theo cha mẹ hoặc giấy tờ hợp lệ khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con, trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin chứng minh quan hệ cha, mẹ, con trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

 Trường hợp người chưa thành niên có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam xin nhập quốc tịch Việt Nam, trường hợp chỉ người cha hoặc người mẹ nhập quốc tịch Việt Nam mà con chưa thành niên sinh sống cùng người đó nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ thì phải nộp văn bản thỏa thuận có đủ chữ ký của cha mẹ về việc xin nhập quốc tịch Việt Nam cho con. Văn bản thỏa thuận không phải chứng thực chữ ký; người đứng đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam cho con phải chịu trách nhiệm về tính chính xác chữ ký của người kia.

 Trường hợp cha, mẹ đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự thì văn bản thỏa thuận được thay thế bằng giấy tờ chứng minh cha, mẹ đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.

 - Những người được miễn một số điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam thì được miễn các giấy tờ tương ứng với điều kiện được miễn, nhưng phải nộp một số giấy tờ sau để chứng minh điều kiện được miễn, cụ thể là:

 + Trường hợp có vợ, chồng là công dân Việt Nam thì nộp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; nếu có cha đẻ, mẹ đẻ, con đẻ là công dân Việt Nam thì nộp bản sao Giấy khai sinh hoặc giấy tờ hợp lệ khác chứng minh quan hệ cha, mẹ, con; nếu có ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam thì nộp bản sao giấy tờ hợp lệ để chứng minh, trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

 + Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam (phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó trên cơ sở hồ sơ, ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan và quy định của pháp luật chuyên ngành);

 + Người có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (phải là người có tài năng vượt trội trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, kinh tế, pháp luật, văn hóa, xã hội, nghệ thuật, thể thao, y tế, giáo dục hoặc các lĩnh vực khác đã được cơ quan quản lý nhà nước cấp bộ xác nhận về tài năng hoặc được giải thưởng quốc tế, huân chương, huy chương và có cơ sở cho thấy người đó sẽ đóng góp tích cực, lâu dài cho sự phát triển lĩnh vực nói trên của Việt Nam; Doanh nhân, nhà đầu tư là cá nhân có hoạt động kinh doanh, đầu tư tại Việt Nam đã được cơ quan quản lý nhà nước cấp bộ xác nhận về việc người đó sẽ đóng góp tích cực, lâu dài cho sự phát triển của Việt Nam).

 - Người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài phải có giấy tờ sau:

 *+* Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp về việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó. Trường hợp pháp luật nước ngoài không quy định việc cấp loại giấy tờ này thì người đó phải có bản cam đoan về việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không quy định việc cấp loại giấy tờ này và việc xin giữ quốc tịch nước ngoài khi nhập quốc tịch Việt Nam là phù hợp với pháp luật của nước ngoài đó;

 + Bản cam kết không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

 Trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài mà không đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại khoản 6 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam thì phải thôi quốc tịch nước ngoài.

 *-* Giấy tờ có trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

 - Giấy tờ trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam bằng tiếng nước ngoài phải được dịch sang tiếng Việt; bản dịch phải được chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật Việt Nam.

 - Trường hợp pháp luật quy định giấy tờ phải nộp là bản sao thì người xin nhập quốc tịch Việt Nam có thể nộp giấy tờ là bản chụp từ bản chính; bản sao được chứng thực từ bản chính; bản sao được cấp từ sổ gốc; bản điện tử các giấy tờ này; giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VNeID).Nếu nộp bản chụp từ bản chính thì phải có bản chính để đối chiếu; người thụ lý hồ sơ kiểm tra, đối chiếu bản sao với bản chính và ký xác nhận đã đối chiếu.

 **Số lượng hồ sơ**: 03 bộ

 **Thời hạn giải quyết**: 105 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền)

 **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Cá nhân

 **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính**: Sở Tư pháp, Bộ Tư pháp.

 **Cơ quan phối hợp:** Công an cấp tỉnh.

 **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam của Chủ tịch nước

 **Lệ phí:** 3.000.000 đồng.

 Miễn lệ phí đối với những trường hợp sau:

 + Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam (phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó).

 + Người không quốc tịch có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú.

 **Mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

 - Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam (Mẫu TP/QT-2025-ĐXNQT.1).

 - Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam dùng cho người đại diện theo pháp luật làm Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện (Mẫu TP/QT-2025-ĐXNQT.2).

 - Bản khai lý lịch (Mẫu TP/QT- 2025 - BKLL).

 - Văn bản thoả thuận thay đổi quốc tịch cho con chưa thành niên (Mẫu TP/QT-2025-VBTT).

 - Bản cam kết (Mẫu TP/QT-2025-VBCK).

 - Bản cam đoan (Mẫu TP/QT-2025-VBCĐ).

 **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

 - Người nước ngoài và người không quốc tịch đang thường trú ở trong nước có đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu có đủ các điều kiện sau đây:

 + Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp là người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ, người chưa thành niên có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam;

 + Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; tôn trọng văn hóa, truyền thống, phong tục, tập quán của dân tộc Việt Nam;

 + Biết tiếng Việt đủ để hoà nhập vào cộng đồng Việt Nam;

 + Đang thường trú ở Việt Nam;

 + Thời gian thường trú ở Việt Nam từ 05 năm trở lên tính đến thời điểm xin nhập quốc tịch Việt Nam;

 + Có khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

 - Người xin nhập quốc tịch Việt Nam có vợ hoặc chồng hoặc có con đẻ là công dân Việt Nam thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam mà không phải đáp ứng các điều kiện sau:

 + Biết tiếng Việt đủ để hoà nhập vào cộng đồng Việt Nam;

 + Thời gian thường trú ở Việt Nam từ 05 năm trở lên tính đến thời điểm xin nhập quốc tịch Việt Nam;

 + Có khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

 - Người xin nhập quốc tịch Việt Nam thuộc một trong những trường hợp (có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam; có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam; có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ) có thể được nhập quốc tịch Việt Nam mà không phải đáp ứng các điều kiện sau:

 + Biết tiếng Việt đủ để hoà nhập vào cộng đồng Việt Nam;

 + Đang thường trú ở Việt Nam;

 + Thời gian thường trú ở Việt Nam từ 05 năm trở lên tính đến thời điểm xin nhập quốc tịch Việt Nam;

 + Có khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

 - Người xin nhập quốc tịch Việt Nam thuộc những trường hợp (có vợ hoặc chồng hoặc có con đẻ là công dân Việt Nam; có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam; có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam; có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ) được giữ quốc tịch nước ngoài nếu đáp ứng các điều kiện sau đây và được Chủ tịch nước cho phép:

 + Việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó;

 + Không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

 Trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài mà không đáp ứng đầy đủ điều kiện được giữ theo quy định thì phải thôi quốc tịch nước ngoài.

 - Người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải có tên bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng dân tộc khác của Việt Nam. Trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thì có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài. Tên do người xin nhập quốc tịch Việt Nam lựa chọn và được ghi rõ trong Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

 - Người xin nhập quốc tịch Việt Nam không được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

 **Căn cứ pháp lý:**

 - Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008.

 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2025.

 - Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.

 - Thông tư số 12/2025/TT-BTP ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch.

 - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.

Mẫu TP/QT-2025-ĐXNQT.1

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ảnh 4 x 6 (chụp không quá 6 tháng) |  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |  |

**ĐƠN XIN NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM**

**Kính gửi: Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

Họ, chữ đệm và tên (1): …………………………………………….Giới tính:………

Ngày, tháng, năm sinh: ………………………………………………….………….…

Nơi sinh (2): …………………………………………………………………………...

Nơi đăng ký khai sinh (3): ……………………………………..……………………...

Quốc tịch hiện nay (4): ………………………………………………...........................

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế: ……………………..….…. số: ………………...

do:……………………………..…… cấp ngày….…….tháng………năm………..…..

Ngày, tháng, năm nhập cảnh vào Việt Nam (nếu có): ………/…………/……………

Nơi cư trú: ……………………………………………………………………………..

…………………………………………………………………………………………...

Thẻ thường trú số (5):…………………………do:………………………………..…….

……………………………… cấp ngày……….tháng………năm…………………….

Sau khi tìm hiểu các quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch, tôi tự nguyện làm Đơn này kính xin Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phép tôi được nhập quốc tịch Việt Nam.

Mục đích xin nhập quốc tịch Việt Nam:

……………………………………………………….…………………………………

……………………………………………………………………….…………………

………………………………………………………………….………………………

Việc xin nhập quốc tịch Việt Nam thuộc diện được miễn một số điều kiện quy định tại Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam (6):

|  |  |
| --- | --- |
| - Có vợ hoặc chồng hoặc có con đẻ là công dân Việt Nam |  [ ]   |
| - Có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam |  [ ]  |
| - Có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam |  [ ]  |
| - Có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam |  [ ]  |

Nếu được nhập quốc tịch Việt Nam, tôi xin lấy tên là (7): …….………..……………

Nếu được nhập quốc tịch Việt Nam, tôi xin cam đoan trung thành với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân Việt Nam theo quy định của Hiến pháp và pháp luật Việt Nam.

Tôi cũng xin nhập quốc tịch Việt Nam cho con chưa thành niên sinh sống cùng tôi có tên dưới đây (nếu có) (8):

**Con thứ nhất:**

Ảnh 4 x 6 (chụp không quá 6 tháng)

Họ, chữ đệm và tên (1): …………………………………….........Giới tính:……..........

Ngày, tháng, năm sinh: ……………………………………………….……………….

Nơi sinh (2): …………………………………………………………………………...

Nơi đăng ký khai sinh (3):……………………………………………………………..

Quốc tịch hiện nay (4): ……………………………………………………...................

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế:………………..…….số:…………..…………….

do:……………………………..….. cấp ngày……….tháng………năm…..………….

Ngày, tháng, năm nhập cảnh vào Việt Nam (nếu có): ……………..…………………..

…………………………………………………………………….……………………..

Nơi cư trú: ……………………………………………………………………………..

…………………………………………………………………………………………...

Thẻ thường trú số (5):…………………………do:………………………………..…….

…………………………………. cấp ngày……….tháng………năm…………………

Nếu được nhập quốc tịch Việt Nam, xin lấy tên là (7): ………..………….……….……

**Con thứ hai:**

Ảnh 4 x 6 (chụp không quá 6 tháng)

Họ, chữ đệm và tên (1): ………………………………….........Giới tính: …...…..........

Ngày, tháng, năm sinh: ……………………………………………….……………….

Nơi sinh (2): …………………………………………………………………………...

Nơi đăng ký khai sinh (3): …………...………………………………………….……..

Quốc tịch hiện nay (4): ……………………………………………………...................

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế: ……………………….số:…………..…………….

do:……………………………..….. cấp ngày……….tháng………năm…..………….

Ngày, tháng, năm nhập cảnh vào Việt Nam (nếu có): ….……………………………..

………………………………………….………………………………………………..

Nơi cư trú: ……………………………………………………………………………..

…………………………………………………………………………………………...

Thẻ thường trú số (5):………………………do:………………………………..…….

………………….. cấp ngày………….tháng…….……năm………………………….

Nếu được nhập quốc tịch Việt Nam, xin lấy tên là (7): ………..……….……..….……

**Con thứ ……:**

……

Liên quan đến quốc tịch hiện nay (9):

|  |  |
| --- | --- |
| Tôi xin cam kết sẽ làm thủ tục thôi quốc tịch hiện nay của mình và của con chưa thành niên nêu trên (nếu có)[ ]  | Tôi tự xét thấy mình thuộc trường hợp được giữ quốc tịch hiện nay:[ ]  |
|  | Tôi xin đề nghị Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xem xét, cho phép tôi được nhập quốc tịch Việt Nam và được giữ quốc tịch hiện nay.Lý do xin giữ quốc tịch:……………………….....…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………… |

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai trong Đơn.

|  |  |
| --- | --- |
| **Giấy tờ kèm theo:**- ……………………………………..- ……………………………………..- ………………………………….…. | ……………, ngày …….. tháng ….. năm………..**Người làm đơn**(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên) |

**Chú thích:**

(1) Ghi bằng chữ in hoa theo Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế.

(2) Ghi địa danh theo 02 cấp hành chính (nếu sinh ở Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, quốc gia (nếu sinh ở nước ngoài).

Ví dụ: Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội hoặc thành phố Postdam, CHLB Đức.

(3) Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu đăng ký khai sinh tại Việt Nam) hoặc ghi tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài). Ví dụ: UBND phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội hoặc Chính quyền thành phố Postdam, CHLB Đức.

(4) Trường hợp đang có quốc tịch nước ngoài thì ghi chính xác tên quốc gia mang quốc tịch theo phiên âm La-tinh hoặc phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Malaysia hoặc Ma-lai-xi-a; trường hợp có từ hai quốc tịch trở lên thì ghi rõ từng quốc tịch. Đối với người không quốc tịch thì ghi rõ “không quốc tịch”.

(5) Người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải cung cấp thông tin Thẻ thường trú nếu nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp.

(6) Đánh dấu “X” vào ô tương ứng với điều kiện được miễn.

(7) Người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải lấy tên bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng dân tộc khác của Việt Nam. Trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài.

(8) Trường hợp xin nhập quốc tịch Việt Nam cho con chưa thành niên sinh sống cùng thì ghi đầy đủ thông tin của từng người con.

(9) Đánh dấu “X” vào 1 trong 2 lựa chọn, nếu người xin nhập quốc tịch Việt Nam đang có quốc tịch nước ngoài.

|  |  |
| --- | --- |
|  | Mẫu TP/QT-2025-ĐXNQT.2**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐƠN XIN NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM**

**(Dùng cho người đại diện theo pháp luật làm Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam**

**cho người được đại diện)**

**Kính gửi: Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

**Người đại diện theo pháp luật:**

Họ, chữ đệm và tên (1): …………………………….....…......... Giới tính\*:…….……

Ngày, tháng, năm sinh: ……………………………………………….……….……....

Số định danh cá nhân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ……………………………………………………………….………………...

Nơi sinh (2)\*: …………………………………………………………………………

Quốc tịch\*: ………………………………………………….........................................

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế: …………………..……. số: ………….……..….

do:…………………………….…… cấp ngày……….tháng………năm……..……....

Nơi cư trú\*: ……………………….………..……………….……………….…….…..

…………………………………………………………………………………….……..

Quan hệ giữa người đại diện theo pháp luật và người được đại diện: …………………...

Sau khi tìm hiểu các quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch, tôi tự nguyện làm Đơn này kính xin Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phép người có tên sau đây được nhập quốc tịch Việt Nam.

**Người thứ nhất xin nhập quốc tịch Việt Nam:**

Ảnh 4 x 6

 (chụp không quá 6 tháng)

Họ, chữ đệm và tên (1)…………………………………..……… Giới tính:…….……

Ngày, tháng, năm sinh:…………………………………………………………………

Nơi sinh (2): ……………………………………………………………….……………

Nơi đăng ký khai sinh (3): ………………………………………………………………

Quốc tịch hiện nay (4): …………………………………………………..…….............

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế:……………………….số:……………………..….

do:……………………………..….. cấp ngày……….tháng………năm………….…..

Ngày, tháng, năm nhập cảnh vào Việt Nam (nếu có): ………/…………/……………

Nơi cư trú: ……..………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………...

Thẻ thường trú số (5):…………………….………do:………………………..…….

…………………….……… cấp ngày…….….tháng….……năm…………………….

Mục đích xin nhập quốc tịch Việt Nam: ……….…………………….…………….......

……………………………….…………………………………………………………..

Nếu được nhập quốc tịch Việt Nam, xin lấy tên là (6): …..……………………..……...

**Người thứ hai xin nhập quốc tịch Việt Nam:**

Ảnh 4 x 6

 (chụp không quá 6 tháng)

Họ, chữ đệm và tên (1)…………………………………..……… Giới tính:…….……

Ngày, tháng, năm sinh:………………………………………………………………..

Nơi sinh (2): …………………………………………………………………………..

Nơi đăng ký khai sinh (3): ……………………………………………………………....

Quốc tịch hiện nay (4): ……………………………………………………..................

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế:……………………..…….số:………………..….

do:……………………………..….. cấp ngày……….tháng………năm………….…..

Ngày, tháng, năm nhập cảnh vào Việt Nam (nếu có): ………/…………/……………

Nơi cư trú: ……..…………………………………………………………………….…

…………………………………………………………………………………………...

Thẻ thường trú số (5):……………………………do:……………………………..…….

………………………………… cấp ngày…….….tháng….……năm………………….

Mục đích xin nhập quốc tịch Việt Nam: ……………………...…………………….......

……………………………….…………………………………………………………..

Nếu được nhập quốc tịch Việt Nam, xin lấy tên là (6): …..……………………....…...

**Người thứ …. xin nhập quốc tịch Việt Nam:**

Việc xin nhập quốc tịch Việt Nam thuộc diện được miễn một số điều kiện quy định tại Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam (7):

|  |  |
| --- | --- |
| - Có vợ hoặc chồng hoặc có con đẻ là công dân Việt Nam |  [ ]  |
| - Có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam |  [ ]  |
| - Có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam |  [ ]  |
| - Có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam |  [ ]  |

Liên quan đến quốc tịch hiện nay (8):

|  |  |
| --- | --- |
| Tôi xin cam kết sẽ làm thủ tục thôi quốc tịch hiện nay của người được đại diện.[ ]  | Tôi tự xét thấy ……………………………(9) thuộc trường hợp được giữ quốc tịch hiện nay:[ ]  |
|  | Tôi xin đề nghị Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xem xét, cho phép………..…………….…… (9) được nhập quốc tịch Việt Nam mà vẫn giữ quốc tịch hiện nay. Lý do xin giữ quốc tịch: …………………….........………………………………………….................…………………………………………………….…………………………………………………….……………………………………………………. |

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai trong Đơn./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Giấy tờ kèm theo:****- ……………………………………………..**- ……………………………………………..**- ……………………………………….…….* | ……………, ngày …….. tháng ….. năm………..**Người làm đơn**(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên) |

**Chú thích:**

(\*): Trường hợp người yêu cầu cung cấp đầy đủ 03 trường thông tin “Họ, chữ đệm và tên”, “ngày tháng năm sinh”, “Số định danh cá nhân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)” thì người làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác các thông tin (\*) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật. Trường hợp không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không có thông tin thì yêu cầu người dân cung cấp.

(1) Ghi bằng chữ in hoa theo Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế.

(2) Ghi địa danh theo 02 cấp hành chính (nếu sinh ở Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, quốc gia (nếu sinh ở nước ngoài).

Ví dụ: Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội hoặc thành phố Postdam, CHLB Đức.

(3) Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu đăng ký khai sinh tại Việt Nam) hoặc ghi tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài). Ví dụ: UBND phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội hoặc Chính quyền thành phố Postdam, CHLB Đức.

(4) Trường hợp đang có quốc tịch nước ngoài thì ghi chính xác tên quốc gia mang quốc tịch theo phiên âm La - tinh hoặc phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Malaysia hoặc Ma-lai-xi-a; trường hợp có từ hai quốc tịch trở lên thì ghi rõ từng quốc tịch. Đối với người không quốc tịch thì ghi rõ “không quốc tịch”.

(5) Người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải cung cấp thông tin giấy tờ này nếu nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp.

(6) Người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải lấy tên bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng dân tộc khác của Việt Nam. Trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài.

(7) Đánh dấu “X” vào ô tương ứng với điều kiện được miễn.

(8) Đánh dấu “X” vào 1 trong 2 lựa chọn, nếu người xin nhập quốc tịch Việt Nam đang có quốc tịch nước ngoài.

(9) Ghi họ, chữ đệm và tên của người được đại diện.

|  |  |
| --- | --- |
| Ảnh 4 x 6 (chụp không quá 6 tháng) | Mẫu TP/QT-2025-BKLL**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**BẢN KHAI LÝ LỊCH**

**(Dùng cho trường hợp giải quyết các việc về quốc tịch)**

Họ, chữ đệm và tên: ………………………………………………………...…………...

Ngày, tháng, năm sinh: …………………...…………………………..……….……….

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ………………………………….…………..

……………………………………………………………………………...……………

Hộ chiếu Việt Nam (nếu có): …………………………. do…………………………..…

……………………………………….… cấp ngày …… tháng……năm..……………..

Nơi làm việc: ……………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………...……

**TÓM TẮT VỀ BẢN THÂN**

(ghi rõ thông tin từ trước tới nay, quá trình sinh sống, làm gì, ở đâu?)

………………………………………………………………………………………..….

……………………………………………………………………………………….…..

…………………………………………………………………………………….…..…

………………………………………………………………………………………..….

……………………………………………………………………………………….…..

…………………………………………………………………………………………...

………………………………………………………………………………………...…

………………………………………………………………………………………..….

………………………………………………………………………………………...…

………………………………………………………………………………………..….

**TÓM TẮT VỀ NGƯỜI THÂN THÍCH**

**Ông nội** (1)**:**

Họ, chữ đệm và tên:…………………………………………….….…………………….

Ngày, tháng, năm sinh:…………………………….…………….…………..……..……

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ………………………………...........…………

Quốc tịch:…………..…..………………………………….…………………………….

Nơi cư trú hiện nay:…….…………………………………………………………..……

…………………………………………………………………………………….……..

**Bà nội** (1)**:**

Họ, chữ đệm và tên:……………….…………………………….……………………….

Ngày, tháng, năm sinh:………………….………………………………………….……

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ………………………………………………

Quốc tịch:…………………………………………………………………………..

Nơi cư trú hiện nay:………………………………………………………….……

…………………………………………………………………………………………

**Ông ngoại** (1)**:**

Họ, chữ đệm và tên:……………….……………………………….……………….

Ngày, tháng, năm sinh:………………….…………………………………………….

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ……………………………………………

Quốc tịch:…………………………………………………………………………

Nơi cư trú hiện nay:………………………………………………………….……

…………………………………………………………………………………………

**Bà ngoại** (1)**:**

Họ, chữ đệm và tên:……………….……………………………….……………….

Ngày, tháng, năm sinh:………………….…………………………………………….

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ……………………………………………

Quốc tịch:…………………………………………………………………………

Nơi cư trú hiện nay:………………………………………………………….……

…………………………………………………………………………………………

**Ngườ**i **cha:**

Họ, chữ đệm và tên\*:……………….……………………………….……………….

Ngày, tháng, năm sinh:………………….…………………………………………….

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ……………………………………………

Quốc tịch:…………………………………………………………………………

Nơi cư trú hiện nay:………………………………………………………….……

…………………………………………………………………………………………

**Người mẹ:**

Họ, chữ đệm và tên\*:……………….……………………………….……………….

Ngày, tháng, năm sinh:………………….…………………………………………….

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ……………………………………………

Quốc tịch:…………………………………………………………………………

Nơi cư trú hiện nay:………………………………………………………….……

…………………………………………………………………………………………

**Vợ/chồng:**

Họ, chữ đệm và tên\*:……………….……………………………….……………….

Ngày, tháng, năm sinh:………………….…………………………………………….

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ……………………………………………

Quốc tịch:…………………………………………………………………………

Nơi cư trú hiện nay:………………………………………………………….……

…………………………………………………………………………………………

**Con thứ nhất:**

Họ, chữ đệm và tên\*:.…………………………………………..… Giới tính \*:.………

Ngày, tháng, năm sinh:…………………………………………………………

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)\*: …………………………………………..…

Quốc tịch\*:……………………………………………………………………….……

Nơi cư trú hiện nay:……………..………………………………………………………

……………………………………………………………………………………...……

**Con thứ nhất:**

Họ, chữ đệm và tên\*:.…………………………………………..… Giới tính \*:.………

Ngày, tháng, năm sinh:…………………………………………………………

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)\*: …………………………………………..…

Quốc tịch\*:……………………………………………………………………….……

Nơi cư trú hiện nay:……………..………………………………………………………

……………………………………………………………………………………...……

**Con thứ ……:**

**Anh/chị/em ruột thứ nhất:**

**Con thứ nhất:**

Họ, chữ đệm và tên:.…………………………………………..… Giới tính:.………

Ngày, tháng, năm sinh:…………………………………………………………

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): …………………………………………..…

Quốc tịch:……………………………………………………………………….……

Nơi cư trú hiện nay:……………..………………………………………………………

……………………………………………………………………………………...……

**Anh/chị/em ruột thứ hai:**

Họ, chữ đệm và tên:.…………………………………………..… Giới tính:.………

Ngày, tháng, năm sinh:…………………………………………………………

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): …………………………………………..…

Quốc tịch:……………………………………………………………………….……

Nơi cư trú hiện nay:……………..………………………………………………………

……………………………………………………………………………………...……

**Anh/chị/em ruột thứ ……:**

(Nếu số lượng con, anh/chị/em ruột nhiều hơn 02 người thì người khai lập bản khai bổ sung khai đầy đủ thông tin của từng thành viên).

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình./.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  …………., ngày …. tháng …. năm ……...**Người làm đơn**(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên) |

**Chú thích:**

(1): Chỉ khai trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam có ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam.

(\*): Trường hợp người yêu cầu cung cấp đầy đủ 03 trường thông tin “Họ, chữ đệm và tên”, “ngày tháng năm sinh”, “Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)” thì công chức làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác các thông tin (\*) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật. Trường hợp không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không có thông tin thì yêu cầu người dân cung cấp.

Mẫu TP/QT-2025-VBTT

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**VĂN BẢN THỎA THUẬN THAY ĐỔI QUỐC TỊCH**

**CHO CON CHƯA THÀNH NIÊN**

 ***Kính gửi*** (1): ……….…………………..….……………………………..

**1. Người cha:**

Họ, chữ đệm và tên: ………………………………..….……………………….

Ngày, tháng, năm sinh: …………….……….………….…….…………….…....

Căn cước công dân/Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị thay thế (2):

số…...……………………………….………do……………...…………………

………………………..……………..…. cấp ngày…… tháng ……năm ……..

Quốc tịch: ……………………….…...……………………...…..………………...…….

Nơi cư trú hiện nay:……….………….………………………………………

……………………….…………………..………………………………………..

**2. Người mẹ:**

Họ, chữ đệm và tên: ………………………………..….……………………….…

Ngày, tháng, năm sinh: …………….……….………….…….…………….…....

Căn cước công dân/Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị thay thế (2): ………….………….

số…...……………………………….………do……………...…………………

………………………..……………..…. cấp ngày…… tháng ……năm ……….

Quốc tịch: ……………………….…...……………………...…..………………...…….

Nơi cư trú hiện nay:……….………….…………………………………………

……………………….…………………..………………………………………..

Bằng văn bản này, chúng tôi đồng ý cho con của chúng tôi là:

***- Con thứ nhất:***

Họ, chữ đệm và tên: ………………………………..….………………………..

Ngày, tháng, năm sinh: …………….……….………….…….…………….…....

Căn cước công dân/Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị thay thế (2): ………….………

số…...……………………………….………do……………...…………………

………………………..……………..…. cấp ngày…… tháng ……năm

Nơi cư trú hiện nay:……….………….………………………………………

……………………….…………………..………………………………………..

***- Con thứ nhất:***

Họ, chữ đệm và tên: ………………………………..….………………………..

Ngày, tháng, năm sinh: …………….……….………….…….…………….…....

Căn cước công dân/Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị thay thế (2): ………….………

số…...……………………………….………do……………...…………………

………………………..……………..…. cấp ngày…… tháng ……năm

Nơi cư trú hiện nay:……….………….………………………………………

……………………….…………………..………………………………………..

***- Con thứ …:***

Nội dung thoả thuận ….…………………………………………………………………………..……..

……………...……………………………………………………………………

…..………………………………………………………………………………

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã thỏa thuận nêu trên./.

*Làm tại* *, ngày*   *tháng*   *năm*

|  |  |
| --- | --- |
| **Người cha***(ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên)* | **Người mẹ***(ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên)* |

**Người con (từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi)**

*(ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên)*

***Chú thích:***

(1) Tên cơ quan thụ lý hồ sơ quốc tịch.

(2) Ghi rõ tên loại giấy tờ, số, nơi cấp, ngày cấp. Ví dụ: Hộ chiếu Việt Nam số C0123456 do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cấp ngày 01/7/2024.

(3) Ghi rõ nội dung thoả thuận phù hợp với loại việc đề nghị giải quyết.

Mẫu TP/QT-2025-VBCK

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BẢN CAM KẾT (1)**

 Kính gửi (2): ……….…………………..….………………………………………………..

Họ, chữ đệm và tên: …………………………………………………..……….…

Ngày, tháng, năm sinh: ………………………………...…………………….…..

Nơi cư trú: ………...……………………………………………………………….…………

……………………….…………………………………………………………...

Căn cước công dân/Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị thay thế (3): ………….…………

số…...……………………………….………do……………...…………………

………………………..……………..…. cấp ngày…… tháng ……năm ……..

Quốc tịch: ……………………………………………………..……..………

Tôi xin cam kết: …………………………………………………………………..…………….…..

………………………………………………………………………...…………

………………………………………………………………………...…………

………………………………………………………………………...…………

Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã cam kết nêu trên./.

*Làm tại* *, ngày*   *tháng*   *năm*

  **Người cam kết**

*(ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên)*

***Chú thích:***

(1) Văn bản này được sử dụng khi thực hiện các thủ tục quốc tịch có quy định về cam kết.

(2) Tên cơ quan thụ lý hồ sơ quốc tịch.

(3) Ghi rõ tên, số, nơi cấp, ngày cấp giấy tờ tùy thân. Ví dụ: Hộ chiếu Việt Nam số C0123456 do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cấp ngày 01/7/2024.

Mẫu TP/QT-2025-VBCĐ

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BẢN CAM ĐOAN (1)**

 ***Kính gửi*** (2): ……….…………………..….………………………………………………..

Họ, chữ đệm và tên: …………………………………………………..……….….

Ngày, tháng, năm sinh: ………………………………...…………………...…….

Nơi cư trú: ………...…………………………………………..…………………………………………………………………………………………………………………….

Căn cước công dân/Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị thay thế (3): ………….………

số…...……………………………….………do……………...…………………

…………..……………..…. cấp ngày…… tháng ……năm ………………..…

Nội dung cam đoan … ………………………………..…………………………………………..……..

………………………………………………………………………...…………

………………………………………………………………………...…………

………………………………………………………………………...…………

………………………………………………………………………...…………

Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã cam kết nêu trên./.

*Làm tại* .................. *ngày ........ tháng ...... năm*

 **Người cam đoan**

 *(ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên)*

***Chú thích:***

(1) Văn bản này được sử dụng khi thực hiện các thủ tục quốc tịch có quy định về cam đoan.

(2) Tên cơ quan thụ lý hồ sơ quốc tịch.

(3) Ghi rõ tên, số, nơi cấp, ngày cấp giấy tờ tùy thân. Ví dụ: Hộ chiếu Việt Nam số C0123456 do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cấp ngày 01/7/2024.

**2. Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước**

**Trình tự thực hiện**

- Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp, nơi người đó cư trú, không ủy quyền cho người khác nộp hồ sơ.

- Người thụ lý hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của giấy tờ trong hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định thì phải hướng dẫn ngay người xin trở lại quốc tịch Việt Nam bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ và ghi vào Sổ thụ lý hồ sơ quốc tịch.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp gửi văn bản đề nghị cơ quan Công an cấp tỉnh xác minh về nhân thân của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam.

- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan Công an cấp tỉnh có trách nhiệm xác minh và gửi kết quả đến Sở Tư pháp. Trong thời gian này, Sở Tư pháp phải tiến hành thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam; lập danh mục đầy đủ các giấy tờ trong từng hồ sơ, kèm danh sách những người xin trở lại quốc tịch Việt Nam theo mẫu quy định.

 - Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, Sở Tư pháp có trách nhiệm hoàn tất hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, kết luận và đề xuất ý kiến gửi Bộ Tư pháp.

- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có đủ điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam thì gửi thông báo bằng văn bản cho người đó để làm thủ tục xin thôi quốc tịch nước ngoài, trừ trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài (người này phải đáp ứng điều kiện để được giữ quốc tịch nước ngoài) hoặc là người không quốc tịch.

Nếu xét thấy hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam chưa đầy đủ, người xin trở lại quốc tịch chưa đáp ứng đủ điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp quyết định từ chối giải quyết hồ sơ.

 Đối với trường hợp xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài mà không có đủ giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp được giữ quốc tịch nước ngoài theo quy định, Bộ Tư pháp có văn bản thông báo cho cơ quan thụ lý hồ sơ để yêu cầu người đó tiến hành thôi quốc tịch nước ngoài.

 Trong thời hạn 09 tháng, kể từ ngày Bộ Tư pháp có văn bản thông báo mà người xin trở lại quốc tịch Việt Nam không nộp văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cho thôi quốc tịch nước ngoài thì Bộ Tư pháp quyết định từ chối giải quyết hồ sơ. Thời hạn 09 tháng không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam, xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài.

 Khi xem xét hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài, nếu thấy hồ sơ phức tạp hoặc liên quan đến an ninh chính trị, Bộ Tư pháp lấy ý kiến của bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan trước khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

 - Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy xác nhận thôi quốc tịch nước ngoài của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

 - Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài, người xin trở lại quốc tịch Việt Nam là người không quốc tịch thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có đủ điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

 - Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

 - Sau khi có Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam của Chủ tịch nước, Bộ Tư pháp đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

 - Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp gửikết quả giải quyết cho Sở Tư pháp để thông báo cho người có yêu cầu và để theo dõi, quản lý, thống kê các việc đã giải quyết về quốc tịch.

 - Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp nơi đã đăng ký hộ tịch của người đó để ghi chú hoặc hướng dẫn ghi chú vào Sổ hộ tịch. Nội dung ghi chú gồm: số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành Quyết định; nội dung Quyết định; người thực hiện ghi chú phải ký, ghi rõ họ tên và ngày, tháng, năm ghi chú.

 Trong trường hợp Sở Tư pháp nhận được thông báo ghi chú nhưng không còn lưu giữ được Sổ hộ tịch trước đây thì lập Sổ để theo dõi, quản lý và giải quyết các việc về hộ tịch, quốc tịch có liên quan.

 Trong trường hợp Cơ sở dữ liệu quốc tịch đã được kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử thì việc thông báo thay đổi quốc tịch được thực hiện trên môi trường điện tử.

 - Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp thông báo cho Bộ Công an để chỉ đạo cơ quan Công an có thẩm quyền đăng ký cư trú, cấp Hộ chiếu Việt Nam, thẻ căn cước, căn cước điện tử cho người được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật.

 Trong trường hợp Cơ sở dữ liệu quốc tịch đã được kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử thì việc thông báo thay đổi quốc tịch được thực hiện trên môi trường điện tử.

  **Cách thức thực hiện:**

 - Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam cư trú ở trong nước nộp hồ sơ trực tuyến, trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi người đó cư trú, không ủy quyền cho người khác nộp hồ sơ.

 - Trường hợp người yêu cầu nộp hồ sơ trực tuyến thì thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP như sau:

 + Người yêu cầu đăng nhập tài khoản vào Cổng Dịch vụ công quốc gia kết nối với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh và nộp hồ sơ theo quy định, cung cấp thông tin theo biểu mẫu điện tử tương tác, đính kèm bản điện tử. Trường hợp thông tin, dữ liệu điện tử của người yêu cầu đã được kết nối, chia sẻ giữa các cơ sở dữ liệu thì người yêu cầu không phải khai lại thông tin hoặc đính kèm hồ sơ, giấy tờ.

 Trường hợp không có bản điện tử thì đính kèm bản chụp hoặc bản sao các giấy tờ theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến của Cổng Dịch vụ công quốc gia, các nền tảng thanh toán khác hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

 + Sau khi hoàn tất việc nộp hồ sơ, người yêu cầu được cấp 01 mã số hồ sơ thủ tục hành chính để theo dõi, tra cứu tiến độ giải quyết hoặc truy cập để hoàn thiện hồ sơ khi có yêu cầu của cơ quan thụ lý.

 + Hồ sơ điện tử xin trở lại quốc tịch Việt Nam được tiếp nhận tại Cổng Dịch vụ công quốc gia và thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh chuyển đến Phần mềm quản lý, giải quyết hồ sơ quốc tịch để cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

 Trường hợp Bộ Tư pháp quyết định từ chối giải quyết hồ sơ theo quy định tại khoản 1, 2, 4 và khoản 7 Điều 14 Nghị định này thì gửi cho cơ quan tiếp nhận thông qua Phần mềm quản lý, giải quyết hồ sơ quốc tịch để thông báo cho người có yêu cầu.

 + Người có yêu cầu có thể lựa chọn nhận kết quả theo các phương thức sau: nhận bản điện tử gửi qua thư điện tử, Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân đó; nhận bản điện tử gửi vào thiết bị số, thông qua phương pháp truyền số liệu phù hợp, đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin; nhận kết quả là bản giấy thông qua dịch vụ bưu chính và nộp chi phí trả kết quả; Nhận kết quả là bản giấy tại cơ quan thụ lý hồ sơ.

 **Thành phần hồ sơ:**

 - Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam;

 - Bản sao Giấy khai sinh, Hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay thế;

 - Bản khai lý lịch;

 - Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp phù hợp với pháp luật của nước đó đối với thời gian người xin trở lại quốc tịch Việt Nam cư trú ở nước ngoài. Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp được cấp không quá 90 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ;

 - Giấy tờ chứng minh người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đã từng có quốc tịch Việt Nam là một trong các giấy tờ sau:

 + Giấy tờ chứng minh đã được Chủ tịch nước cho thôi quốc tịch hoặc bị tước quốc tịch Việt Nam;

 + Giấy tờ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp, xác nhận, trong đó có ghi quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ có giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam trước đây của người đó.

 Trường hợp thông tin về tình trạng quốc tịch Việt Nam trước đây của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có thể khai thác được tại Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan tiếp nhận không yêu cầu người xin trở lại quốc tịch Việt Nam nộp các giấy tờ nêu trên.

 - Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam vì lý do đã thôi quốc tịch Việt Nam để nhập quốc tịch nước ngoài, nhưng không được nhập quốc tịch nước ngoài thì phải có giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp xác nhận rõ về lý do không được nhập quốc tịch nước ngoài. Trong trường hợp không được nhập quốc tịch nước ngoài là do lỗi của người đó thì phải có văn bản bảo lãnh của một trong những người là cha, mẹ, vợ, chồng, con hoặc anh, chị, em ruột là công dân Việt Nam đang thường trú tại Việt Nam, kèm theo đơn của người đó tự nguyện về cư trú tại Việt Nam.

 - Con chưa thành niên cùng trở lại quốc tịch Việt Nam theo cha mẹ thì phải nộp bản sao Giấy khai sinh của người con hoặc giấy tờ hợp lệ khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con, trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin chứng minh quan hệ cha, mẹ, con trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp chỉ người cha hoặc người mẹ trở lại quốc tịch Việt Nam và con chưa thành niên sống cùng người đó trở lại quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ thì phải nộp văn bản thỏa thuận có đủ chữ ký của cha mẹ về việc xin trở lại quốc tịch Việt Nam cho con. Văn bản thỏa thuận không phải chứng thực chữ ký; người đứng đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam cho con phải chịu trách nhiệm về tính chính xác chữ ký của người kia.

 Trường hợp cha, mẹ đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự thì văn bản thỏa thuận được thay thế bằng giấy tờ chứng minh cha, mẹ đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.

 - Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài phải có giấy tờ sau:

 + Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp về việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó. Trường hợp pháp luật nước ngoài không quy định việc cấp loại giấy tờ này thì người đó phải có bản cam đoan về việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không quy định việc cấp loại giấy tờ này và việc xin giữ quốc tịch nước ngoài khi trở lại quốc tịch Việt Nam là phù hợp với pháp luật của nước ngoài đó;

 + Bản cam kết không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

 Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài mà không đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 23 Luật Quốc tịch Việt Nam thì phải thôi quốc tịch nước ngoài.

 *-* Giấy tờ có trong hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

 - Giấy tờ trong hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam bằng tiếng nước ngoài phải được dịch sang tiếng Việt; bản dịch phải được chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật Việt Nam.

 - Trường hợp pháp luật quy định giấy tờ phải nộp là bản sao thì người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có thể nộp giấy tờ là bản chụp từ bản chính; bản sao được chứng thực từ bản chính; bản sao được cấp từ sổ gốc; bản điện tử các giấy tờ này; giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VNeID).Nếu nộp bản chụp từ bản chính thì phải có bản chính để đối chiếu; người thụ lý hồ sơ kiểm tra, đối chiếu bản sao với bản chính và ký xác nhận đã đối chiếu.

 Trường hợp hồ sơ được gửi qua hệ thống bưu chính thì bản sao giấy tờ phải được chứng thực từ bản chính hoặc được cấp từ sổ gốc; Đơn, Tờ khai, Bản khai lý lịch phải được chứng thực chữ ký theo quy định của pháp luật.

 **Số lượng hồ sơ**: 03 bộ (trường hợp thực hiện trên môi trường điện tử thì lập 01 bộ hồ sơ và lưu tại cơ quan thụ lý hồ sơ).

 **Thời hạn giải quyết**: 85 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền)

 **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Cá nhân

 **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính**: Sở Tư pháp, Bộ Tư pháp.

 **Cơ quan phối hợp:** cơ quan Công an cấp tỉnh

 **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam của Chủ tịch nước

 **Lệ phí**: 2.500.000 đồng.

 Miễn lệ phí đối với người mất quốc tịch xin trở lại quốc tịch Việt Nam mà có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú.

 **Mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

 - Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam (Mẫu TP/QT- 2025- ĐXTLQT.1).

 - Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam dùng cho người đại diện theo pháp luật làm Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện (Mẫu TP/QT- 2025- ĐXTLQT.2).

 - Bản khai lý lịch (Mẫu TP/QT-2025-BKLL).

 - Văn bản thoả thuận thay đổi quốc tịch cho con chưa thành niên (Mẫu TP/QT-2025-VBTT).

 - Bản cam kết (Mẫu TP/QT-2025-VBCK).

 - Bản cam đoan (Mẫu TP/QT-2025-VBCĐ).

 - Mẫu điện tử tương tác Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam; Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam dùng cho người đại diện theo pháp luật làm Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện và Bản khai lý lịch (nếu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến).

 **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

 - Người đã mất quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 26 Luật Quốc tịch Việt Nam có đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam thì được xem xét giải quyếttrở lại quốc tịch Việt Nam.

 - Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam không được trở lại quốc tịch Việt Nam, nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

 - Trường hợp người bị tước quốc tịch Việt Nam xin trở lại quốc tịch Việt Nam thì phải sau ít nhất 5 năm, kể từ ngày bị tước quốc tịch mới được xem xét cho trở lại quốc tịch Việt Nam.

 - Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây. Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thì có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài. Tên gọi này phải được ghi rõ trong Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam.

 - Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam được giữ quốc tịch nước ngoài nếu đáp ứng các điều kiện sau đây và được Chủ tịch nước cho phép:

 + Việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó;

 + Không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

 Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài mà không đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định thì phải thôi quốc tịch nước ngoài.

 **Căn cứ pháp lý:**

 - Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008.

 - [Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-Quoc-tich-Viet-Nam-sua-doi-2014-238635.aspx) năm 2025.

- Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.

 - Thông tư số 12/2025/TT-BTP ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch.

 Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.

|  |  |
| --- | --- |
| Ảnh 4 x 6 (chụp chưa quá 6 tháng) | Mẫu TP/QT-2025- ĐXTLQT.1**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐƠN XIN TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM**

**Kính gửi: Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

Họ, chữ đệm và tên (1): …………………………..……….Giới tính\*:….……………

Ngày, tháng, năm sinh: ……………………………………………….……………….

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử đã từng được cấp (nếu có): ……….………..……………

Nơi sinh (2)\*: …………………………………………………………………………

Nơi đăng ký khai sinh\*/Ghi chú khai sinh (3): ……………………..…………………

Quốc tịch hiện nay (4): ………………………………….………………………….…

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế: ……………………...……số:…………..….……

do:…………………………………... cấp ngày……….tháng………năm…..…….….

Nơi cư trú: ………………………………….……….……………………………….…

……………………………………………………………..………………….………..

Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có): ………………………………..

…………………………………………………………………………………………..

Lý do mất quốc tịch Việt Nam (5):…..…………………..……………………………

(theo Quyết định số:………….……………………ngày…... tháng...… năm………

của…………………………………………….).

Sau khi tìm hiểu các quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch, tôi tự nguyện làm Đơn này kính xin Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phép tôi được trở lại quốc tịch Việt Nam.

Mục đích xin trở lại quốc tịch Việt Nam: ……………………………………………

……………………………………………………………………………………….…

Nếu được trở lại quốc tịch Việt Nam, tôi xin lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây là (6):

…………………………………………………………………………...........................

Nếu được trở lại quốc tịch Việt Nam, tôi xin cam đoan trung thành với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân Việt Nam theo quy định của Hiến pháp và pháp luật Việt Nam.

Tôi cũng xin trở lại (hoặc nhập) quốc tịch Việt Nam cho con chưa thành niên sinh sống cùng tôi có tên dưới đây (nếu có) (7):

**Con thứ nhất:**

Ảnh 4 x 6 (chụp chưa quá 6 tháng)

Họ, chữ đệm và tên(1): …………………………………….Giới tính\*:….…...…

Ngày, tháng, năm sinh: ……………..……………………………………………..…

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử đã từng được cấp (nếu có): ………………...……………

Nơi sinh (2)\*: …………………………………………………………………………

Nơi đăng ký khai sinh\*/Ghi chú khai sinh (3): ………………………………………

Quốc tịch hiện nay (4): ………………..…………………………………………......

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế: ……….………………………..số ……………...

do:……………………………………....… cấp ngày …… tháng ……. năm ……..…

Nơi cư trú: …………………..……………….………………………………………..

……………………………………………………………..………………….………..

Nếu được trở lại quốc tịch Việt Nam, xin lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây/nếu được nhập quốc tịch Việt Nam, xin lấy tên là (8)…………………………………………

**Con thứ hai:**

Ảnh 4 x 6 (chụp chưa quá 6 tháng)

Họ, chữ đệm và tên(1): ……………………………………………….Giới tính\*:….….

Ngày, tháng, năm sinh: ……………..……………………………………………..….

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử đã từng được cấp (nếu có): ………………...……………

Nơi sinh (2)\*: ……………………………………………………………………….…

Nơi đăng ký khai sinh\*/Ghi chú khai sinh (3):…………………..…………………….

Quốc tịch hiện nay (4): ………………..…………………………………………......

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế: ……….………………………..số ……………...

do:…………………………………………....… cấp ngày …… tháng ……. năm ……

Nơi cư trú: …………………..……………….………………………………………..

……………………………………………………………..………………….………..

Nếu được trở lại quốc tịch Việt Nam, xin lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây/nếu được nhập quốc tịch Việt Nam, xin lấy tên là (8)……………………………………………

**Con thứ…..:** ………………………………….……………………………………...

Liên quan đến quốc tịch hiện nay (9):

|  |  |
| --- | --- |
| Tôi xin cam kết sẽ làm thủ tục thôi quốc tịch hiện nay của mình và của con chưa thành niên nêu trên (nếu có)[ ]  | Tôi tự xét thấy mình thuộc trường hợp được giữ quốc tịch hiện nay:[ ]  |
|  | Tôi xin đề nghị Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xem xét, cho phép tôi được trở lại quốc tịch Việt Nam và được giữ quốc tịch hiện nay. Lý do xin giữ quốc tịch:………………..…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………… |

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai trong Đơn.

|  |  |
| --- | --- |
| **Giấy tờ kèm theo:**- ………………………………..………..- ………………………………..………..- …………………………………………. | ……………, ngày …….. tháng ….. năm………..**Người làm đơn**(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên) |

**Chú thích:**

(\*): Trường hợp người yêu cầu cung cấp đầy đủ 03 trường thông tin “Họ, chữ đệm và tên”, “ngày tháng năm sinh”, “Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử đã từng được cấp (nếu có)” thì người làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác các thông tin (\*) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật. Trường hợp không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không có thông tin thì yêu cầu người dân cung cấp.

(1) Ghi bằng chữ in hoa theo Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế.

(2) Ghi địa danh theo 02 cấp hành chính (nếu sinh ở Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, tên quốc gia (nếu sinh ở nước ngoài).

Ví dụ: Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội hoặc thành phố Postdam, CHLB Đức.

(3) Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu thực hiện tại Việt Nam). Ví dụ: UBND phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Ghi tên cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài (nếu đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh tại cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài). Ví dụ: Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức.

Ghi tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài). Ví dụ: Chính quyền thành phố Postdam, CHLB Đức.

(4) Trường hợp đang có quốc tịch nước ngoài thì ghi chính xác tên quốc gia mang quốc tịch theo phiên âm La - tinh hoặc phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Malaysia hoặc Ma-lai-xi-a; trường hợp có từ hai quốc tịch trở lên thì ghi rõ từng quốc tịch. Đối với trường hợp đã thôi quốc tịch Việt Nam nhưng không được nhập quốc tịch nước ngoài thì ghi rõ “đã thôi quốc tịch Việt Nam nhưng không được nhập quốc tịch nước ngoài”.

(5) Nêu rõ lý do mất quốc tịch Việt Nam. Ví dụ: đã thôi quốc tịch Việt Nam.

(6) Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây. Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thì có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài.

(7) Trường hợp xin trở lại/xin nhập quốc tịch Việt Nam cho con chưa thành niên sinh sống cùng thì ghi đầy đủ thông tin của từng người con.

(8) Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây; người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải có tên bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng dân tộc khác của Việt Nam; người xin trở lại (hoặc nhập) quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thì có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài.

(9) Đánh dấu “X” vào 1 trong 2 lựa chọn, nếu người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đang có quốc tịch nước ngoài.

|  |  |
| --- | --- |
|  | Mẫu TP/QT-2025-ĐXTLQT.2**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐƠN XIN TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM**

**(Dùng cho người đại diện theo pháp luật làm Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam**

**cho người được đại diện)**

**Kính gửi: Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

**Người đại diện theo pháp luật:**

Họ, chữ đệm và tên (1): ……………………….……….…………..Giới tính\*:………

Ngày, tháng, năm sinh:……………………….………………………………………..

Số định danh cá nhân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ……………………………………………..……………………….………..

Nơi sinh (2)\*: …………...……………………………….……………….…………

Quốc tịch\*: ………………………………………….…............................................

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế:……………………….số:…………………....…

do:…………………………..…..…. cấp ngày……….tháng………năm………..…...

Nơi cư trú \*:………………………………….……………..…….…………………..

……………………………………………………………………………………..…….

Quan hệ giữa người đại diện theo pháp luật và người được đại diện:……………………...

Sau khi tìm hiểu các quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch, tôi tự nguyện làm Đơn này kính xin Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phép người có tên sau đây được trở lại quốc tịch Việt Nam.

**Người thứ nhất xin trở lại quốc tịch Việt Nam:**

Ảnh 4 x 6

của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam

(chụp không quá 6 tháng)

Họ, chữ đệm và tên (1): ………………………………………Giới tính\*:….…….......

Ngày, tháng, năm sinh:………………………………….………..……………..……..

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử đã từng được cấp (nếu có): ….………………...….……..

Nơi sinh (2)\*: ……………………………………………………………….…………

Nơi đăng ký khai sinh\*/Ghi chú khai sinh (3): ………………………..………………

Quốc tịch hiện nay (4): ……………………………………………………………..

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế: ……………..…..…….số:………………………

do:………………………………..…. cấp ngày……….tháng………năm……………...

Nơi cư trú \*: ………………………………….…………...….…………………….….

…………………………………………………………………………………………...

Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có): ………………………….............

……………………………………………………………………………………….......

Lý do mất quốc tịch Việt Nam (5):………….……..…………………….……………

(theo Quyết định số:………………………..………ngày……...tháng.....… năm……...

của………………………………………………).

Mục đích xin trở lại quốc tịch Việt Nam: …………………….………………………...

…………………………………………………………………………………………

Nếu được trở lại quốc tịch Việt Nam, xin lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây là (6):

…………………………………………………………………………………………

**Người thứ hai xin trở lại quốc tịch Việt Nam:**

Ảnh 4 x 6

của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam

(chụp không quá 6 tháng)

Họ, chữ đệm và tên (1): ………………………………………Giới tính\*:….…….......

Ngày, tháng, năm sinh:………………………………….………..……………..……..

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử đã từng được cấp (nếu có): ….……………….………..

Nơi sinh (2)\*: ……………………………………………………………….…………

Nơi đăng ký khai sinh\*/Ghi chú khai sinh (3): ………………………..………………

Quốc tịch hiện nay (4): ………………………………………………………………..

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế: ………………..…..…….số:……………………

do:………………………………..…. cấp ngày……….tháng………năm……………...

Nơi cư trú \*: …………………………….………………...….…………………….….

…………………………………………………………………………………………...

Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có): ………………………….............

…………………………………………………………………………………………...

Lý do mất quốc tịch Việt Nam (5):………….……..…….……………….……………

(theo Quyết định số:………………………..………ngày……...tháng.....… năm……...

của………………………………………………).

Mục đích xin trở lại quốc tịch Việt Nam: …………………….………………………...

…………………………………………………………………………………………

Nếu được trở lại quốc tịch Việt Nam, xin lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây là (6):

…………………………………………………………………………………………

**Người thứ… xin trở lại quốc tịch Việt Nam:**

Liên quan đến quốc tịch hiện nay (7):

|  |  |
| --- | --- |
| Tôi xin cam kết sẽ làm thủ tục thôi quốc tịch hiện nay của người được đại diện [ ]  | Tôi tự xét thấy việc xin trở lại quốc tịch Việt Nam của ……………………………..……… (8) thuộc trường hợp được giữ quốc tịch hiện nay:[ ]  |
|  | Tôi xin đề nghị Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xem xét, cho phép………………(8) được trở lại quốc tịch Việt Nam và được giữ quốc tịch hiện nay. Lý do xin giữ quốc tịch: ……………….……….…………………………………………………..………………………………………………….. |

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai trong Đơn./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Giấy tờ kèm theo:**- ………………………………………..- ……………………………….………..- ………………………………..………. | ……………, ngày …….. tháng ….. năm………..**Người làm đơn**(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên) |

**Chú thích:**

(\*): Trường hợp người yêu cầu cung cấp đầy đủ 03 trường thông tin “Họ, chữ đệm và tên”, “ngày tháng năm sinh”, “Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử đã từng được cấp (nếu có)” thì người làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác các thông tin (\*) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật. Trường hợp không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không có thông tin thì yêu cầu người dân cung cấp.

(1) Ghi bằng chữ in hoa theo Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế.

(2) Ghi địa danh theo 02 cấp hành chính (nếu sinh ở Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, tên quốc gia (nếu sinh ở nước ngoài).

Ví dụ: Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội hoặc thành phố Postdam, CHLB Đức.

(3) Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu thực hiện tại Việt Nam). Ví dụ: UBND phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Ghi tên cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài (nếu đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh tại cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài). Ví dụ: Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức.

Ghi tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài). Ví dụ: Chính quyền thành phố Postdam, CHLB Đức.

(4) Trường hợp đang có quốc tịch nước ngoài thì ghi chính xác tên quốc gia mang quốc tịch theo phiên âm La - tinh hoặc phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Malaysia hoặc Ma-lai-xi-a; trường hợp có từ hai quốc tịch trở lên thì ghi rõ từng quốc tịch. Đối với người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đã thôi quốc tịch Việt Nam nhưng không được nhập quốc tịch nước ngoài thì ghi rõ “đã thôi quốc tịch Việt Nam nhưng không được nhập quốc tịch nước ngoài”.

(5) Nêu rõ lý do mất quốc tịch Việt Nam. Ví dụ: đã thôi quốc tịch Việt Nam.

(6) Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây. Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thì có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài.

(7) Đánh dấu “X” vào 1 trong 2 lựa chọn, nếu người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đang có quốc tịch nước ngoài.

(8) Ghi họ, chữ đệm, tên của người được đại diện.

|  |  |
| --- | --- |
| Ảnh 4 x 6 (chụp không quá 6 tháng) | Mẫu TP/QT-2025-BKLL**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**BẢN KHAI LÝ LỊCH**

**(Dùng cho trường hợp giải quyết các việc về quốc tịch)**

Họ, chữ đệm và tên: ………………………………………………………...…………...

Ngày, tháng, năm sinh: …………………...…………………………..……….……….

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ………………………………..….…………..

…………………………………………………………………………..………………

Hộ chiếu Việt Nam (nếu có): …………………………. do…………………………..…

……………………………………….… cấp ngày …… tháng……năm..……………

Nơi làm việc: ……………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………...……

**TÓM TẮT VỀ BẢN THÂN**

(ghi rõ thông tin từ trước tới nay, quá trình sinh sống, làm gì, ở đâu?)

………………………………………………………………………………………..….

……………………………………………………………………………………….…..

…………………………………………………………………………………….…..…

………………………………………………………………………………………..….

……………………………………………………………………………………….…..

…………………………………………………………………………………………...

………………………………………………………………………………………...…

………………………………………………………………………………………..….

………………………………………………………………………………………...…

………………………………………………………………………………………..….

**TÓM TẮT VỀ NGƯỜI THÂN THÍCH**

**Ông nội** (1)**:**

Họ, chữ đệm và tên:…………………………………………….….…………………….

Ngày, tháng, năm sinh:…………………………….…………….…………..……..……

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ………………………………...........…………

Quốc tịch:…………..…..………………………………….…………………………….

Nơi cư trú hiện nay:…….…………………………………………………………..……

…………………………………………………………………………………….……..

**Bà nội** (1)**:**

Họ, chữ đệm và tên:……………….…………………………….……………………….

Ngày, tháng, năm sinh:………………….………………………………………….……

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ………………………………………………

Quốc tịch:…………………………………………………………………………..

Nơi cư trú hiện nay:………………………………………………………….……

…………………………………………………………………………………………

**Ông ngoại** (1)**:**

Họ, chữ đệm và tên:……………….……………………………….……………….

Ngày, tháng, năm sinh:………………….…………………………………………….

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ……………………………………………

Quốc tịch:…………………………………………………………………………

Nơi cư trú hiện nay:………………………………………………………….……

…………………………………………………………………………………………

**Bà ngoại** (1)**:**

Họ, chữ đệm và tên:……………….……………………………….……………….

Ngày, tháng, năm sinh:………………….…………………………………………….

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ……………………………………………

Quốc tịch:…………………………………………………………………………

Nơi cư trú hiện nay:………………………………………………………….……

…………………………………………………………………………………………

**Ngườ**i **cha:**

Họ, chữ đệm và tên\*:……………….……………………………….……………….

Ngày, tháng, năm sinh:………………….…………………………………………….

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ……………………………………………

Quốc tịch:…………………………………………………………………………

Nơi cư trú hiện nay:………………………………………………………….……

…………………………………………………………………………………………

**Người mẹ:**

Họ, chữ đệm và tên\*:……………….……………………………….……………….

Ngày, tháng, năm sinh:………………….…………………………………………….

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ……………………………………………

Quốc tịch:…………………………………………………………………………

Nơi cư trú hiện nay:………………………………………………………….……

…………………………………………………………………………………………

**Vợ/chồng:**

Họ, chữ đệm và tên\*:……………….……………………………….……………….

Ngày, tháng, năm sinh:………………….…………………………………………….

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ……………………………………………

Quốc tịch:…………………………………………………………………………

Nơi cư trú hiện nay:………………………………………………………….……

…………………………………………………………………………………………

**Con thứ nhất:**

Họ, chữ đệm và tên\*:.…………………………………………..… Giới tính \*:.………

Ngày, tháng, năm sinh:…………………………………………………………

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)\*: …………………………………………..…

Quốc tịch\*:……………………………………………………………………….……

Nơi cư trú hiện nay:……………..………………………………………………………

……………………………………………………………………………………...……

**Con thứ nhất:**

Họ, chữ đệm và tên\*:.…………………………………………..… Giới tính \*:.………

Ngày, tháng, năm sinh:…………………………………………………………

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)\*: …………………………………………..…

Quốc tịch\*:……………………………………………………………………….……

Nơi cư trú hiện nay:……………..………………………………………………………

……………………………………………………………………………………...……

**Con thứ ……:**

**Anh/chị/em ruột thứ nhất:**

**Con thứ nhất:**

Họ, chữ đệm và tên:.…………………………………………..… Giới tính:.………

Ngày, tháng, năm sinh:…………………………………………………………

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): …………………………………………..…

Quốc tịch:……………………………………………………………………….……

Nơi cư trú hiện nay:……………..………………………………………………………

……………………………………………………………………………………...……

**Anh/chị/em ruột thứ hai:**

Họ, chữ đệm và tên:.…………………………………………..… Giới tính:.………

Ngày, tháng, năm sinh:…………………………………………………………

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): …………………………………………..…

Quốc tịch:……………………………………………………………………….……

Nơi cư trú hiện nay:……………..………………………………………………………

……………………………………………………………………………………...……

**Anh/chị/em ruột thứ ……:**

(Nếu số lượng con, anh/chị/em ruột nhiều hơn 02 người thì người khai lập bản khai bổ sung khai đầy đủ thông tin của từng thành viên).

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình./.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  …………., ngày …. tháng …. năm ……...**Người làm đơn**(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên) |

**Chú thích:**

(1): Chỉ khai trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam có ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam.

(\*): Trường hợp người yêu cầu cung cấp đầy đủ 03 trường thông tin “Họ, chữ đệm và tên”, “ngày tháng năm sinh”, “Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)” thì công chức làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác các thông tin (\*) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật. Trường hợp không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không có thông tin thì yêu cầu người dân cung cấp.

Mẫu TP/QT-2025-VBTT

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**VĂN BẢN THỎA THUẬN THAY ĐỔI QUỐC TỊCH**

**CHO CON CHƯA THÀNH NIÊN**

 ***Kính gửi*** (1): ……….…………………..….……………………………..

**1. Người cha:**

Họ, chữ đệm và tên: ………………………………..….……………………….

Ngày, tháng, năm sinh: …………….……….………….…….…………….…....

Căn cước công dân/Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị thay thế (2):

số…...……………………………….………do……………...…………………

………………………..……………..…. cấp ngày…… tháng ……năm ……..

Quốc tịch: ……………………….…...……………………...…..………………...…….

Nơi cư trú hiện nay:……….………….………………………………………

……………………….…………………..………………………………………..

**2. Người mẹ:**

Họ, chữ đệm và tên: ………………………………..….……………………….…

Ngày, tháng, năm sinh: …………….……….………….…….…………….…....

Căn cước công dân/Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị thay thế (2): ………….………….

số…...……………………………….………do……………...…………………

………………………..……………..…. cấp ngày…… tháng ……năm ……….

Quốc tịch: ……………………….…...……………………...…..………………...…….

Nơi cư trú hiện nay:……….………….…………………………………………

……………………….…………………..………………………………………..

Bằng văn bản này, chúng tôi đồng ý cho con của chúng tôi là:

***- Con thứ nhất:***

Họ, chữ đệm và tên: ………………………………..….………………………..

Ngày, tháng, năm sinh: …………….……….………….…….…………….…....

Căn cước công dân/Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị thay thế (2): ………….………

số…...……………………………….………do……………...…………………

………………………..……………..…. cấp ngày…… tháng ……năm

Nơi cư trú hiện nay:……….………….………………………………………

……………………….…………………..………………………………………..

***- Con thứ nhất:***

Họ, chữ đệm và tên: ………………………………..….………………………..

Ngày, tháng, năm sinh: …………….……….………….…….…………….…....

Căn cước công dân/Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị thay thế (2): ………….………

số…...……………………………….………do……………...…………………

………………………..……………..…. cấp ngày…… tháng ……năm

Nơi cư trú hiện nay:……….………….………………………………………

……………………….…………………..………………………………………..

***- Con thứ …:***

Nội dung thoả thuận ….…………………………………………………………………………..……..

……………...……………………………………………………………………

…..………………………………………………………………………………

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã thỏa thuận nêu trên./.

*Làm tại* *, ngày*   *tháng*   *năm*

|  |  |
| --- | --- |
| **Người cha***(ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên)* | **Người mẹ***(ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên)* |

**Người con (từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi)**

*(ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên)*

**Chú thích:**

(1) Tên cơ quan thụ lý hồ sơ quốc tịch.

(2) Ghi rõ tên loại giấy tờ, số, nơi cấp, ngày cấp. Ví dụ: Hộ chiếu Việt Nam số C0123456 do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cấp ngày 01/7/2024.

(3) Ghi rõ nội dung thoả thuận phù hợp với loại việc đề nghị giải quyết.

Mẫu TP/QT-2025-VBCK

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BẢN CAM KẾT (1)**

 ***Kính gửi (2):*** ……….…………………..….………………………………………………..

Họ, chữ đệm và tên: …………………………………………………..……….…

Ngày, tháng, năm sinh: ………………………………...…………………….…..

Nơi cư trú: ………...……………………………………………………………….…………

……………………….…………………………………………………………...

Căn cước công dân/Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị thay thế (3): ………….…………

số…...……………………………….………do……………...…………………

………………………..……………..…. cấp ngày…… tháng ……năm ……..

Quốc tịch: ……………………………………………………..……..………

Tôi xin cam kết: …………………………………………………………………..…………….…..

………………………………………………………………………...…………

Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã cam kết nêu trên./.

*Làm tại* *, ngày*   *tháng*   *năm*

  **Người cam kết**

*(ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tê*

***Chú thích:***

(1) Văn bản này được sử dụng khi thực hiện các thủ tục quốc tịch có quy định về cam kết.

(2) Tên cơ quan thụ lý hồ sơ quốc tịch.

(3) Ghi rõ tên, số, nơi cấp, ngày cấp giấy tờ tùy thân. Ví dụ: Hộ chiếu Việt Nam số C0123456 do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cấp ngày 01/7/2024.

Mẫu TP/QT-2025-VBCĐ

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BẢN CAM ĐOAN (1)**

 ***Kính gửi*** (2): ……….…………………..….………………………………………………..

Họ, chữ đệm và tên: …………………………………………………..……….….

Ngày, tháng, năm sinh: ………………………………...…………………...…….

Nơi cư trú: ………...…………………………………………..…………………………………………………………………………………………………………………….

Căn cước công dân/Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị thay thế (3): ………….………

số…...……………………………….………do……………...…………………

…………..……………..…. cấp ngày…… tháng ……năm ………………..…

Nội dung cam đoan … ………………………………..…………………………………………..……..

………………………………………………………………………...…………

………………………………………………………………………...…………

………………………………………………………………………...…………

………………………………………………………………………...…………

Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã cam kết nêu trên./.

*Làm tại* .................. *ngày ........ tháng ...... năm*

 **Người cam đoan**

 *(ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên)*

***Chú thích:***

(1) Văn bản này được sử dụng khi thực hiện các thủ tục quốc tịch có quy định về cam đoan.

(2) Tên cơ quan thụ lý hồ sơ quốc tịch.

(3) Ghi rõ tên, số, nơi cấp, ngày cấp giấy tờ tùy thân. Ví dụ: Hộ chiếu Việt Nam số C0123456 do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cấp ngày 01/7/2024.

**NỘI DUNG MẪU QUỐC TỊCH ĐIỆN TỬ TƯƠNG TÁC
XIN TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM**

**I. Thông tin về người xin trở lại quốc tịch Việt Nam**

(1) Ảnh 4 x 6 và chụp không quá 6 tháng;

(2) Họ, chữ đệm và tên;

(3) Giới tính;

(4) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(5) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(6) Nơi sinh;

(7) Nơi đăng ký khai sinh/Ghi chú khai sinh *(Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu thực hiện tại Việt Nam). Ghi tên cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài (nếu đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh tại cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài). Ghi tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài);* bản chụp Giấy khai sinh đính kèm;

(8) Quốc tịch hiện nay;

(9) Giấy tờ tùy thân: Loại giấy tờ sử dụng (Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế); số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(10) Nơi cư trú (nơi đang sinh sống);

(11) Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có): (nơi đã thường trú/ nơ đã tạm trú/nơi đã sinh sống);

(12) Lý do mất quốc tịch Việt Nam (theo Quyết định số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp, tách biệt riêng các trường thông tin);

(13) Mục đích xin trở lại quốc tịch Việt Nam;

(14) Tên gọi nếu được trở lại quốc tịch Việt Nam (người xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây. Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thì có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài).

**II. Thông tin về con chưa thành niên sinh sống cùng xin trở lại (hoặc nhập) quốc tịch Việt Nam**

**Con thứ nhất:**

(15) Ảnh 4 x 6 và chụp không quá 6 tháng;

(16) Họ, chữ đệm và tên;

(17) Giới tính;

(18) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(19) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(20) Nơi sinh;

(21) Nơi đăng ký khai sinh/Ghi chú khai sinh *(Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu thực hiện tại Việt Nam). Ghi tên cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài (nếu đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh tại cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài). Ghi tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài);* bản chụp Giấy khai sinh đính kèm;

(22) Quốc tịch hiện nay;

(23) Giấy tờ tùy thân: Loại giấy tờ sử dụng (Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế); số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(24) Nơi cư trú (nơi đang sinh sống);

(25) Tên gọi nếu được trở lại (được nhập) quốc tịch Việt Nam (người xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây; người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải có tên bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng dân tộc khác của Việt Nam; người xin trở lại/xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thì có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài).

**Con thứ:….**

(26) Liên quan đến quốc tịch hiện nay:

|  |  |
| --- | --- |
| - Cam kết làm thủ tục thôi quốc tịch hiện nay của mình và của con chưa thành niên *(nếu có)* | [ ]  |
| - Thuộc trường hợp được xin giữ quốc tịch hiện nay | [ ]  |

(27) Lý do xin giữ quốc tịch.

\* Người yêu cầu cam đoan trung thành trung thành với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân Việt Nam theo quy định của Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; cam đoan về các thông tin cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về nội dung cam đoan của mình.

\* Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ CSDLQGVDC, được hệ thống điền tự động thì không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).

\* Mẫu điện tử tương tác ghi nhận thời gian (giờ, phút, giây, ngày, tháng, năm) hoàn tất việc cung cấp thông tin; người yêu cầu trước đó đã đăng nhập vào hệ thống, thực hiện xác thực điện tử theo quy định.

Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam nhận bản điện tử Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam.

Bản điện tử sẽ tự động gửi về Kho quản lý dữ liệu điện tử của cá nhân/địa chỉ thư điện tử/thiết bị số/điện thoại của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam khi đã hoàn tất thủ tục xin trở lại quốc tịch Việt Nam tại cơ quan thụ lý hồ sơ.

**NỘI DUNG MẪU QUỐC TỊCH ĐIỆN TỬ TƯƠNG TÁC
XIN TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM
(Dành cho người đại diện theo pháp luật làm**

**Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện)**

**I. Thông tin người đại diện theo pháp luật**

(1) Họ, chữ đệm và tên;

(2) Giới tính;

(3) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(4) Số định danh cá nhân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(5) Nơi sinh;

(6) Quốc tịch;

(7) Giấy tờ tùy thân: Loại giấy tờ sử dụng (Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế); số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(8) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi sinh sống);

(9) Quan hệ giữa người đại diện theo pháp luật và người được đại diện;

**II. Thông tin về người xin trở lại quốc tịch Việt Nam**

**Người thứ nhất xin trở lại quốc tịch Việt Nam:**

(10) Ảnh 4 x 6 và chụp không quá 6 tháng;

(11) Họ, chữ đệm và tên;

(12) Giới tính;

(13) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(14) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(15) Nơi sinh;

(16) Nơi đăng ký khai sinh/Ghi chú khai sinh *(Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu thực hiện tại Việt Nam). Ghi tên cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài (nếu đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh tại cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài). Ghi tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài);* bản chụp Giấy khai sinh đính kèm;

(17) Quốc tịch hiện nay;

(18) Giấy tờ tùy thân: Loại giấy tờ sử dụng (Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế); số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(19) Nơi cư trú (nơi tạm trú/nơi đang sinh sống);

(20) Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có): (nơi đã thường trú/nơi đã tạm trú/nơi đã sinh sống);

(21) Lý do mất quốc tịch Việt Nam (theo Quyết định số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp, tách biệt riêng các trường thông tin);

(22) Mục đích xin trở lại quốc tịch Việt Nam;

(23) Tên gọi nếu được trở lại quốc tịch Việt Nam (người xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây. Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thì có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài);

**Người thứ nhất xin trở lại quốc tịch Việt Nam:**

(24) Ảnh 4 x 6 và chụp không quá 6 tháng;

(25) Họ, chữ đệm và tên;

(26) Giới tính;

(27) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(28) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(29) Nơi sinh;

(30) Nơi đăng ký khai sinh/Ghi chú khai sinh *(Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu thực hiện tại Việt Nam). Ghi tên cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài (nếu đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh tại cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài). Ghi tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài);* bản chụp Giấy khai sinh đính kèm;

(31) Quốc tịch hiện nay;

(32) Giấy tờ tùy thân: Loại giấy tờ sử dụng (Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế); số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(33) Nơi cư trú (nơi tạm trú/nơi đang sinh sống);

(34) Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có): (nơi đã thường trú/nơi đã tạm trú/nơi đã sinh sống);

(35) Lý do mất quốc tịch Việt Nam (theo Quyết định số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp, tách biệt riêng các trường thông tin);

(36) Mục đích xin trở lại quốc tịch Việt Nam;

(37) Tên gọi nếu được trở lại quốc tịch Việt Nam (người xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây. Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thì có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài).

**Người thứ … xin trở lại quốc tịch Việt Nam**

(38) Liên quan đến quốc tịch hiện nay:

|  |  |
| --- | --- |
| - Cam kết làm thủ tục thôi quốc tịch hiện nay của người được đại diện  | [ ]  |
| - Thuộc trường hợp được xin giữ quốc tịch hiện nay | [ ]  |

(39) Lý do xin giữ quốc tịch hiện nay.

\* Người yêu cầu cam đoan trung thành trung thành với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân Việt Nam theo quy định của Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; cam đoan về các thông tin cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về nội dung cam đoan của mình.

\* Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ CSDLQGVDC, được hệ thống điền tự động thì không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến)

\* Mẫu điện tử tương tác ghi nhận thời gian (giờ, phút, giây, ngày, tháng, năm) hoàn tất việc cung cấp thông tin; người yêu cầu trước đó đã đăng nhập vào hệ thống, thực hiện xác thực điện tử theo quy định.

Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam nhận bản điện tử Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam.

Bản điện tử sẽ tự động gửi về Kho quản lý dữ liệu điện tử của cá nhân/địa chỉ thư điện tử/thiết bị số/điện thoại của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam khi đã hoàn tất thủ tục xin trở lại quốc tịch Việt Nam tại cơ quan thụ lý hồ sơ.

**NỘI DUNG MẪU QUỐC TỊCH ĐIỆN TỬ TƯƠNG TÁC
BẢN KHAI LÝ LỊCH**

(1) Ảnh 4 x 6 và chụp không quá 6 tháng;

(2) Họ, chữ đệm và tên;

(3) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(4) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(5) Nơi làm việc.

**I. Tóm tắt về bản thân**

(Ghi rõ thông tin từ trước tới nay, quá trình sinh sống, làm gì, ở đâu?)

**II. Tóm tắt về người thân thích**

**Ông nội** (chỉ khai trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam có ông nội là công dân Việt Nam);

(6) Họ, chữ đệm và tên;

(7) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(8) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(9) Quốc tịch;

(10) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Bà nội** (chỉ khai trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam có bà nội là công dân Việt Nam);

(11) Họ, chữ đệm và tên;

(12) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(13) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(14) Quốc tịch;

(15) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Ông ngoại** (chỉ khai trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam có ông ngoại là công dân Việt Nam);

(16) Họ, chữ đệm và tên;

(17) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(18) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(19) Quốc tịch;

(20) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Bà ngoại** (chỉ khai trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam có bà ngoại là công dân Việt Nam);

(21) Họ, chữ đệm và tên;

(22) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(23) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(24) Quốc tịch;

(25) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Người cha**

(26) Họ, chữ đệm và tên;

(27) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(28) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(29) Quốc tịch;

(30) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Người mẹ**

(31) Họ, chữ đệm và tên;

(32) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(33) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(34) Quốc tịch;

(35) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Vợ/chồng**

(36) Họ, chữ đệm và tên;

(37) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(38) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(39) Quốc tịch;

(40) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Con thứ nhất**

(41) Họ, chữ đệm và tên;

(42) Giới tính;

(43) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(44) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(45) Quốc tịch;

(46) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Con thứ …**

**….**

**Anh/chị/em ruột thứ nhất**

(47) Họ, chữ đệm và tên;

(48) Giới tính;

(49) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(50) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(51) Quốc tịch;

(52) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Anh/chị/em ruột thứ ….**

**……...**

\* Người yêu cầu cam đoan về các thông tin cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về nội dung cam đoan của mình.

\* Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ CSDLQGVDC, được hệ thống điền tự động thì không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).

\* Mẫu điện tử tương tác ghi nhận thời gian (giờ, phút, giây, ngày, tháng, năm) hoàn tất việc cung cấp thông tin; người yêu cầu trước đó đã đăng nhập vào hệ thống, thực hiện xác thực điện tử theo quy định.

**3. Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước**

**Trình tự thực hiện**

- Người xin thôi quốc tịch Việt Nam cư trú ở trong nước nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp, nơi người đó cư trú, không ủy quyền cho người khác nộp hồ sơ.

- Người thụ lý hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của giấy tờ trong hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định thì phải hướng dẫn ngay người xin thôi quốc tịch Việt nam bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ và ghi vào Sổ thụ lý hồ sơ quốc tịch.

 - Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm:

+ Đăng thông báo về việc xin thôi quốc tịch Việt Nam trên một tờ báo viết hoặc báo điện tử ở địa phương trong ba số liên tiếp và gửi đăng trên Trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp. Thông báo trên Trang thông tin điện tử phải được lưu giữ trong thời gian ít nhất 30 ngày, kể từ ngày đăng thông báo.

Kể từ ngày Sở Tư pháp đăng tải thông tin về người xin thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Quốc tịch Việt Nam, cơ quan Công an, cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác nếu phát hiện thấy người xin thôi quốc tịch Việt Nam thuộc trường hợp chưa được thôi hoặc không được thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định tại các khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 27 Luật Quốc tịch Việt Nam và khoản 2 Điều 22 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP thì phải kịp thời thông báo cho Sở Tư pháp, nơi đã đăng tải thông tin.

+ Đề nghị cơ quan Công an cấp tỉnh xác minh về nhân thân của người xin thôi quốc tịch Việt Nam.

- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan Công an cấp tỉnh có trách nhiệm xác minh và gửi kết quả đến Sở Tư pháp. Trong thời gian này, Sở Tư pháp phải tiến hành thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam, lập danh mục đầy đủ các giấy tờ trong từng hồ sơ, kèm danh sách những người xin thôi quốc tịch theo mẫu quy định.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, Sở Tư pháp có trách nhiệm hoàn tất hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, kết luận và đề xuất ý kiến gửi Bộ Tư pháp.

- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy người xin thôi quốc tịch Việt Nam có đủ điều kiện được thôi quốc tịch Việt Nam thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Nếu xét thấy hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam chưa đầy đủ, người xin thôi quốc tịch chưa đáp ứng đủ điều kiện thôi quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp quyết định từ chối giải quyết hồ sơ.

- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

- Sau khi có Quyết định cho thôi quốc tịch Việt Nam của Chủ tịch nước, Bộ Tư pháp đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho thôi quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp gửikết quả giải quyết cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh để thông báo cho người có yêu cầu và để theo dõi, quản lý, thống kê các việc đã giải quyết về quốc tịch.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho thôi quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp, nơi đã đăng ký hộ tịch của người đó để ghi chú hoặc hướng dẫn ghi chú vào sổ hộ tịch. Nội dung ghi chú gồm: số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành Quyết định; nội dung Quyết định; người thực hiện ghi chú phải ký, ghi rõ họ tên và ngày tháng năm ghi chú.

Trong trường hợp Sở Tư pháp nhận được thông báo ghi chú nhưng không còn lưu giữ được sổ hộ tịch trước đây thì lập Sổ để theo dõi, quản lý và giải quyết các việc về hộ tịch, quốc tịch có liên quan.

 Trong trường hợp Cơ sở dữ liệu quốc tịch đã được kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử thì việc thông báo thay đổi quốc tịch được thực hiện trên môi trường điện tử.

 - Trường hợp người được thôi quốc tịch Việt Nam đang cư trú tại Việt Nam thì trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận Quyết định cho thôi quốc tịch, Bộ Tư pháp thông báo cho Bộ Công an để chỉ đạo cơ quan Công an có thẩm quyền xóa đăng ký thường trú, thu hồi và hủy giá trị sử dụng Hộ chiếu Việt Nam, thẻ Căn cước công dân, thẻ căn cước, khóa Căn cước điện tử của người đó theo quy định của pháp luật.

 - Người được thôi quốc tịch quốc tịch Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Công an để làm thủ tục xóa đăng ký thường trú, nộp lại Hộ chiếu Việt Nam, thẻ Căn cước công dân, thẻ căn cước, khóa căn cước điện tử theo quy định của pháp luật có liên quan.

 **Cách thức thực hiện**:

 Người xin thôi quốc tịch Việt Nam cư trú ở trong nước nộp hồ sơ trực tuyến, trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp, nơi người đó cư trú, không ủy quyền cho người khác nộp hồ sơ.

 - Trường hợp người yêu cầu nộp hồ sơ trực tuyến thì thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP như sau:

 + Người yêu cầu đăng nhập tài khoản vào Cổng Dịch vụ công quốc gia kết nối với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh và nộp hồ sơ theo quy định, cung cấp thông tin theo biểu mẫu điện tử tương tác, đính kèm bản điện tử. Trường hợp thông tin, dữ liệu điện tử của người yêu cầu đã được kết nối, chia sẻ giữa các cơ sở dữ liệu thì người yêu cầu không phải khai lại thông tin hoặc đính kèm hồ sơ, giấy tờ.

 Trường hợp không có bản điện tử thì đính kèm bản chụp hoặc bản sao các giấy tờ theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến của Cổng Dịch vụ công quốc gia, các nền tảng thanh toán khác hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

 + Sau khi hoàn tất việc nộp hồ sơ, người yêu cầu được cấp 01 mã số hồ sơ thủ tục hành chính để theo dõi, tra cứu tiến độ giải quyết hoặc truy cập để hoàn thiện hồ sơ khi có yêu cầu của cơ quan thụ lý.

 + Hồ sơ điện tử xin thôi quốc tịch Việt Nam được tiếp nhận tại Cổng Dịch vụ công quốc gia và thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh chuyển đến Phần mềm quản lý, giải quyết hồ sơ quốc tịch để cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

 Trường hợp Bộ Tư pháp quyết định từ chối giải quyết hồ sơ theo quy định tại khoản 1 và khoản 6 Điều 14 Nghị định này thì gửi cho cơ quan tiếp nhận thông qua Phần mềm quản lý, giải quyết hồ sơ quốc tịch để thông báo cho người có yêu cầu.

 + Người có yêu cầu có thể lựa chọn nhận kết quả theo các phương thức sau: nhận bản điện tử gửi qua thư điện tử, Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân đó; nhận bản điện tử gửi vào thiết bị số, thông qua phương pháp truyền số liệu phù hợp, đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin; nhận kết quả là bản giấy thông qua dịch vụ bưu chính và nộp chi phí trả kết quả; Nhận kết quả là bản giấy tại cơ quan thụ lý hồ sơ.

 **Thành phần hồ sơ**:

 - Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam.

 - Bản khai lý lịch.

 - Giấy tờ chứng minh người xin thôi quốc tịch Việt Nam có quốc tịch Việt Nam là bản sao Hộ chiếu Việt Nam, thẻ Căn cước công dân, thẻ căn cước, căn cước điện tử, Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ khác quy định tại Điều 11 Luật Quốc tịch Việt Nam và Điều 7 Nghị định số 91/2025/NĐ-CP trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin chứng minh quốc tịch Việt Nam của người xin thôi quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

 - Giấy tờ xác nhận về việc người đó đang làm thủ tục nhập quốc tịch nước ngoài, trừ trường hợp pháp luật nước đó không quy định về việc cấp giấy này (Giấy tờ xác nhận việc người xin thôi quốc tịch Việt Nam đang làm thủ tục nhập quốc tịch nước ngoài quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 28 Luật Quốc tịch Việt Nam là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận hoặc bảo đảm cho người đó được nhập quốc tịch nước ngoài; trường hợp người xin thôi quốc tịch Việt Nam đã có quốc tịch nước ngoài thì nộp bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ về nhân thân có dán ảnh do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp để chứng minh người đó đang có quốc tịch nước ngoài).

 - Giấy xác nhận không nợ thuế do cơ quan quản lý thuế nơi người xin thôi quốc tịch Việt Nam cư trú cấp.

 - Đối với người trước đây là cán bộ, công chức, viên chức hoặc phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam đã nghỉ hưu, thôi việc, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc giải ngũ, phục viên chưa quá 5 năm thì còn phải nộp giấy xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị đã ra quyết định cho nghỉ hưu, cho thôi việc, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc giải ngũ, phục viên xác nhận việc thôi quốc tịch Việt Nam của người đó không phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

 - Bản sao Giấy khai sinh của con chưa thành niên cùng thôi quốc tịch Việt Nam theo cha mẹ hoặc giấy tờ hợp lệ khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con, trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin chứng minh quan hệ cha, mẹ, con trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp chỉ người cha hoặc người mẹ thôi quốc tịch Việt Nam mà con chưa thành niên sinh sống cùng người đó thôi quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ thì phải nộp văn bản thỏa thuận có đủ chữ ký của cha mẹ về việc xin thôi quốc tịch Việt Nam cho con. Văn bản thỏa thuận không phải chứng thực chữ ký; người đứng đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam cho con phải chịu trách nhiệm về tính chính xác chữ ký của người kia.

 Trường hợp cha, mẹ đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự thì văn bản thỏa thuận được thay thế bằng giấy tờ chứng minh cha, mẹ đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.

 *-* Giấy tờ có trong hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

 - Giấy tờ trong hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam bằng tiếng nước ngoài phải được dịch sang tiếng Việt; bản dịch phải được chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật Việt Nam.

 - Trường hợp pháp luật quy định giấy tờ phải nộp là bản sao thì người xin thôi quốc tịch Việt Nam có thể nộp giấy tờ là bản chụp từ bản chính; bản sao được chứng thực từ bản chính; bản sao được cấp từ sổ gốc; bản điện tử các giấy tờ này; giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VNeID).Nếu nộp bản chụp từ bản chính thì phải có bản chính để đối chiếu; người thụ lý hồ sơ kiểm tra, đối chiếu bản sao với bản chính và ký xác nhận đã đối chiếu.

 Trường hợp hồ sơ được gửi qua hệ thống bưu chính thì bản sao giấy tờ phải được chứng thực từ bản chính hoặc được cấp từ sổ gốc; Đơn, Tờ khai, Bản khai lý lịch phải được chứng thực chữ ký theo quy định của pháp luật.

 **Số lượng hồ sơ**: 03 bộ (trường hợp thực hiện trên môi trường điện tử thì lập 01 bộ hồ sơ và lưu tại cơ quan thụ lý hồ sơ).

 **Thời hạn giải quyết**: 75 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền).

 **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Cá nhân.

 **Cơ quan có thẩm quyền quyết định**: Chủ tịch nước.

 **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính**: Sở Tư pháp, Bộ Tư pháp.

 **Cơ quan phối hợp**: cơ quan Công an cấp tỉnh.

 **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Quyết định cho thôi quốc tịch Việt Nam của Chủ tịch nước

 **Lệ phí:** 2.500.000 đồng.

 **Mẫu đơn, mẫu tờ khai**:

 - Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam (Mẫu TP/QT-2025-ĐXTQT.1).

 - Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam dùng cho người đại diện theo pháp luật làm Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện (Mẫu TP/QT-2025-ĐXTQT.2).

 - Bản khai lý lịch (Mẫu TP/QT-2025-BKLL).

 - Văn bản thoả thuận thay đổi quốc tịch cho con chưa thành niên (Mẫu TP/QT-2025-VBTT).

 - Mẫu điện tử tương tác Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam; Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam dùng cho người đại diện theo pháp luật làm; Bản khai lý lịch (nếu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến).

 **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

 - Người xin thôi quốc tịch Việt Nam chưa được thôi quốc tịch Việt Nam, nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

 + Đang nợ thuế đối với Nhà nước hoặc đang có nghĩa vụ tài sản đối với cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân ở Việt Nam;

 + Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

 + Đang chấp hành bản án, quyết định của Toà án Việt Nam;

 + Đang bị tạm giam để chờ thi hành án;

 + Đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, trường giáo dưỡng.

 - Người xin thôi quốc tịch Việt Nam không được thôi quốc tịch Việt Nam, nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

 - Cán bộ, công chức và những người đang phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam không được thôi quốc tịch Việt Nam.

 - Trường hợp được miễn xác minh về nhân thân thì thời hạn của giấy tờ bảo đảm cho nhập quốc tịch nước ngoài phải còn ít nhất là 120 ngày, kể từ ngày thụ lý hồ sơ; trường hợp phải xác minh về nhân thân thì thời hạn phải còn ít nhất là 150 ngày, kể từ ngày thụ lý hồ sơ.

 **Căn cứ pháp lý**:

 - Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008.

 - [Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-Quoc-tich-Viet-Nam-sua-doi-2014-238635.aspx) năm 2025.

- Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.

 - Thông tư số 12/2025/TT-BTP ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch.

 - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.

|  |  |
| --- | --- |
| Ảnh 4 x 6 (chụp không quá 6 tháng) | Mẫu TP/QT-2025-ĐXTQT.1**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐƠN XIN THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM**

**Kính gửi: Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

Họ, chữ đệm và tên (1): …………………………………………..Giới tính\*:…….….

Ngày, tháng, năm sinh: ………………………………………………………….…….

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): …………………….………………………..…

Nơi sinh (2)\*: ……………………………………………………………………………

Nơi đăng ký khai sinh\*/Ghi chú khai sinh (3): …………….…………………………

Hộ chiếu Việt Nam số: …………..….….………..do:……………………………..….

cấp ngày……….tháng………năm………

Nơi cư trú\*: …………….…………………….…………………….…………………

…………………………………………………………………………………………...

Quốc tịch nước ngoài (nếu có) (4): ……………………………………………………

Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (5): ………/………/……………

Lý do xuất cảnh: ……...………………………………………………………………

Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có) (5): ……………………………

………………………………………………………………………………………….

Sau khi tìm hiểu các quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch, tôi tự nguyện làm Đơn này kính xin Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phép tôi được thôi quốc tịch Việt Nam.

Lý do xin thôi quốc tịch Việt Nam:……………………………………………………

………………………………………………………………………………………….

Tôi cũng xin thôi quốc tịch Việt Nam cho con chưa thành niên sinh sống cùng tôi có tên dưới đây (nếu có) (6):

**Con thứ nhất:**

Ảnh 4 x 6 (chụp không quá 6 tháng)

Họ, chữ đệm và tên: …………………………………….……… Giới tính\*: ………….

Ngày, tháng, năm sinh: ………………………………………………………………

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ………………………….…...………………

Nơi sinh (2)\*: ……………………………………………………………………….

Nơi đăng ký khai sinh\*/Ghi chú khai sinh (3): ….…….…….…………….……………

…………………………………………………………………………………………

Hộ chiếu Việt Nam số: …………….……..do: …………….………………….……..

cấp ngày……….…...tháng……..…năm……....…

Nơi cư trú\*: …………………………………….…………………….………………..

…………………………………………………………………………………………...

Quốc tịch nước ngoài (nếu có) (4): ………….………………………………….........

Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (5): ………/………/………………………...…

Lý do xuất cảnh: ………………………………………………………..………………

Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có) (5): ………..….…………………

……………………………………………………………….………….……..……….

**Con thứ hai:**

Ảnh 4 x 6 (chụp không quá 6 tháng)

Họ, chữ đệm và tên: …………………………………….… Giới tính\*: ………….….

Ngày, tháng, năm sinh: ………………………………………………………………..

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ………………………….……...………………

Nơi sinh (2)\*: ………………………………………………………………………

Nơi đăng ký khai sinh\*/Ghi chú khai sinh (3): ……….…….…………….…………...

…………………………………………………………………………………………

Hộ chiếu Việt Nam số: …………….……..do: ……………………………….………

cấp ngày…….….tháng………năm………

Nơi cư trú \*: ………………………………….…………………….…………...……

…………………………………………………………………………………………...

Quốc tịch nước ngoài (nếu có) (4): ………….………………………………….........

Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (5): ………/………/…………………………

Lý do xuất cảnh: ………………………………………………………………………

Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có) (5): ………….……………….

………………………………………………………………………….……..……….

**Con thứ……..:** ………….…………………………………................................................

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình.

|  |  |
| --- | --- |
| **Giấy tờ kèm theo:**- ………………………………………..- ………………………………………..- ……………………….………………. | ……………, ngày …….. tháng ….. năm………..**Người làm đơn**(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên) |

**Chú thích:**

(\*): Trường hợp người yêu cầu cung cấp đầy đủ 03 trường thông tin “Họ, chữ đệm và tên”, “ngày tháng năm sinh”, “Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)” thì người làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác các thông tin (\*) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật. Trường hợp không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không có thông tin thì yêu cầu người dân cung cấp.

(1) Ghi bằng chữ in hoa theo Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế.

(2) Ghi địa danh theo 02 cấp hành chính (nếu sinh ở Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, quốc gia (nếu sinh ở nước ngoài). Ví dụ: phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội hoặc thành phố Postdam, CHLB Đức.

(3) Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu thực hiện tại Việt Nam). Ví dụ: UBND phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Ghi tên cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài (nếu đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh tại cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài). Ví dụ: Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức.

Ghi tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài). Ví dụ: Chính quyền thành phố Postdam, CHLB Đức.

(4) Trường hợp đang có quốc tịch nước ngoài thì ghi chính xác tên quốc gia mang quốc tịch theo phiên âm La - tinh hoặc phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Malaysia hoặc Ma-lai-xi-a; trường hợp có từ hai quốc tịch trở lên thì ghi rõ từng quốc tịch.

(5) Trường hợp xuất cảnh nhiều lần thì ghi ngày, tháng, năm xuất cảnh và địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh của lần xuất cảnh lần đầu.

(6) Trường hợp xin thôi quốc tịch Việt Nam cho con chưa thành niên sinh sống cùng thì ghi đầy đủ thông tin của từng người con.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  Mẫu TP/QT-2025-ĐXTQT.2**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐƠN XIN THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM**

**(Dùng cho người đại diện theo pháp luật làm Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam**

**cho người được đại diện)**

**Kính gửi: Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

**Người đại diện theo pháp luật:**

Họ, chữ đệm và tên (1): ………………………………………..Giới tính\*:……….……

Ngày, tháng, năm sinh:…….…………………………………………………………….

Số định danh cá nhân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có):………………….……………………………………………………….…………

Nơi sinh (2)\*: ………….……………….………………………………………………

Quốc tịch\*: …………………………….……………………........................................

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế:……………………..…….số:……………………

do:……………………………..….. cấp ngày……….tháng………năm……………...

Nơi cư trú \*:………………………………….…………………….……………….….

…………………………………………………………………………………………...

Quan hệ giữa người đại diện theo pháp luật và người được đại diện:…...........................

Sau khi tìm hiểu các quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch, tôi tự nguyện làm Đơn này kính xin Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phép người có tên sau đây được thôi quốc tịch Việt Nam.

**Người thứ nhất xin thôi quốc tịch Việt Nam:**

Ảnh 4 x 6

(chụp không quá 6 tháng)

Họ, chữ đệm và tên (1): …………………………….………..Giới tính\*:……….……

Ngày, tháng, năm sinh:……………………………………………………………..…..

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ……..…………………………………..…..…..

Nơi sinh (2)\*: ………………………………………………………………….………

Nơi đăng ký khai sinh\*/Ghi chú khai sinh (3): ………………………...……………

Hộ chiếu Việt Nam số:…………………….…..do:……………………………….......

cấp ngày……….tháng………năm……….……

Nơi cư trú \*:………………………………….……………….…………………….….

…………………………………………………………………………………………...

Quốc tịch nước ngoài (nếu có) (4): …………………….…………..……….………

Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (5): …………..………………………………

Lý do xuất cảnh:…………………………………….……………………….…………

Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có) (5):…………………….……

………………………………………………………….………………………………

Lý do xin thôi quốc tịch Việt Nam:…..…………………………………………….…

……………………………………….………………………………………………….

**Người thứ hai xin thôi quốc tịch Việt Nam:**

Ảnh 4 x 6

(chụp không quá 6 tháng)

Họ, chữ đệm và tên (1): …………………………….………..Giới tính\*:……….……

Ngày, tháng, năm sinh:………………………………………………………………….

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ………………………..………………………..

Nơi sinh (2)\*: …………………………………………………………………….……

Nơi đăng ký khai sinh\*/Ghi chú khai sinh (3): ………………………...………………

Hộ chiếu Việt Nam số:…………………..do:…………………………………..……….

cấp ngày……….tháng………năm……………………………………………………

Nơi cư trú \*:………………………………….…………………….……….………….

…………………………………………………………………………………………...

Quốc tịch nước ngoài (nếu có) (4): …………………….…………..……………….…

Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (5): …………..…………………………………

Lý do xuất cảnh:…………………………………….…………………………….…

Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có) (5):……………………………

………………………………………………………….……………………………….

Lý do xin thôi quốc tịch Việt Nam:…..………………………………………………

……………………………………….………………………………………………….

**Người thứ … xin thôi quốc tịch Việt Nam:**….……..………………………………

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Giấy tờ kèm theo:****- ……………………………………………..**- ……………………………………………..**- …………………………………………….* | ……………, ngày …….. tháng ….. năm……..**Người làm đơn**(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên) |

**Chú thích:**

(\*): Trường hợp người yêu cầu cung cấp đầy đủ 03 trường thông tin “Họ, chữ đệm và tên”, “ngày tháng năm sinh”, “Số định danh cá nhân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)” thì người làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác các thông tin (\*) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật. Trường hợp không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không có thông tin thì yêu cầu người dân cung cấp.

(1) Ghi bằng chữ in hoa theo Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế.

(2) Ghi địa danh theo 02 cấp hành chính (nếu sinh ở Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, quốc gia (nếu sinh ở nước ngoài). Ví dụ: phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội hoặc thành phố Postdam, CHLB Đức.

(3) Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu thực hiện tại Việt Nam). Ví dụ: UBND phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Ghi tên cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài (nếu đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh tại cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài). Ví dụ: Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức.

Ghi tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài). Ví dụ: Chính quyền thành phố Postdam, CHLB Đức.

(4) Trường hợp đang có quốc tịch nước ngoài thì ghi chính xác tên quốc gia mang quốc tịch theo phiên âm La - tinh hoặc phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Malaysia hoặc Ma-lai-xi-a; trường hợp có từ hai quốc tịch trở lên thì ghi rõ từng quốc tịch.

(5) Trường hợp xuất cảnh nhiều lần thì ghi ngày, tháng, năm xuất cảnh và địa chỉ cư trú trước khi xuất

cảnh của lần xuất cảnh lần đầu.

|  |  |
| --- | --- |
| Ảnh 4 x 6 (chụp không quá 6 tháng) | Mẫu TP/QT-2025-BKLL**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**BẢN KHAI LÝ LỊCH**

**(Dùng cho trường hợp giải quyết các việc về quốc tịch)**

Họ, chữ đệm và tên: ………………………………………………………...…………...

Ngày, tháng, năm sinh: …………………...…………………………..……….……….

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ………………………………….…………..

…………………………………………………………………………………………

Hộ chiếu Việt Nam (nếu có): …………………………. do…………………………..…

……………………………………….… cấp ngày …… tháng……năm..……………..

Nơi làm việc: ……………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………...……

**TÓM TẮT VỀ BẢN THÂN**

(ghi rõ thông tin từ trước tới nay, quá trình sinh sống, làm gì, ở đâu?)

………………………………………………………………………………………..….

……………………………………………………………………………………….…..

…………………………………………………………………………………….…..…

………………………………………………………………………………………..….

……………………………………………………………………………………….…..

…………………………………………………………………………………………...

………………………………………………………………………………………...…

………………………………………………………………………………………..….

………………………………………………………………………………………...…

………………………………………………………………………………………..….

**TÓM TẮT VỀ NGƯỜI THÂN THÍCH**

**Ông nội** (1)**:**

Họ, chữ đệm và tên:…………………………………………….….…………………….

Ngày, tháng, năm sinh:…………………………….…………….…………..……..……

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ………………………………...........…………

Quốc tịch:…………..…..………………………………….…………………………….

Nơi cư trú hiện nay:…….…………………………………………………………..……

…………………………………………………………………………………….……..

**Bà nội** (1)**:**

Họ, chữ đệm và tên:……………….…………………………….……………………….

Ngày, tháng, năm sinh:………………….………………………………………….……

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ………………………………………………

Quốc tịch:…………………………………………………………………………..

Nơi cư trú hiện nay:………………………………………………………….……

…………………………………………………………………………………………

**Ông ngoại** (1)**:**

Họ, chữ đệm và tên:……………….……………………………….……………….

Ngày, tháng, năm sinh:………………….…………………………………………….

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ……………………………………………

Quốc tịch:…………………………………………………………………………

Nơi cư trú hiện nay:………………………………………………………….……

…………………………………………………………………………………………

**Bà ngoại** (1)**:**

Họ, chữ đệm và tên:……………….……………………………….……………….

Ngày, tháng, năm sinh:………………….…………………………………………….

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ……………………………………………

Quốc tịch:…………………………………………………………………………

Nơi cư trú hiện nay:………………………………………………………….……

…………………………………………………………………………………………

**Ngườ**i **cha:**

Họ, chữ đệm và tên\*:……………….……………………………….……………….

Ngày, tháng, năm sinh:………………….…………………………………………….

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ……………………………………………

Quốc tịch:…………………………………………………………………………

Nơi cư trú hiện nay:………………………………………………………….……

…………………………………………………………………………………………

**Người mẹ:**

Họ, chữ đệm và tên\*:……………….……………………………….……………….

Ngày, tháng, năm sinh:………………….…………………………………………….

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ……………………………………………

Quốc tịch:…………………………………………………………………………

Nơi cư trú hiện nay:………………………………………………………….……

…………………………………………………………………………………………

**Vợ/chồng:**

Họ, chữ đệm và tên\*:……………….……………………………….……………….

Ngày, tháng, năm sinh:………………….…………………………………………….

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ……………………………………………

Quốc tịch:…………………………………………………………………………

Nơi cư trú hiện nay:………………………………………………………….……

…………………………………………………………………………………………

**Con thứ nhất:**

Họ, chữ đệm và tên\*:.…………………………………………..… Giới tính \*:.………

Ngày, tháng, năm sinh:…………………………………………………………

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)\*: …………………………………………..…

Quốc tịch\*:……………………………………………………………………….……

Nơi cư trú hiện nay:……………..………………………………………………………

……………………………………………………………………………………...……

**Con thứ nhất:**

Họ, chữ đệm và tên\*:.…………………………………………..… Giới tính \*:.………

Ngày, tháng, năm sinh:…………………………………………………………

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)\*: …………………………………………..…

Quốc tịch\*:……………………………………………………………………….……

Nơi cư trú hiện nay:……………..………………………………………………………

……………………………………………………………………………………...……

**Con thứ ……:**

**Anh/chị/em ruột thứ nhất:**

**Con thứ nhất:**

Họ, chữ đệm và tên:.…………………………………………..… Giới tính:.………

Ngày, tháng, năm sinh:…………………………………………………………

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): …………………………………………..…

Quốc tịch:……………………………………………………………………….……

Nơi cư trú hiện nay:……………..………………………………………………………

……………………………………………………………………………………...……

**Anh/chị/em ruột thứ hai:**

Họ, chữ đệm và tên:.…………………………………………..… Giới tính:.………

Ngày, tháng, năm sinh:…………………………………………………………

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): …………………………………………..…

Quốc tịch:……………………………………………………………………….……

Nơi cư trú hiện nay:……………..………………………………………………………

……………………………………………………………………………………...……

**Anh/chị/em ruột thứ ……:**

(Nếu số lượng con, anh/chị/em ruột nhiều hơn 02 người thì người khai lập bản khai bổ sung khai đầy đủ thông tin của từng thành viên).

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình./.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  …………., ngày …. tháng …. năm ……...**Người làm đơn**(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên) |

**Chú thích:**

(1): Chỉ khai trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam có ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam.

(\*): Trường hợp người yêu cầu cung cấp đầy đủ 03 trường thông tin “Họ, chữ đệm và tên”, “ngày tháng năm sinh”, “Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)” thì công chức làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác các thông tin (\*) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật. Trường hợp không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không có thông tin thì yêu cầu người dân cung cấp.

Mẫu TP/QT-2025-VBTT

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**VĂN BẢN THỎA THUẬN THAY ĐỔI QUỐC TỊCH**

**CHO CON CHƯA THÀNH NIÊN**

 ***Kính gửi*** (1): ……….…………………..….……………………………..

**1. Người cha:**

Họ, chữ đệm và tên: ………………………………..….……………………….

Ngày, tháng, năm sinh: …………….……….………….…….…………….…....

Căn cước công dân/Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị thay thế (2):

số…...……………………………….………do……………...…………………

………………………..……………..…. cấp ngày…… tháng ……năm ……..

Quốc tịch: ……………………….…...……………………...…..………………...…….

Nơi cư trú hiện nay:……….………….………………………………………

……………………….…………………..………………………………………..

**2. Người mẹ:**

Họ, chữ đệm và tên: ………………………………..….……………………….…

Ngày, tháng, năm sinh: …………….……….………….…….…………….…....

Căn cước công dân/Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị thay thế (2): ………….………….

số…...……………………………….………do……………...…………………

………………………..……………..…. cấp ngày…… tháng ……năm ……….

Quốc tịch: ……………………….…...……………………...…..………………...…….

Nơi cư trú hiện nay:……….………….…………………………………………

……………………….…………………..………………………………………..

Bằng văn bản này, chúng tôi đồng ý cho con của chúng tôi là:

***- Con thứ nhất:***

Họ, chữ đệm và tên: ………………………………..….………………………..

Ngày, tháng, năm sinh: …………….……….………….…….…………….…....

Căn cước công dân/Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị thay thế (2): ………….………

số…...……………………………….………do……………...…………………

………………………..……………..…. cấp ngày…… tháng ……năm

Nơi cư trú hiện nay:……….………….………………………………………

……………………….…………………..………………………………………..

***- Con thứ nhất:***

Họ, chữ đệm và tên: ………………………………..….………………………..

Ngày, tháng, năm sinh: …………….……….………….…….…………….…....

Căn cước công dân/Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị thay thế (2): ………….………

số…...……………………………….………do……………...…………………

………………………..……………..…. cấp ngày…… tháng ……năm

Nơi cư trú hiện nay:……….………….………………………………………

……………………….…………………..………………………………………..

***- Con thứ …:***

Nội dung thoả thuận ….…………………………………………………………………………..……..

……………...……………………………………………………………………

…..………………………………………………………………………………

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã thỏa thuận nêu trên./.

*Làm tại* *, ngày*   *tháng*   *năm*

|  |  |
| --- | --- |
| **Người cha***(ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên)* | **Người mẹ***(ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên)* |

**Người con (từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi)**

*(ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên)*

***Chú thích:***

(1) Tên cơ quan thụ lý hồ sơ quốc tịch.

(2) Ghi rõ tên loại giấy tờ, số, nơi cấp, ngày cấp. Ví dụ: Hộ chiếu Việt Nam số C0123456 do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cấp ngày 01/7/2024.

(3) Ghi rõ nội dung thoả thuận phù hợp với loại việc đề nghị giải quyết.

**NỘI DUNG MẪU QUỐC TỊCH ĐIỆN TỬ TƯƠNG TÁC
XIN THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM**

**I. Thông tin về người xin thôi quốc tịch Việt Nam**

(1) Ảnh 4 x 6 và chụp không quá 6 tháng;

(2) Họ, chữ đệm và tên;

(3) Giới tính;

(4) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(5) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(6) Nơi sinh;

(7) Nơi đăng ký khai sinh/Ghi chú khai sinh *(Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu thực hiện tại Việt Nam). Ghi tên cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài (nếu đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh tại cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài). Ghi tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài);* bản chụp Giấy khai sinh đính kèm;

(8) Hộ chiếu Việt Nam (số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm);

(9) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống);

(10) Quốc tịch nước ngoài (nếu có);

(11) Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm);

(12) Lý do xuất cảnh;

(13) Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có): (nơi đã thường trú/nơi đã tạm trú/nơi đã sinh sống);

(14) Lý do xin thôi quốc tịch Việt Nam;

**II. Thông tin về con chưa thành niên sinh sống cùng xin thôi quốc tịch Việt Nam**

**Con thứ nhất:**

(15) Ảnh 4 x 6 và chụp không quá 6 tháng;

(16) Họ, chữ đệm và tên;

(17) Giới tính;

(18) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(19) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(20) Nơi sinh;

(21) Nơi đăng ký khai sinh/Ghi chú khai sinh *(Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu thực hiện tại Việt Nam). Ghi tên cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài (nếu đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh tại cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài). Ghi tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài);* bản chụp Giấy khai sinh đính kèm;

(22) Hộ chiếu Việt Nam (số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm);

(23) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống);

(24) Quốc tịch nước ngoài (nếu có);

(25) Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm);

(26) Lý do xuất cảnh;

(27) Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có): (nơi đã thường trú/nơi đã tạm trú/nơi đã sinh sống);

**Con thứ…**

**…..**

\* Người yêu cầu cam đoan về các thông tin cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về nội dung cam đoan của mình.

\* Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ CSDLQGVDC, được hệ thống điền tự động thì không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).

\* Mẫu điện tử tương tác ghi nhận thời gian (giờ, phút, giây, ngày, tháng, năm) hoàn tất việc cung cấp thông tin; người yêu cầu trước đó đã đăng nhập vào hệ thống, thực hiện xác thực điện tử theo quy định.

Người xin thôi quốc tịch Việt Nam nhận bản điện tử Quyết định cho thôi quốc tịch Việt Nam.

Bản điện tử sẽ tự động gửi về Kho quản lý dữ liệu điện tử của cá nhân/địa chỉ thư điện tử/thiết bị số/điện thoại của người xin thôi quốc tịch Việt Nam khi đã hoàn tất thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam tại cơ quan thụ lý hồ sơ.

**NỘI DUNG MẪU QUỐC TỊCH ĐIỆN TỬ TƯƠNG TÁC
XIN THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM
(Dành cho người đại diện theo pháp luật làm**

**Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện)**

**I. Thông tin người đại diện theo pháp luật**

(1) Họ, chữ đệm và tên;

(2) Giới tính;

(3) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(4) Số định danh cá nhân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(5) Nơi sinh;

(6) Quốc tịch;

(7) Giấy tờ tùy thân: Loại giấy tờ sử dụng (Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế); số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(8) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống);

(9) Quan hệ giữa người đại diện theo pháp luật và người được đại diện;

**II. Thông tin về người xin thôi quốc tịch Việt Nam**

**Người thứ nhất xin thôi quốc tịch Việt Nam:**

(10) Ảnh 4 x 6 và chụp không quá 6 tháng;

(11) Họ, chữ đệm và tên;

(12) Giới tính;

(13) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(14) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(15) Nơi sinh;

(16) Nơi đăng ký khai sinh/Ghi chú khai sinh *(Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu thực hiện tại Việt Nam). Ghi tên cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài (nếu đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh tại cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài). Ghi tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài);* bản chụp Giấy khai sinh đính kèm;

(17) Hộ chiếu Việt Nam (số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm);

(18) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống);

(19) Quốc tịch nước ngoài (nếu có);

(20) Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm);

(21) Lý do xuất cảnh;

(22) Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có): (nơi đã thường trú/nơi đã tạm trú/nơi đã sinh sống);

(23) Lý do xin thôi quốc tịch Việt Nam;

**Người thứ hai xin thôi quốc tịch Việt Nam:**

(24) Ảnh 4 x 6 và chụp không quá 6 tháng;

(25) Họ, chữ đệm và tên;

(26) Giới tính;

(27) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(28) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(29) Nơi sinh;

(30) Nơi đăng ký khai sinh/Ghi chú khai sinh *(Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu thực hiện tại Việt Nam). Ghi tên cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài (nếu đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh tại cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài). Ghi tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài);* bản chụp Giấy khai sinh đính kèm;

(31) Hộ chiếu Việt Nam (số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm);

(32) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống);

(33) Quốc tịch nước ngoài (nếu có);

(34) Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm);

(35) Lý do xuất cảnh;

(36) Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có): (nơi đã thường trú/nơi đã tạm trú/nơi đã sinh sống);

(37) Lý do xin thôi quốc tịch Việt Nam;

**Người thứ xin thôi quốc tịch Việt Nam**

**….**

\* Người yêu cầu cam đoan về các thông tin cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về nội dung cam đoan của mình.

\* Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ CSDLQGVDC, được hệ thống điền tự động thì không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).

\* Mẫu điện tử tương tác ghi nhận thời gian (giờ, phút, giây, ngày, tháng, năm) hoàn tất việc cung cấp thông tin; người yêu cầu trước đó đã đăng nhập vào hệ thống, thực hiện xác thực điện tử theo quy định.

Người xin thôi quốc tịch Việt Nam nhận bản điện tử Quyết định cho thôi quốc tịch Việt Nam.

Bản điện tử sẽ tự động gửi về Kho quản lý dữ liệu điện tử của cá nhân/địa chỉ thư điện tử/thiết bị số/điện thoại của người xin thôi quốc tịch Việt Nam khi đã hoàn tất thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam tại cơ quan thụ lý hồ sơ.

**NỘI DUNG MẪU QUỐC TỊCH ĐIỆN TỬ TƯƠNG TÁC
BẢN KHAI LÝ LỊCH**

(1) Ảnh 4 x 6 và chụp không quá 6 tháng;

(2) Họ, chữ đệm và tên;

(3) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(4) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(5) Nơi làm việc.

**I. Tóm tắt về bản thân**

(Ghi rõ thông tin từ trước tới nay, quá trình sinh sống, làm gì, ở đâu?)

**II. Tóm tắt về người thân thích**

**Ông nội** (chỉ khai trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam có ông nội là công dân Việt Nam);

(6) Họ, chữ đệm và tên;

(7) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(8) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(9) Quốc tịch;

(10) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Bà nội** (chỉ khai trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam có bà nội là công dân Việt Nam);

(11) Họ, chữ đệm và tên;

(12) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(13) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(14) Quốc tịch;

(15) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Ông ngoại** (chỉ khai trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam có ông ngoại là công dân Việt Nam);

(16) Họ, chữ đệm và tên;

(17) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(18) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(19) Quốc tịch;

(20) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Bà ngoại** (Chỉ khai trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam có bà ngoại là công dân Việt Nam);

(21) Họ, chữ đệm và tên;

(22) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(23) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(24) Quốc tịch;

(25) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Người cha**

(26) Họ, chữ đệm và tên;

(27) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(28) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(29) Quốc tịch;

(30) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Người mẹ**

(31) Họ, chữ đệm và tên;

(32) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(33) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(34) Quốc tịch;

(35) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Vợ/chồng**

(36) Họ, chữ đệm và tên;

(37) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(38) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(39) Quốc tịch;

(40) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Con thứ nhất**

(41) Họ, chữ đệm và tên;

(42) Giới tính;

(43) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(44) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(45) Quốc tịch;

(46) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Con thứ …**

**….**

**Anh/chị/em ruột thứ nhất**

(47) Họ, chữ đệm và tên;

(48) Giới tính;

(49) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(50) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(51) Quốc tịch;

(52) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Anh/chị/em ruột thứ ….**

**……...**

\* Người yêu cầu cam đoan về các thông tin cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về nội dung cam đoan của mình.

\* Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ CSDLQGVDC, được hệ thống điền tự động thì không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).

\* Mẫu điện tử tương tác ghi nhận thời gian (giờ, phút, giây, ngày, tháng, năm) hoàn tất việc cung cấp thông tin; người yêu cầu trước đó đã đăng nhập vào hệ thống, thực hiện xác thực điện tử theo quy định.

**4. Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước**

**Trình tự thực hiện**

- Người có yêu cầu cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam cư trú ở trong nước nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp nơi cư trú tại thời điểm nộp hồ sơ, không ủy quyền cho người khác nộp hồ sơ.

- Người thụ lý hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của giấy tờ trong hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định thì phải hướng dẫn ngay người yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ và ghi vào Sổ cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam.

- Đối với trường hợp có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam, trình tự kiểm tra, xác minh, tra cứu quốc tịch Việt Nam được thực hiện như sau:

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, trực tiếp tra cứu hoặc có văn bản đề nghị Bộ Tư pháp tra cứu thông tin về thôi quốc tịch, tước quốc tịch, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam;

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc Bộ Tư pháp tiến hành tra cứu và có văn bản trả lời Sở Tư pháp. Nếu có nghi ngờ về tính xác thực của giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam thì Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan đã cấp giấy tờ đó xác minh;

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan đã cấp giấy tờ đó tiến hành xác minh và có văn bản trả lời Sở Tư pháp.

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tra cứu, xác minh theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP, nếu có đủ căn cứ để xác định quốc tịch Việt Nam và người đó không có tên trong danh sách được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch, bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam, cơ quan thụ lý hồ sơ ghi vào Sổ cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam; người đứng đầu cơ quan ký và cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam theo mẫu quy định cho người yêu cầu. xác nhận có quốc tịch Việt Nam theo mẫu quy định cho người yêu cầu.

Nếu không có cơ sở để cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp trả lời bằng văn bản cho người yêu cầu biết.

- Đối với trường hợp không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam, nhưng có giấy tờ làm cơ sở để xác định có quốc tịch Việt Nam theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 30 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Sở Tư pháp chủ động tra cứu hoặc đề nghị Bộ Tư pháp tra cứu thông tin về thôi quốc tịch, tước quốc tịch, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam,

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc Bộ Tư pháp tiến hành tra cứu và có văn bản trả lời Sở Tư pháp. Đồng thời, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị cơ quan Công an cấp tỉnh xác minh về nhân thân của người có yêu cầu. Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan Công an cấp tỉnh có trách nhiệm xác minh và trả lời kết quả bằng văn bản cho Sở Tư pháp; trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài thêm nhưng không quá 60 ngày.

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tra cứu, xác minh, nếu có đủ căn cứ để xác định quốc tịch Việt Nam và người đó không có tên trong danh sách được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp ghi vào Sổ cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam; người đứng đầu cơ quan ký và cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam theo mẫu quy định cho người yêu cầu.

Nếu không có cơ sở để cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp trả lời bằng văn bản cho người yêu cầu biết.

**Cách thức thực hiện:**

- Người có yêu cầu cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam cư trú ở trong nước nộp hồ sơ trực tuyến, trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến Sở Tư pháp nơi cư trú tại thời điểm nộp hồ sơ, không ủy quyền cho người khác nộp hồ sơ.

 - Trường hợp người yêu cầu nộp hồ sơ trực tuyến thì thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP như sau:

 + Người yêu cầu đăng nhập tài khoản vào Cổng Dịch vụ công quốc gia kết nối với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh và nộp hồ sơ theo quy định, cung cấp thông tin theo biểu mẫu điện tử tương tác, đính kèm bản điện tử. Trường hợp thông tin, dữ liệu điện tử của người yêu cầu đã được kết nối, chia sẻ giữa các cơ sở dữ liệu thì người yêu cầu không phải khai lại thông tin hoặc đính kèm hồ sơ, giấy tờ.

 Trường hợp không có bản điện tử thì đính kèm bản chụp hoặc bản sao các giấy tờ theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến của Cổng Dịch vụ công quốc gia, các nền tảng thanh toán khác hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

 + Sau khi hoàn tất việc nộp hồ sơ, người yêu cầu được cấp 01 mã số hồ sơ thủ tục hành chính để theo dõi, tra cứu tiến độ giải quyết hoặc truy cập để hoàn thiện hồ sơ khi có yêu cầu của cơ quan thụ lý.

 + Hồ sơ điện tử xin cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam được tiếp nhận tại Cổng Dịch vụ công quốc gia và thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh chuyển đến Phần mềm quản lý, giải quyết hồ sơ quốc tịch để cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

 + Người có yêu cầu có thể lựa chọn nhận kết quả theo các phương thức sau: nhận bản điện tử gửi qua thư điện tử, Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân đó; nhận bản điện tử gửi vào thiết bị số, thông qua phương pháp truyền số liệu phù hợp, đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin; nhận kết quả là bản giấy thông qua dịch vụ bưu chính và nộp chi phí trả kết quả; nhận kết quả là bản giấy tại cơ quan thụ lý hồ sơ.

 **Thành phần hồ sơ**:

- Trường hợp có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam:

+ Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam kèm 02 ảnh 4 x 6 chụp chưa quá 6 tháng;

+ Bản sao giấy tờ chứng minh nhân thân của người đó như Giấy tờ chứng minh nhân thân của người đó như thẻ Căn cước công dân, thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy tờ cư trú, thẻ tạm trú, giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ xác nhận về nhân thân có dán ảnh do cơ quan có thẩm quyền cấp.

+ Bản sao giấy tờ có giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 11 Luật Quốc tịch Việt Nam (*Giấy khai sinh; trường hợp Giấy khai sinh không thể hiện rõ quốc tịch Việt Nam thì phải kèm theo giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam của cha mẹ; Giấy chứng minh nhân dân; thẻ Căn cước công dân; thẻ căn cước; căn cước điện tử; Hộ chiếu Việt Nam; Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam, Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi đối với trẻ em là người nước ngoài, Quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi*) và Điều 7 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP (*Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam được cấp theo quy định tại Điều 30 Nghị định này; Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài được cấp theo quy định của pháp luật*) hoặc giấy tờ tương tự do chính quyền cũ trước đây cấp, kể cả Giấy khai sinh trong đó không có mục quốc tịch hoặc mục quốc tịch bỏ trống nhưng trên đó ghi họ tên Việt Nam của người yêu cầu và cha, mẹ của người đó, trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin chứng minh quốc tịch Việt Nam của người yêu cầu cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

- Trường hợp không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam người yêu cầu nộp các giấy tờ sau:

+ Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam kèm 02 ảnh 4 x 6 chụp chưa quá 6 tháng;

+ Bản khai lý lịch kèm theo một trong các giấy tờ sau để có cơ sở xác minh quốc tịch Việt Nam: Giấy tờ về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, căn cước hoặc giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho công dân Việt Nam qua các thời kỳ, trong đó có ghi quốc tịch Việt Nam hoặc thông tin liên quan đến quốc tịch, công dân Việt Nam;Giấy tờ về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, căn cước hoặc giấy tờ khác do chế độ cũ ở miền Nam Việt Nam hoặc giấy tờ do chính quyền cũ ở miền Bắc Việt Nam cấp, trong đó có ghi quốc tịch Việt Nam hoặc thông tin liên quan đến quốc tịch, công dân Việt Nam.

 - Trường hợp pháp luật quy định giấy tờ phải nộp là bản sao thì người yêu cầu cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam có thể nộp giấy tờ là bản chụp từ bản chính; bản sao được chứng thực từ bản chính; bản sao được cấp từ sổ gốc; bản điện tử các giấy tờ này; giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VNeID).Nếu nộp bản chụp từ bản chính thì phải có bản chính để đối chiếu; người thụ lý hồ sơ kiểm tra, đối chiếu bản sao với bản chính và ký xác nhận đã đối chiếu.

 Trường hợp hồ sơ được gửi qua hệ thống bưu chính thì bản sao giấy tờ phải được chứng thực từ bản chính hoặc được cấp từ sổ gốc; Tờ khai, Bản khai lý lịch phải được chứng thực chữ ký theo quy định của pháp luật.

 **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

 **Thời hạn giải quyết**: thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền

 - 18 ngày làm việc đối với trường hợp có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam;

 - 53 ngày làm việc đối với trường hợp không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam (hồ sơ xác minh thông thường) hoặc 68 ngày làm việc (hồ sơ xác minh phức tạp).

 **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Cá nhân.

 **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính**: Sở Tư pháp.

 **Cơ quan phối hợp:** Bộ Tư pháp, cơ quan Công an cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức có liên quan.

 **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam *(TP/QT-2025-XNCQTVN).*

 **Phí**: 100.000 đồng

 Miễn phí đối với: người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; kiều bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam, có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

 **Mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

 - Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam (Mẫu TP/QT-2025-TKXNCQTVN.1).

 - Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam dùng cho người đại diện theo pháp luật đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện (TP/QT-2025-TKXNCQTVN.2).

 - Bản khai lý lịch (Mẫu TP/QT-2025-BKLL).

 - Mẫu điện tử tương tác Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam; Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam dùng cho người đại diện theo pháp luật đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện và - Bản khai lý lịch (nếu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến).

 **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**: Không

 **Căn cứ pháp lý**:

 - Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008.

 - [Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-Quoc-tich-Viet-Nam-sua-doi-2014-238635.aspx) năm 2025.

- Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.

 - Thông tư số 12/2025/TT-BTP ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch.

 - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.

|  |  |
| --- | --- |
|  | Mẫu TP/QT-2025-TKXNQTVN.1**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

 *……………, ngày …….tháng…….năm……….*

Ảnh 4 x 6 (chụp không quá 6 tháng)

**TỜ KHAI**

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY XÁC NHẬN CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM**

z

***Kính gửi*** *(1):* ……………………………….………………………….

Họ, chữ đệm và tên (2): …………………………………..Giới tính\*:…….…………..

Ngày, tháng, năm sinh: ……………………………………..……………………...……

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): …………………….…………………………..

Nơi sinh (3)\*: ….……………………………………………………………………

Nơi đăng ký khai sinh\*/Ghi chú khai sinh (4): ….…………………………………..…

Quốc tịch (5): …………………………………………………………………………

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế: ........................................số:...........................…….

do:……………………………..…... cấp ngày……….tháng………năm……………..

Nơi cư trú:………………….……….……….…………………….………………….

…………………………………………………………………………………………...

Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (6): ……/……/……..…

Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có) (6):……….……………………

………………………………………………………………………………..…………

Giấy tờ chứng minh có quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ để phục vụ việc xác minh quốc tịch Việt Nam kèm theo:

1,………………………………….………………..…………………….………

2,…………………………………………………………………………………

3,…………………………………………………….……………………………

4,…………………………………………………………………………………

5,………………………………………………………………..………………

Đề nghị ………………….……….… (1) cấp cho tôi Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam.

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người khai**(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên) |

**Chú thích:**

(\*): Trường hợp người yêu cầu cung cấp đầy đủ 03 trường thông tin “Họ, chữ đệm, tên”, “ngày, tháng, năm sinh”, “Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)” thì người làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác các thông tin (\*) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật. Trường hợp không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không có thông tin thì yêu cầu người dân cung cấp.

(1) Tên cơ quan thụ lý hồ sơ.

(2) Ghi bằng chữ in hoa theo Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế.

(3) Ghi địa danh theo 02 cấp hành chính (nếu sinh ở Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, quốc gia (nếu sinh ở nước ngoài). Ví dụ: Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội hoặc thành phố Postdam, CHLB Đức.

(4) Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu thực hiện tại Việt Nam). Ví dụ: UBND phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Ghi tên cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài (nếu đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh tại cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài). Ví dụ: Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức.

Ghi tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài). Ví dụ: Chính quyền thành phố Postdam, CHLB Đức.

(5) Trường hợp đang có quốc tịch nước ngoài thì ghi chính xác tên quốc gia mang quốc tịch theo phiên âm La-tinh hoặc phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Malaysia hoặc Ma-lai-xi-a. Trường hợp có từ hai quốc tịch trở lên thì ghi rõ từng quốc tịch.

(6) Trường hợp xuất cảnh nhiều lần thì ghi ngày, tháng, năm xuất cảnh và địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh của lần xuất cảnh lần đầu.

|  |  |
| --- | --- |
| Ảnh 4 x 6 của người được đại diện (chụp không quá 6 tháng) | Mẫu TP/QT-2025-TKXNQTVN.2**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

 *……………, ngày ……… tháng …… năm ………*

**TỜ KHAI**

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY XÁC NHẬN CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM**

**(Dùng cho người đại diện theo pháp luật đề nghị cấp**

**Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện)**

***Kính gửi*** *(1):* …………………………..………….……………………….

**Người đại diện theo pháp luật:**

Họ, chữ đệm và tên (2): …………………………….....….........Giới tính\*:…….….…

Ngày, tháng, năm sinh:……………………………………………….…………….….

Số định danh cá nhân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ……………………………………………………………………….…

Nơi sinh (3)\*: ………………………..………………………………………………

Quốc tịch\*: ………………………………………………………............................

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế:…………………..……. số:………….……………

do:…………………………………….… cấp ngày……….tháng………năm……...…

Nơi cư trú \*:……………………….………….…………………….…………………

…………………………………………………………………………………………...

Quan hệ giữa người đại diện theo pháp luật và người được đại diện:…………………..

Sau khi tìm hiểu các quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch, tôi đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam cho người có tên dưới đây:

Họ, chữ đệm và tên (2): ………………………………………..Giới tính\*:…….……

Ngày, tháng, năm sinh: ………..……………………………...……………………..

Số định danh cá nhân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ………………………….……….………………………….………………..

Nơi sinh (3)\*: ………………………………………………………………………...

Nơi đăng ký khai sinh\*/Ghi chú khai sinh (4):………….………...………………….….

Quốc tịch (5)\*: ……………………………………………..……………………………

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế:……………………..……. số:…………………….

do:…………………………..…..…. cấp ngày……….tháng………năm……………..

Nơi cư trú\*:……………………………….…………………….…………………….….

…………………………………………………………………………………………...

Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (6): ……/……/…………

Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có) (6):………………………………

………………………………………………………………………………..…………

Giấy tờ chứng minh có quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ để phục vụ việc xác minh quốc tịch Việt Nam kèm theo:

1,………………………………………………………………………….………

2,………………………………………………….………………………………

3,………………………………………………….………………………………

4,……………………………………………………….…………………………

5,……………………………………………………….…………………………

Đề nghị ……….… (1) cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam cho(7)…………….

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người khai**(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên) |

**Chú thích:**

(\*): Trường hợp người yêu cầu cung cấp đầy đủ 03 trường thông tin “Họ, chữ đệm và tên”, “ngày tháng năm sinh”, “Số định danh cá nhân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)” thì công chức làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác các thông tin (\*) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật. Trường hợp không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không có thông tin thì yêu cầu người dân cung cấp.

(1) Tên cơ quan thụ lý hồ sơ.

(2) Ghi bằng chữ in hoa theo Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế.

(3) Ghi địa danh theo 02 cấp hành chính (nếu sinh ở Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, quốc gia (nếu sinh ở nước ngoài). Ví dụ: Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội hoặc thành phố Postdam, CHLB Đức.

(4) Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu thực hiện tại Việt Nam). Ví dụ: UBND phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Ghi tên cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài (nếu đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh tại cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài). Ví dụ: Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức.

Ghi tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài). Ví dụ: Chính quyền thành phố Postdam, CHLB Đức.

(5) Trường hợp đang có quốc tịch nước ngoài thì ghi chính xác tên quốc gia mang quốc tịch theo phiên âm La-tinh hoặc phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Malaysia hoặc Ma-lai-xi-a; trường hợp có từ hai quốc tịch trở lên thì ghi rõ từng quốc tịch.

(6) Trường hợp xuất cảnh nhiều lần thì ghi ngày, tháng, năm xuất cảnh và địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh của lần xuất cảnh lần đầu.

(7) Ghi họ, chữ đệm và tên của người được đại diện.

|  |  |
| --- | --- |
| Ảnh 4 x 6 (chụp không quá 6 tháng) | Mẫu TP/QT-2025-BKLL**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**BẢN KHAI LÝ LỊCH**

**(Dùng cho trường hợp giải quyết các việc về quốc tịch)**

Họ, chữ đệm và tên: …………………………………………………………...………...

Ngày, tháng, năm sinh: …………………...…………………………..……..…….…….

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ………………………………….……………

…………………………………………………………………………………………

Hộ chiếu Việt Nam (nếu có): …………………. do……………………………...……

………………………………………………… cấp ngày …… tháng……năm..………

Nơi làm việc: ……………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………….…

**TÓM TẮT VỀ BẢN THÂN**

(ghi rõ thông tin từ trước tới nay, quá trình sinh sống, làm gì, ở đâu?)

………………………………………………………………………………………..….

……………………………………………………………………………………….…..

…………………………………………………………………………………….…..…

………………………………………………………………………………………..….

……………………………………………………………………………………….…..

…………………………………………………………………………………………...

………………………………………………………………………………………...…

………………………………………………………………………………………..….

**TÓM TẮT VỀ NGƯỜI THÂN THÍCH**

**Ông nội** (1)**:**

Họ, chữ đệm và tên:…………………………………………….….……………….

Ngày, tháng, năm sinh:…………………………….…………….……………..……..

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ………………………………...………………

Quốc tịch:…………..…..………………………………………….…………… ……

Nơi cư trú hiện nay:…….…………………………………………………….……….

…………………………………………………………………………………………

**Bà nội** (1)**:**

Họ, chữ đệm và tên:……………….……………………………….…………………

Ngày, tháng, năm sinh:………………….…………………………………………….

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ……………………………………………..…

Quốc tịch:…………………………………………………………………………..…

Nơi cư trú hiện nay:………………………………………………………….…………

…………………………………………………………………………………………

**Ông ngoại** (1)**:**

Họ, chữ đệm và tên:……………….……………………………….…………………….

Ngày, tháng, năm sinh:………………….………………………………………….……

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ……………………………………………..

Quốc tịch:…………………………………………………………………………..…

Nơi cư trú hiện nay:………………………………………………………….………

…………………………………………………………………………………………

**Bà ngoại** (1)**:**

Họ, chữ đệm và tên:……………….……………………………….……………………

Ngày, tháng, năm sinh:………………….…………………………………………….……

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ……………………………………………..…

Quốc tịch:…………………………………………………………………………..…

Nơi cư trú hiện nay:………………………………………………………….……

…………………………………………………………………………………………

**Người** **cha:**

Họ, chữ đệm và tên\*: …………………………………………………………………..

Ngày, tháng, năm sinh:………………………………………………………………..

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)\*: ………………………………….……………

Quốc tịch\*:…………………………………..…….………………………………..…

Nơi cư trú hiện nay:…………….…………………………………………….………

………………………………………………..………………………………………..

**Người mẹ:**

Họ, chữ đệm và tên\*: …………………………………………………………………

Ngày, tháng, năm sinh:……………………………………………………………….

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)\*: ………………………………….……………

Quốc tịch\*:……………………………………………...…………………………..………

Nơi cư trú hiện nay:…………….…………………………………………….………

………………………………………………….………………………………………

**Vợ/chồng:**

Họ, chữ đệm và tên\*:.…………………………………….…………………….……

Ngày, tháng, năm sinh:…………………………………………………………..…

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)\*: ………………...………………………..……

Quốc tịch\*:……………………………………………………………………….…

Nơi cư trú hiện nay:…………..………………………………………………………

……………………………………………………………………………………...……

**Con thứ nhất:**

Họ, chữ đệm và tên\*:.…………………………………………..… Giới tính \*:.………

Ngày, tháng, năm sinh:…………………………………………………………..……

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)\*: …………………………………………..…

Quốc tịch\*:……………………………………………………………………….……

Nơi cư trú hiện nay:……………..……………………………………………………

……………………………………………………………………………………...……

**Con thứ hai:**

Họ, chữ đệm và tên\*:.…………………………………….… Giới tính \*:.…………

Ngày, tháng, năm sinh:…………………………………………………………. ……

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)\*: ……………...…………………………..……

…………………………………………………………………………………………

Quốc tịch\*:………………………………………………………………….…………

Nơi cư trú hiện nay:…………………………..……………………………… …….

……………………………………………………………………………………...……

**Con thứ ……:** …………………………...………………………………………..…

**Anh/chị/em ruột thứ nhất:**

Họ, chữ đệm và tên:………………………………………………Giới tính:……..…...

Ngày, tháng, năm sinh:………………………………………………………………

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): ……………………...…………………………

Quốc tịch:…………………………………………….…………………………….…

Nơi cư trú hiện nay:………………………………….………………………………

……………………………………………………………………………………...……

**Anh/chị/em ruột thứ hai:**

Họ, chữ đệm và tên:………………………………………………Giới tính:…..……....

Ngày, tháng, năm sinh:………………………………………………………………

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): …………………………………...……………

Quốc tịch:………………………………………….……….……………………….

Nơi cư trú hiện nay:………………………………..…………………………………

**Anh/chị/em ruột thứ ……:**

………………

(Nếu số lượng con, anh/chị/em ruột nhiều hơn 02 người thì người khai lập bản khai bổ sung khai đầy đủ thông tin của từng thành viên).

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình./.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  …………., ngày …. tháng …. năm ……...**Người làm đơn**(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên) |

**Chú thích:**

(1): Chỉ khai trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam có ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam.

(\*): Trường hợp người yêu cầu cung cấp đầy đủ 03 trường thông tin “Họ, chữ đệm và tên”, “ngày tháng năm sinh”, “Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)” thì công chức làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác các thông tin (\*) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật. Trường hợp không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không có thông tin thì yêu cầu người dân cung cấp.

**NỘI DUNG MẪU QUỐC TỊCH ĐIỆN TỬ TƯƠNG TÁC
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY XÁC NHẬN CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM**

(1) Ảnh 4 x 6 và chụp không quá 6 tháng;

(2) Họ, chữ đệm và tên;

(3) Giới tính;

(4) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(5) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(6) Nơi sinh;

(7) Nơi đăng ký khai sinh/Ghi chú khai sinh *(Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu thực hiện tại Việt Nam). Ghi tên cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài (nếu đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh tại cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài). Ghi tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài);* bản chụp Giấy khai sinh đính kèm;

(8) Quốc tịch;

(9) Giấy tờ tùy thân: Loại giấy tờ sử dụng (Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế); số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(10) Nơi cư trú (nơi đang sinh sống);

(11) Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm);

(12) Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có): (nơi đã thường trú/nơi đã tạm trú/nơi đã sinh sống);

(13) Giấy tờ chứng minh có quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ để phục vụ việc xác minh quốc tịch Việt Nam kèm theo (ghi rõ từng loại giấy tờ);

(14) Đề nghị cấp cho tôi Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam (ghi rõ tên cơ quan thụ lý hồ sơ).

\* Người yêu cầu cam đoan về các thông tin cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về nội dung cam đoan của mình.

\* Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ CSDLQGVDC, được hệ thống điền tự động thì không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).

\* Mẫu điện tử tương tác ghi nhận thời gian (giờ, phút, giây, ngày, tháng, năm) hoàn tất việc cung cấp thông tin; người yêu cầu trước đó đã đăng nhập vào hệ thống, thực hiện xác thực điện tử theo quy định.

Người yêu cầu cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam nhận bản điện tử Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam.

Bản điện tử sẽ tự động gửi về Kho quản lý dữ liệu điện tử của cá nhân/địa chỉ thư điện tử/thiết bị số/điện thoại của người yêu cầu cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam khi đã hoàn tất thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam.

**NỘI DUNG MẪU QUỐC TỊCH ĐIỆN TỬ TƯƠNG TÁC
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY XÁC NHẬN CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM
(Dùng cho người đại diện theo pháp luật đề nghị cấp**

**Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện)**

**I. Thông tin người đại diện theo pháp luật**

(1) Họ, chữ đệm và tên;

(2) Giới tính;

(3) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(4) Số định danh cá nhân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(5) Nơi sinh;

(6) Quốc tịch;

(7) Giấy tờ tùy thân: Loại giấy tờ sử dụng (Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế); số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(8) Nơi cư trú (nơi đang sinh sống);

(9) Quan hệ giữa người đại diện theo pháp luật và người được đại diện;

**II. Thông tin về người xin cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam**

(10) Ảnh 4 x 6 và chụp không quá 6 tháng;

(11) Họ, chữ đệm và tên;

(12) Giới tính;

(13) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(14) Số định danh cá nhân/Giấy chứng minh nhân dân/thẻ Căn cước công dân/thẻ căn cước/căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(15) Nơi sinh;

(16) Nơi đăng ký khai sinh/Ghi chú khai sinh *(Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu thực hiện tại Việt Nam). Ghi tên cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài (nếu đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh tại cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài). Ghi tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài);* bản chụp Giấy khai sinh đính kèm;

(17) Quốc tịch;

(18) Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế (số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm);

(19) Nơi cư trú (nơi đang sinh sống);

(20) Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm);

(21) Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có): (nơi đã thường trú/nơi đã tạm trú/nơi đã sinh sống);

(22) Giấy tờ chứng minh có quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ để phục vụ việc xác minh quốc tịch Việt Nam kèm theo (ghi rõ từng loại giấy tờ);

(23) Đề nghị cấp cho tôi Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam (ghi rõ tên cơ quan thụ lý hồ sơ).

\* Người yêu cầu cam đoan về các thông tin cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về nội dung cam đoan của mình.

\* Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ CSDLQGVDC, được hệ thống điền tự động thì không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).

\* Mẫu điện tử tương tác ghi nhận thời gian (giờ, phút, giây, ngày, tháng, năm) hoàn tất việc cung cấp thông tin; người yêu cầu trước đó đã đăng nhập vào hệ thống, thực hiện xác thực điện tử theo quy định.

Người yêu cầu cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam nhận bản điện tử Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam.

Bản điện tử sẽ tự động gửi về Kho quản lý dữ liệu điện tử của cá nhân/địa chỉ thư điện tử/thiết bị số/điện thoại của người yêu cầu cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam khi đã hoàn tất thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam.

**NỘI DUNG MẪU QUỐC TỊCH ĐIỆN TỬ TƯƠNG TÁC
BẢN KHAI LÝ LỊCH**

(1) Ảnh 4 x 6 và chụp không quá 6 tháng;

(2) Họ, chữ đệm và tên;

(3) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(4) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(5) Nơi làm việc.

**I. Tóm tắt về bản thân**

(Ghi rõ thông tin từ trước tới nay, quá trình sinh sống, làm gì, ở đâu?)

**II. Tóm tắt về người thân thích**

**Ông nội** (chỉ khai trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam có ông nội là công dân Việt Nam);

(6) Họ, chữ đệm và tên;

(7) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(8) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(9) Quốc tịch;

(10) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Bà nội** (Chỉ khai trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam có bà nội là công dân Việt Nam);

(11) Họ, chữ đệm và tên;

(12) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(13) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(14) Quốc tịch;

(15) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Ông ngoại** (Chỉ khai trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam có ông ngoại là công dân Việt Nam);

(16) Họ, chữ đệm và tên;

(17) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(18) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(19) Quốc tịch;

(20) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Bà ngoại** (chỉ khai trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam có bà ngoại là công dân Việt Nam);

(21) Họ, chữ đệm và tên;

(22) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(23) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(24) Quốc tịch;

(25) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Người cha**

(26) Họ, chữ đệm và tên;

(27) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(28) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(29) Quốc tịch;

(30) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Người mẹ**

(31) Họ, chữ đệm và tên;

(32) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(33) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(34) Quốc tịch;

(35) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Vợ/chồng**

(36) Họ, chữ đệm và tên;

(37) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(38) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(39) Quốc tịch;

(40) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Con thứ nhất**

(41) Họ, chữ đệm và tên;

(42) Giới tính;

(43) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(44) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(45) Quốc tịch;

(46) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Con thứ …**

**Anh/chị/em ruột thứ nhất**

(47) Họ, chữ đệm và tên;

(48) Giới tính;

(49) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(50) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(51) Quốc tịch;

(52) Nơi cư trú (nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi đang sinh sống).

**Anh/chị/em ruột thứ ….**

\* Người yêu cầu cam đoan về các thông tin cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về nội dung cam đoan của mình.

\* Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ CSDLQGVDC, được hệ thống điền tự động thì không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).

\* Mẫu điện tử tương tác ghi nhận thời gian (giờ, phút, giây, ngày, tháng, năm) hoàn tất việc cung cấp thông tin; người yêu cầu trước đó đã đăng nhập vào hệ thống, thực hiện xác thực điện tử theo quy định.

**5. Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam**

**Trình tự thực hiện**

- Người có yêu cầu cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam nộp hồ sơ tại tại Sở Tư pháp (nếu đang cư trú ở trong nước) hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (nếu đang cư trú ở nước ngoài) vào thời điểm nộp hồ sơ.

Trường hợp người có yêu cầu cư trú tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ không có cơ quan đại diện thì nộp hồ sơ tại cơ quan đại diện kiêm nhiệm hoặc cơ quan đại diện thuận tiện nhất.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, cơ quan thụ lý hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra thông tin trong hồ sơ, giấy tờ do người yêu cầu xuất trình và có văn bản gửi cơ quan Công an cấp tỉnh (nếu nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp) hoặc Bộ Công an (nếu nộp hồ sơ tại cơ quan đại diện) xác minh về nhân thân của người có yêu cầu. Thời hạn xác minh và trả lời kết quả xác minh là 45 ngày; trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài thêm nhưng không quá 60 ngày.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, nếu thấy có đủ cơ sở để xác định người đó có nguồn gốc Việt Nam, cơ quan thụ lý hồ sơ ghi vào Sổ cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam; người đứng đầu cơ quan ký và cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam theo mẫu quy định cho người yêu cầu.

Nếu không có cơ sở để cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam, cơ quan thụ lý hồ sơ thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu biết.

- Kết quả giải quyết các việc về quốc tịch được trả trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính cho người yêu cầu.

**Cách thức thực hiện**:

- Người có yêu cầu cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam nộp hồ sơ trực tuyến, trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp (nếu đang cư trú ở trong nước) hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (nếu đang cư trú ở nước ngoài) vào thời điểm nộp hồ sơ.

Trường hợp người có yêu cầu cư trú tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ không có cơ quan đại diện thì nộp hồ sơ tại cơ quan đại diện kiêm nhiệm hoặc cơ quan đại diện thuận tiện nhất.

- Trường hợp người yêu cầu nộp hồ sơ trực tuyến thì thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP như sau:

+ Người yêu cầu đăng nhập tài khoản vào Cổng Dịch vụ công quốc gia kết nối với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh và nộp hồ sơ theo quy định, cung cấp thông tin theo biểu mẫu điện tử tương tác, đính kèm bản điện tử. Trường hợp thông tin, dữ liệu điện tử của người yêu cầu đã được kết nối, chia sẻ giữa các cơ sở dữ liệu thì người yêu cầu không phải khai lại thông tin hoặc đính kèm hồ sơ, giấy tờ.

Trường hợp không có bản điện tử thì đính kèm bản chụp hoặc bản sao các giấy tờ theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến của Cổng Dịch vụ công quốc gia, các nền tảng thanh toán khác hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

+ Sau khi hoàn tất việc nộp hồ sơ, người yêu cầu được cấp 01 mã số hồ sơ thủ tục hành chính để theo dõi, tra cứu tiến độ giải quyết hoặc truy cập để hoàn thiện hồ sơ khi có yêu cầu của cơ quan thụ lý.

+ Hồ sơ điện tử cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam được tiếp nhận tại Cổng Dịch vụ công quốc gia và thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh chuyển đến Phần mềm quản lý, giải quyết hồ sơ quốc tịch để cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

+ Người có yêu cầu có thể lựa chọn nhận kết quả theo các phương thức sau: nhận bản điện tử gửi qua thư điện tử, Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân đó; nhận bản điện tử gửi vào thiết bị số, thông qua phương pháp truyền số liệu phù hợp, đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin; nhận kết quả là bản giấy thông qua dịch vụ bưu chính và nộp chi phí trả kết quả; Nhận kết quả là bản giấy tại cơ quan thụ lý hồ sơ.

**Thành phần hồ sơ**:

- Tờ khai đề nghị xác nhận là người gốc Việt Nam kèm 02 ảnh 4 x 6 chụp chưa quá 06 tháng và bản sao các giấy tờ sau đây:

+ Giấy tờ về nhân thân của người đó như giấy Chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân, thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy tờ cư trú, thẻ tạm trú, giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ xác nhận về nhân thân có dán ảnh do cơ quan có thẩm quyền cấp;

+ Giấy tờ được cấp trước đây để chứng minh người đó đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của họ được xác định theo nguyên tắc huyết thống hoặc giấy tờ để chứng minh người đó khi sinh ra có cha mẹ hoặc ông bà nội, ông bà ngoại đã từng có quốc tịch Việt Nam, trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Trường hợp không có bất kỳ giấy tờ nào nêu trên thì tùy từng hoàn cảnh cụ thể, có thể nộp bản sao giấy tờ về nhân thân, quốc tịch, hộ tịch do chế độ cũ ở miền Nam hoặc giấy tờ do chính quyền cũ ở miền Bắc cấp; giấy bảo lãnh của Hội đoàn người Việt Nam ở nước ngoài nơi người đó đang cư trú, trong đó xác nhận người đó có gốc Việt Nam; giấy bảo lãnh của người có quốc tịch Việt Nam, trong đó xác nhận người đó có gốc Việt Nam; giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp trong đó ghi quốc tịch Việt Nam hoặc quốc tịch gốc Việt Nam.

- Trường hợp pháp luật quy định giấy tờ phải nộp là bản sao thì người yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch có thể nộp giấy tờ là bản chụp từ bản chính; bản sao được chứng thực từ bản chính; bản sao được cấp từ sổ gốc; bản điện tử các giấy tờ này; giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID).Nếu nộp bản chụp từ bản chính thì phải có bản chính để đối chiếu; người thụ lý hồ sơ kiểm tra, đối chiếu bản sao với bản chính và ký xác nhận đã đối chiếu.

Trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính thì các giấy tờ trong hồ sơ phải được chứng thực từ bản chính hoặc được cấp từ sổ gốc; Tờ khai phải được chứng thực chữ ký theo quy định của pháp luật.

**Số lượng hồ sơ**: 01 bộ

**Thời hạn giải quyết**: Thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền là: 53 ngày đối với hồ sơ xác minh thông thường hoặc 68 ngày đối với hồ sơ xác minh phức tạp.

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Cá nhân

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính**:

 - Ở nước ngoài: cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

 - Ở trong nước: Sở Tư pháp.

 **Cơ quan phối hợp:** Bộ Công an, cơ quan Công an cấp tỉnh

 **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam (TP/QT-2025-XNNGVN).

 **Phí:**

 - Nếu nộp hồ sơ tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài: 20 USD

 - Nếu nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp: 100.000 đồng.

 Miễn phí đối với: người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận là người gốc Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; kiều bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú.

 **Mẫu đơn, mẫu tờ khai**:

 - Tờ khai đề nghị xác nhận là người gốc Việt Nam (Mẫu TP/QT-2025-TKXNNGVN.1).

 - Tờ khai đề nghị xác nhận là người gốc Việt Nam dùng cho người đại diện theo pháp luật đề nghị cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam cho người được đại diện (TP/QT-2025-TKXNNGVN.2).

 - Mẫu điện tử tương tác Tờ khai đề nghị xác nhận là người gốc Việt Nam và Tờ khai đề nghị xác nhận là người gốc Việt Nam dùng cho người đại diện theo pháp luật đề nghị cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam cho người được đại diện (nếu nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến).

 **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**: Không.

 **Căn cứ pháp lý**:

 - Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008.

 - Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.

 - Thông tư số 12/2025/TT-BTP ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch.

 - Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

 - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.

|  |  |
| --- | --- |
|  | Mẫu TP/QT-2025-TKXNNGVN.1**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Ảnh 4 x 6 (chụp không quá 6 tháng)

 *……………, ngày …… tháng…… năm………*

**TỜ KHAI**

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY XÁC NHẬN LÀ NGƯỜI GỐC VIỆT NAM**

***Kính gửi (1):*** ……………………………………..…………………………….

Họ, chữ đệm và tên (2): …………………………………………….. Giới tính\*:…….

Ngày, tháng, năm sinh: ……………………………………...……….………………….

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử đã từng được cấp (nếu có):………..….………………….

Nơi sinh (3)\*: ……………………………………………...………………………...

Nơi đăng ký khai sinh\* (4): …………………….…………………………..……….…

Quốc tịch (5)\*: …………………………………………………………………………

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế: ......................................số:.....................................

do:…………………………………. cấp ngày……….tháng………năm…..………..….

Nơi cư trú \*:………………………………….…………………….……………….….

…………………………………………………………………………………………...

Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (6): ………/…..…/………

Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có) (6) :…………………………...…

………………………………………………………………………………..………..

Giấy tờ chứng minh là người đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch được xác định theo nguyên tắc huyết thống hoặc giấy tờ chứng minh người đó khi sinh ra có cha mẹ hoặc ông bà nội, ông bà ngoại đã từng có quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ thay thế theo quy định:

1,……………………………………………………………………….…………

2,…………………………………………………………………………………

3,…………………………………………………………………………………

4,…………………………………………………………………………………

5,…………………………………………………………………………………

Đề nghị ……………………….…… (1) cấp cho tôi Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam.

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người khai**(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên) |

**Chú thích:**

(\*): Trường hợp người yêu cầu cung cấp đầy đủ 03 trường thông tin “Họ, chữ đệm và tên”, “ngày tháng năm sinh”, “Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)” thì công chức làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác các thông tin (\*) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật. Trường hợp không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không có thông tin thì yêu cầu người dân cung cấp.

(1) Tên cơ quan thụ lý hồ sơ.

(2) Ghi bằng chữ in hoa theo Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế.

(3) Ghi địa danh theo 02 cấp hành chính (nếu sinh ở Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, tên quốc gia (nếu sinh ở nước ngoài). Ví dụ: Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội hoặc thành phố Postdam, CHLB Đức.

(4) Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu thực hiện tại Việt Nam). Ví dụ: UBND phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Ghi tên cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài (nếu đăng ký khai sinh/ghi chú khai sinh tại cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài). Ví dụ: Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức.

Ghi tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài). Ví dụ: Chính quyền thành phố Postdam, CHLB Đức.

(5) Trường hợp đang có quốc tịch nước ngoài thì ghi chính xác tên quốc gia mang quốc tịch theo phiên âm La - tinh hoặc phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Malaysia hoặc Ma-lai-xi-a; trường hợp có từ hai quốc tịch trở lên thì ghi rõ từng quốc tịch.

(6) Trường hợp xuất cảnh nhiều lần thì ghi ngày, tháng, năm xuất cảnh và địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh của lần xuất cảnh lần đầu.

|  |  |
| --- | --- |
| Ảnh 4 x 6 của người được đại diện (chụp không quá 6 tháng) |  Mẫu TP/QT-2025-TKXNNGVN.2**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

 *……………, ngày …… tháng…… năm………*

**TỜ KHAI**

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY XÁC NHẬN LÀ NGƯỜI GỐC VIỆT NAM**

**(Dùng cho người đại diện theo pháp luật đề nghị**

**cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam cho người được đại diện)**

***Kính gửi*** *(1):* …………………………………………….…………………….

**Người đại diện theo pháp luật:**

Họ, chữ đệm và tên (2): …………………………….......…................ Giới tính\*:…....

Ngày, tháng, năm sinh: ………………………………….……….…...……………….

Số định danh cá nhân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): …………………………...…………………………………...……….……..

Quốc tịch\*: …………………………………………….…...............................................

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế: ……………….……..……. số: ………………….

do:………………………….….……....... cấp ngày……. tháng………năm……..……

Nơi cư trú\*: ……………………………....….…………………….…………………….

…………………………………………………...………………………………………

Quan hệ giữa người đại diện theo pháp luật và người được đại diện: …………….……….

Sau khi tìm hiểu các quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch, tôi đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam cho người có tên dưới đây:

Họ, chữ đệm và tên (2): …………………..………………..…….. Giới tính\*: …….…

Ngày, tháng, năm sinh: ……………….……..………………..………………………..

Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử đã từng được cấp (nếu có): ……..……………………..

Nơi sinh (3)\*: …………………………...……………………………………………...

Nơi đăng ký khai sinh (4)\*: ….………......……………………….……………………

Quốc tịch (5)\*: ………………………………………….……………………………….

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế: ………………………..……. số: ………………...

do:…………………………..………… cấp ngày………tháng………năm……..……

Nơi cư trú\*: ………………………………….…..….…..…….…………………….….

…………………………………………………………………………...………………

Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (6): …...../….…/…..….

Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có) (6): ………..……………………

…………………………………………….……………………………...……………

Giấy tờ chứng minh là người đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch được xác định theo nguyên tắc huyết thống hoặc giấy tờ chứng minh người đó khi sinh ra có cha mẹ hoặc ông bà nội, ông bà ngoại đã từng có quốc tịch Việt Nam hoặc các giấy tờ thay thế theo quy định.

1, ………………………………………………………………………….……

2, ……………………………………………………………………………….

3, …………………………………………………………………………………

4, ………………………………………………………………….……………

5, ……………………………………………………………………………….

Đề nghị …………..………….…… (1) cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam cho

(7) ………………………………………………………………………………….…...

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình./.

|  |
| --- |
|  **Người khai** *(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm và tên)* |

**Chú thích:**

(\*): Trường hợp người yêu cầu cung cấp đầy đủ 03 trường thông tin “Họ, chữ đệm và tên”, “ngày, tháng, năm sinh”, “Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có)” thì công chức làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác các thông tin (\*) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật. Trường hợp không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không có thông tin thì yêu cầu người dân cung cấp.

(1) Tên cơ quan thụ lý hồ sơ.

(2) Ghi bằng chữ in hoa theo Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế.

(3) Ghi địa danh hai cấp hành chính (nếu sinh ở Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, tên quốc gia (nếu sinh ở nước ngoài). Ví dụ: Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội hoặc thành phố Postdam, CHLB Đức.

(4) Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu đăng ký khai sinh tại Việt Nam) hoặc ghi theo tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài). Ví dụ: UBND phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội hoặc Chính quyền thành phố Postdam, CHLB Đức.

(5) Trường hợp đang có quốc tịch nước ngoài thì ghi chính xác tên quốc gia mang quốc tịch theo phiên âm La-tinh hoặc phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Malaysia hoặc Ma-lai-xi-a; trường hợp có từ hai quốc tịch trở lên thì ghi rõ từng quốc tịch.

(6) Trường hợp xuất cảnh nhiều lần thì ghi ngày, tháng, năm xuất cảnh và địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh của lần xuất cảnh lần đầu.

(7) Ghi họ, chữ đệm và tên của người được đại diện.

**NỘI DUNG MẪU QUỐC TỊCH ĐIỆN TỬ TƯƠNG TÁC
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY XÁC NHẬN LÀ NGƯỜI GỐC VIỆT NAM**

(1) Ảnh 4 x 6 và chụp không quá 6 tháng;

(2) Họ, chữ đệm và tên;

(3) Giới tính;

(4) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(5) Số định danh cá nhân/số Giấy chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(6) Nơi sinh;

(7) Nơi đăng ký khai sinh (ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu đăng ký khai sinh tại Việt Nam) hoặc ghi theo tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài));

(8) Quốc tịch;

(9) Giấy tờ tùy thân: Loại giấy tờ sử dụng (Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế); số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(10) Nơi cư trú (nơi đang sinh sống);

(11) Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm);

(12) Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có): (nơi đã thường trú/nơi đã tạm trú/nơi đã sinh sống);

(13) Giấy tờ chứng minh là người đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch được xác định theo nguyên tắc huyết thống hoặc giấy tờ chứng minh người đó khi sinh ra có cha mẹ hoặc ông bà nội, ông bà ngoại đã từng có quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ thay thế theo quy định (*ghi rõ từng loại giấy tờ)*;

(14) Đề nghị cấp cho tôi Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam (ghi rõ tên cơ quan thụ lý hồ sơ).

\* Người yêu cầu cam đoan về các thông tin cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về nội dung cam đoan của mình.

\* Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ CSDLQGVDC, được hệ thống điền tự động thì không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).

\* Mẫu điện tử tương tác ghi nhận thời gian (giờ, phút, giây, ngày, tháng, năm) hoàn tất việc cung cấp thông tin; người yêu cầu trước đó đã đăng nhập vào hệ thống, thực hiện xác thực điện tử theo quy định.

Người yêu cầu cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam nhận bản điện tử Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam.

Bản điện tử sẽ tự động gửi về Kho quản lý dữ liệu điện tử của cá nhân/địa chỉ thư điện tử/thiết bị số/điện thoại của người yêu cầu cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam khi đã hoàn tất thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam.

**NỘI DUNG MẪU QUỐC TỊCH ĐIỆN TỬ TƯƠNG TÁC
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY XÁC NHẬN LÀ NGƯỜI GỐC VIỆT NAM
(Dùng cho người đại diện theo pháp luật đề nghị cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam cho người được đại diện)**

**I. Thông tin người đại diện theo pháp luật**

(1) Họ, chữ đệm và tên;

(2) Giới tính;

(3) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(4) Số định danh cá nhân/số thẻ Căn cước công dân/số thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(5) Nơi sinh;

(6) Quốc tịch;

(7) Giấy tờ tùy thân: Loại giấy tờ sử dụng (Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế); số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(8) Nơi cư trú (nơi đang sinh sống);

(9) Quan hệ giữa người đại diện theo pháp luật và người được đại diện;

**II. Thông tin về người xin cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam**

(10) Ảnh 4 x 6 và chụp không quá 6 tháng;

(11) Họ, chữ đệm và tên;

(12) Giới tính;

(13) Ngày, tháng, năm sinh (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm sinh; hệ thống tự động chuyển nội dung từ số sang ghi bằng chữ);

(14) Số định danh cá nhân/số Căn cước công dân/số Thẻ căn cước/số căn cước điện tử (nếu có): số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm;

(15) Nơi sinh;

(16) Nơi đăng ký khai sinh (ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh theo 02 cấp hành chính (nếu đăng ký khai sinh tại Việt Nam) hoặc ghi theo tên cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tại thành phố, quốc gia (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài));

(17) Quốc tịch;

(18) Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế (số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm);

(19) Nơi cư trú (nơi đang sinh sống);

(20) Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (tách biệt riêng 03 trường thông tin ngày, tháng, năm);

(21) Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có): (nơi đã thường trú/nơi đã tạm trú/nơi đã sinh sống);

(22) Giấy tờ chứng minh là người đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch được xác định theo nguyên tắc huyết thống hoặc giấy tờ chứng minh người đó khi sinh ra có cha mẹ hoặc ông bà nội, ông bà ngoại đã từng có quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ thay thế theo quy định (*ghi rõ từng loại giấy tờ)*;

(23) Đề nghị cấp cho tôi Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam (ghi rõ tên cơ quan thụ lý hồ sơ).

\* Người yêu cầu cam đoan về các thông tin cung cấp và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về nội dung cam đoan của mình.

\* Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ CSDLQGVDC, được hệ thống điền tự động thì không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).

\* Mẫu điện tử tương tác ghi nhận thời gian (giờ, phút, giây, ngày, tháng, năm) hoàn tất việc cung cấp thông tin; người yêu cầu trước đó đã đăng nhập vào hệ thống, thực hiện xác thực điện tử theo quy định.

Người yêu cầu cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam nhận bản điện tử Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam.

Bản điện tử sẽ tự động gửi về Kho quản lý dữ liệu điện tử của cá nhân/địa chỉ thư điện tử/thiết bị số/điện thoại của người yêu cầu cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam khi đã hoàn tất thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam.